

## Notes on Usage

In most cases a second personal pronoun is used after such words as chào “hello,” xin lỗi “to beg one’s pardon, to be sorry, to excuse,” cảm ơn “to thank.”

<i>Chào ông!</i>	<i>Xin lỗi ông!</i>	<i>Cảm ơn ông!</i>
<i>Chào bà!</i>	<i>Xin lỗi bà!</i>	<i>Cảm ơn bà!</i>
<i>Chào anh!</i>	<i>Xin lỗi anh!</i>	<i>Cảm ơn anh!</i>
<i>Chào chị!</i>	<i>Xin lỗi chị!</i>	<i>Cảm ơn chị!</i>

## Drills

1. Make up questions for the following sentences, using the frame construction *có ... không?* or *có phải ... không?*

Example:

- A. *Bố* “father” *đọc báo*.  
 → *Bố có đọc báo không?*  
 B. *Đây là cô Nga*.  
 → *Đây có phải là cô Nga không?*

A

- Bài* “lesson” *dễ* “easy.”
- Bố* “father” *có ô tô* “car” *mới*.”
- Hà ghi* “to write down” *từ* “vocabulary.”
- Mẹ* “mother” *đi* “to go” *chợ* “market.”
- Thư ký* “secretary” *hỏi* “to ask” *bác sĩ* “doctor” *Hùng*.”
- Dùng nghe* “to listen” *nhạc* “music.”
- Thầy giáo* “Mr. teacher” *hỏi Lan*.”
- Sách* “book” *hay* “interesting.”
- Thanh mua* “to buy” *ô tô*.”
- Hùng thích* “to like” *ăn* “to eat” *đu đủ* “papaya.”
- Dừa* “coconut” *ngon* “tasty.”
- Hà trả lời* “to answer” *cô giáo* “Ms. teacher.”
- Họ* “they” *hiểu* “understand” *câu hỏi* “question.”
- Dùng mở* “to open” *cửa* “door.”
- Bố đọc* “to read” *sách*.”
- Lan chào* “to greet” *cô giáo*.”
- Xe* “vehicle” *tốt* “good.”
- Họ bán* “to sell” *nhà* “house.”
- Nhà đẹp* “beautiful.”
- Câu hỏi khó* “hard, difficult.”

B

- Đây là báo mới*.”
- Cô* “Miss” *Mai là y tá*.”
- Kia là dứa* “pineapple.”
- Đây là từ điển* “dictionary” *Anh-Việt* “English-Vietnamese.”
- Ông ấy* “he” *là bác sĩ*.”
- Cô ấy* “she” *là cô Thuý*.”
- Đây là chanh* “lemon, lime.”
- Đây là vở* “notebook” *ghi từ mới*.”
- Cô Thu là thư ký*.”
- Kia là anh lái xe* “driver” *tắc-xi* “taxi.”
- Cô ấy là bác sĩ Lan*.”
- Đây là phố* “street” *Lê Lợi*.”
- Đây là tạp chí* “magazine” *cũ* “old.”
- Cô ấy là y tá* “nurse.”
- Ông ấy là thầy Thắng*.”
- Anh Hải là kỹ sư*.”
- Họ là sinh viên* “student.”
- Kia là xe mới*.”
- Ông* “Mister” *Long là bác sĩ*.”
- Đây là phố Hai Bà Trưng*.”
- Đó là kỹ sư Hùng*.”

2. Change the sentences given in Drill 1 to the negative sentences.

Example: A. Bố đọc báo.

→ Bố không đọc báo.

B. Đây là cô Nga.

→ Đây không phải là cô Nga.

3. Give both the affirmative and the negative answers to the following questions.

Example: A. Câu hỏi có khó không?

→ Vâng, câu hỏi khó.

→ Không, câu hỏi không khó.

B. Cô Nga có phải là bác sĩ không?

→ Vâng, cô Nga là bác sĩ.

→ Không, cô Nga không phải là bác sĩ.

A

1. Anh có báo mới không?
2. Xe có *đắt* “expensive” không?
3. Kỹ sư Johnson có đi Hà Nội không?
4. Nhà có đẹp không?
5. Hà có hiểu câu hỏi không?
6. Bà có *lo* “to worry” không?
7. Cô ấy có mua *hoa* “flower” không?
8. Bài có khó không?
9. Dừa có ngon không?
10. Chị có đọc sách không?
11. Thắng có chào cô Mai không?
12. Anh có ghi từ mới không?

B

1. Ông ấy có phải là kỹ sư Thắng không?
2. Kia có phải là cô Thư không?
3. Bà ấy có phải là bác sĩ Thủy không?
4. Đây có phải là phố Lý Thường Kiệt không?
5. Đây có phải là *cam* “orange” không?
6. Đó có phải là thầy Hùng không?
7. Đây có phải là đu đủ không?
8. Cô Thanh có phải là thư ký không?
9. Kia có phải là *bưu điện* “post office” không?
10. Đây có phải là từ điển mới không?

4. Give answers to the following questions.

Example:

A. Hải là ai? (kỹ sư)

→ Hải là kỹ sư.

1. *Chị* “Miss” Nga là ai? (kỹ sư)
2. Cô Hà là ai? (cô giáo)
3. Mai là ai? (thư ký)
4. Hải là ai? (thầy giáo)
5. Chị Phi là ai? (cô giáo)

6. Cô Thu là ai? (thư ký)
7. Hà là ai? (kỹ sư)
8. Chị Mai là ai? (cô giáo)
9. Cô Thư là ai? (y tá)
10. Hải là ai? (lái xe)

## 5. Give answers to the following questions.

*Example:*

Ai có từ điển? (cô Hà)

→ Cô Hà có từ điển.

- |  |                                     |
|--|-------------------------------------|
| 1. Ai có nhà to “big”? (bố mẹ “parents”) | 11. Ai mua ô tô mới? (bà)           |
| 2. Ai hỏi chị Nga? (bà)                  | 12. Ai mở cửa? (cô Mỹ)              |
| 3. Ai trả lời bà? (chị Nga)              | 13. Ai đi ngủ “to go to bed”? (Mai) |
| 4. Ai ghi từ mới? (chị Thư)              | 14. Ai có vở ghi từ mới? (Hải)      |
| 5. Ai là y tá? (Hà)                      | 15. Ai mua nhà to? (cô giáo Thuý)   |
| 6. Ai về nhà? (bố)                       | 16. Ai là thư ký? (chị Thuý)        |
| 7. Ai nghỉ? (mẹ)                         | 17. Ai vẽ hổ “tiger”? (Thư)         |
| 8. Ai là lái xe? (Hải)                   | 18. Ai hiểu bà? (bố mẹ)             |
| 9. Ai có ô tô? (cô Thu)                  | 19. Ai có mũ “hat” mới? (Thu)       |
| 10. Ai nghe câu hỏi? (chị Thu)           | 20. Ai hỏi bố mẹ? (bà)              |

## 6. Give answers to the following question using the words given below.

Nga hỏi ai?

bố, mẹ, cô giáo, bà Mai, cô thư ký, cô Hà, thầy giáo, Hải

7. Replace the verb *hỏi* in Drill 6 by the verbs *trả lời*, *nghe*, *chào*, *vẽ*, and give the answers to the questions.

## 8. Give answers to the following questions.

*Example:*

Thầy giáo hỏi ai? (Thuý)

→ Thầy giáo hỏi Thuý.

- |                               |                                      |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Hà vẽ ai? (bà)             | 6. Bố mẹ hiểu ai? (bà)               |
| 2. Thuý trả lời ai? (cô giáo) | 7. Thư ký trả lời ai? (cô Thu)       |
| 3. Thư nghe ai? (thầy giáo)   | 8. Bố mẹ hỏi ai? (y tá)              |
| 4. Thuý chào ai? (cô Hải)     | 9. Thầy giáo trả lời ai? (tôi)       |
| 5. Cô giáo hỏi ai? (Phi)      | 10. Cô Nga mở cửa cho “for” ai? (bố) |

## 9. Give answers to the following questions.

*Example:*

Anh tên là gì?/Tên anh là gì?

→ Tôi tên là Thắng./Tên tôi là Thắng.

1. Ông “you” tên là gì? (Dũng)
2. Chị tên là gì? (Thúy)
3. Tên anh là gì? (Hùng)
4. Bà tên là gì? (Phượng)
5. Cô tên là gì? (Lan)
6. Tên ông là gì? (Tân)
7. Anh tên là gì? (Tuấn)
8. Tên chị là gì? (Phượng)
9. Tên bà là gì? (Thúy)

10. Ông ấy tên là gì? (Hiển)
11. Chị ấy tên là gì? (Hiền)
12. Tên anh ấy là gì? (Hiển)
13. Bà ấy “she” tên là gì? (Hiển)
14. Ông kỹ sư ấy tên là gì? (Hải)
15. Cô bác sĩ ấy tên là gì? (Mai)
16. Tên cô thư ký đó là gì? (Nga)
17. Cô giáo ấy tên là gì? (Ngà)
18. Cô ấy tên là gì? (Liên)

## 10. Complete the following sentences.

*Example:*

Tôi tên là Thắng. (anh)

→ Tôi tên là Thắng. Còn anh tên là gì?

1. Tôi tên là Hiền. (chị)
2. Tôi tên là Trung. (ông)
3. Tên tôi là Mai. (cô)
4. Tôi tên là Dũng. (bà)
5. Tôi tên là Vân. (anh)

6. Tên tôi là Nga. (ông)
7. Tôi tên là Thuý. (anh)
8. Tên tôi là Ngọc. (chị)
9. Tên tôi là Liên. (anh)
10. Tôi tên là Hiền. (cô)

## 11. Complete the following sentences.

*Example:*

Anh có khoẻ không? (cô)

→ Cám ơn cô, tôi khoẻ. Còn cô thế nào?

1. Ông có khoẻ không? (bà)
2. Anh có khoẻ không? (cô)
3. Bà có khoẻ không? (ông)
4. Cô có khoẻ không? (ông)
5. Chị có khoẻ không? (anh)

6. Cô có khoẻ không? (bà)
7. Ông có khoẻ không? (anh)
8. Chị có khoẻ không? (bà)
9. Anh có khoẻ không? (cô)
10. Bà có khoẻ không? (chị)

## Notes on Usage

The word ở may function as a verb in the sense of “to live”: Ông bà tôi ở phố này. “My grandparents live on this street.” It may function also as a preposition in the sense of “in, on, at”: Ông bà tôi mua một ngôi nhà ở phố này. “My grandparents bought a house on this street.”

## Drills

1. Give answers to the following questions.

*Example:*

A. Đây là quyển gì? (sách)

→ Đây là [quyển] sách.

B. Anh thích “to like” quyển sách nào? (kia)

→ Tôi thích quyển [sách] kia.

A

1. Kia là cây gì? (*chuối* “banana”)
2. Kỹ sư Thắng mua xe gì? (*xe máy* “motorcycle, motorbike”)
3. Đây là vở gì? (*ghi từ mới*)
4. Đó là quả gì? (*xoài* “mango”)
5. Bố đọc báo gì? (*cũ*)
6. Hà vẽ con gì? (*hổ*)
7. Bà mua quả gì? (*cam và dứa*)
8. Cô ấy nói “to speak” tiếng gì? (*Anh*)
9. Ông Hải đọc tạp chí gì? (*Mỹ*)
10. Họ học tiếng gì? (*Việt*)
11. Con kia là con gì? (*ngựa* “horse”)
12. Trường ấy là trường gì? (*đại học*)
13. Anh thích đi xe gì? (*xe đạp*)
14. Kia là nhà gì? (*bưu điện*)
15. Ông đọc sách gì? (*tiếng Anh*)
16. Cô thích lái “to drive” xe gì? (*xe máy*)

B

1. Quả dứa nào ngon? (*này*)
2. Anh trả lời câu hỏi nào? (*ấy*)
3. Họ thấy “to see” ngôi nhà nào? (*kia*)
4. Bác sĩ Hùng ở phố nào? (*đó*)
5. Cô Mai là thư ký ở bưu điện nào? (*Bờ Hồ*)
6. Cô thích cái áo nào? (*đỏ* “red” *kia*)
7. Hiền học ở trường đại học nào? (*Huế*)
8. Bố lái chiếc xe nào? (*trắng này*)
9. Còn mẹ lái chiếc xe nào? (*đen* “black” *kia*)
10. Anh muốn đọc tờ báo nào? (*mới kia*)
11. Cuốn sách nào đắt? (*này*) Còn cuốn nào rẻ “inexpensive”? (*ấy*)
12. Ông nào là kỹ sư Hải? (*kia*)
13. Cô nào là bác sĩ? (*này*) Còn cô nào là y tá? (*kia*)
14. Cô Lan mua cái ô nào? (*xanh* “green”)
15. Cây nào là cây cam? (*này*) Còn cây nào là cây bưởi “grapefruit”? (*ấy*)

## 2. Give answers to the following questions.

*Example:*

Chiếc áo ấy màu “color” gì? (xanh)

→ Chiếc áo ấy màu xanh.

1. Cái ô ấy màu gì? (đen)

2. Ngôi nhà cao kia màu gì? (trắng)

3. Chiếc xe ấy màu gì? (đỏ)

4. Quả bưởi màu gì? (xanh)

5. Hoa ấy màu gì? (trắng)

6. Cái bút “pen” này màu gì? (đen)

7. Cái quần “pants” kia màu gì? (nâu “brown”)

8. Con chó “dog” ấy màu gì? (vàng “yellow”)

9. Quyển từ điển ấy màu gì? (đen)

10. Ông Hiên mua xe màu gì? (trắng)

3. Make up questions to the following sentences, using *phải không* at the end of the questions. Then give both positive and negative answers to them.

1. Ông ấy là bác sĩ Tuấn.

2. Bà Ngọc mua nhà mới.

3. Cô Mai là thư ký.

4. Kỹ sư Thắng có ô tô màu đỏ.

5. Bố mẹ nghỉ.

6. Hà trả lời câu hỏi ấy.

7. Anh ấy thích đọc sách.

8. Bà mở cửa cho tôi.

9. Bà ấy là y tá.

10. Anh ấy tên là Hiên.

11. Cô Mary thích ăn xoài.

12. Họ học tiếng Anh ở trường này.

13. Bài tập “exercise” ấy rất “very” khó.

14. Mẹ đi chợ.

15. Lan trả lời thầy giáo.

16. Chị Thanh ở phố này.

## 4. Make up questions to the following sentences, using the interrogative particle à.

*Example:*

Anh ấy học tiếng Việt.

→ Anh ấy học tiếng Việt à?

1. Câu hỏi này khó.

2. Anh ấy lái xe đi Hà Nội.

3. Bố đọc báo.

4. Cô Thu là bác sĩ.

5. Ông kỹ sư Tuấn mua xe mới màu đỏ.

6. Tôi không hiểu.

7. Bà mua nhiều “much” nho “grape” và cam.

8. Mẹ ngủ “to sleep”.

9. Cây kia là cây dừa.

10. Quả dưa này không ngon.

5. Write questions using the interrogative particle *à* so that the following sentences could be the responses to them.

1. \_\_\_\_\_?

Vâng, tôi là sinh viên.

2. \_\_\_\_\_?

Vâng, tôi học ở trường đại học Harvard.

3. \_\_\_\_\_?

Vâng, ông kia là bác sĩ Dũng.

4. \_\_\_\_\_?

Vâng, họ lái xe đi New York.

5. \_\_\_\_\_?

Vâng, cô ấy ở phố này.

6. \_\_\_\_\_?

Vâng, tôi học tiếng Nga "Russia".

7. \_\_\_\_\_?

Không, cô ấy không phải là y tá.

Cô ấy là bác sĩ.

8. \_\_\_\_\_?

Vâng, tôi không hiểu câu hỏi ấy.

9. \_\_\_\_\_?

Không, bà ấy không mua xe mới. Bà ấy mua xe cũ.

10. \_\_\_\_\_?

Vâng, kỹ sư Hải ở phố này.

6. Give answers to the following questions.

*Example:*

A. Ông là người nước nào? (Anh)

→ Tôi là người Anh.

B. Cô học tiếng gì? (Việt)

→ Tôi học tiếng Việt.

A

1. Cô là người nước nào? (*Pháp* "France")

2. Anh là người nước nào?

(*Đức* "Germany")

3. Chị là người nước nào? (*Nhật* "Japan")

4. Bà là người nước nào? (Nga)

5. Ông ấy là người nước nào? (*Ý* "Italy")

6. Anh ấy là người nước nào? (*Trung Quốc* "China")

7. Bà ấy là người nước nào? (*Tây Ban Nha* "Spain")

8. Họ là người nước nào? (Canada)

9. Cô là người nước nào? (*Bồ Đào Nha* "Portugal")

10. Anh ấy là người nước nào? (Mexico)

B

1. Anh học tiếng gì? (*Tây Ban Nha*)

2. Bà ấy hiểu tiếng gì? (*Trung Quốc*)

3. Bác sĩ Trung *biết* "to know" tiếng gì? (Anh và Pháp)

4. Họ học tiếng gì? (*Ý*)

5. Bà Ngọc nói tiếng gì? (Pháp)

6. Cô sinh viên ấy học tiếng gì? (*Bồ Đào Nha*)

7. Họ nói tiếng gì? (*Đức*)

8. Anh học tiếng gì? (*Indonesia*)

9. Tiếng gì khó? (*Trung Quốc và Nhật*)

10. Tiếng gì dễ? (Việt)

7. Give answers to the following questions, using the phrases given in the parentheses where *ở* functions either as a verb or as a preposition.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Bà nghỉ ở đâu? ( <i>ở nhà</i> "at home")                      | 6. Cô đọc báo ở đâu? (thư viện)              |
| 2. Họ ở đâu? (phố kia)   | 7. Ở đâu <i>mưa</i> "to rain" nhiều? (Huế)   |
| 3. Sinh viên ấy học tiếng Việt ở đâu?<br>(trường Đại học Hà Nội) | 8. Họ mua nhà ở phố nào? (phố Huế)           |
| 4. Ở đâu có nhiều xoài? (Việt Nam)                               | 9. Ông ấy ở đâu? (Pháp)                      |
| 5. Anh mua tạp chí này ở đâu?<br>( <i>hiệu sách</i> "bookstore") | 10. Anh ấy thích lái xe ở đâu?<br>(New York) |

8. Listen to and repeat after the speaker the cardinal numbers in Vietnamese (from one to ten).

*một*: one  
*hai*: two  
*ba*: three  
*bốn*: four  
*năm*: five

*sáu*: six  
*bảy*: seven  
*tám*: eight  
*chín*: nine  
*mười*: ten

9. Replace the underlined phrases with the phrases given in the parentheses.

*Example:*

Bà mua một cái ô tô. (một cái nhà)

→ Bà mua một cái nhà.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Hà vẽ <u>hai con hổ</u> . (ba con ngựa)                 | 11. Tôi mua <u>sáu tờ báo mới</u> . (ba tờ tạp chí)                   |
| 2. Bố đọc <u>một quyển sách mới</u> .<br>(năm tờ báo)      | 12. Dũng ăn <u>một quả dưa to</u> .<br>(bốn quả chuối)                |
| 3. Cô Nga mua <u>một cái mũ xanh</u> .<br>(một cái ô)      | 13. Họ thấy <u>năm cây dừa cao</u> .<br>(hai ngôi nhà)                |
| 4. Đây là <u>ba cây chuối</u> .<br>(sáu quả táo "apple")   | 14. Bố mẹ mua <u>một chiếc bàn "table"</u> to.<br>(sáu chiếc ghế đẹp) |
| 5. Kỹ sư Hà mua <u>một cái ô tô cũ</u> .<br>(một ngôi nhà) | 15. Hùng có <u>mười chiếc áo mới</u> .<br>(bảy cái quần)              |
| 6. Thuý ăn <u>hai quả táo to</u> .<br>(ba quả cam nhỏ)     | 16. Bà có <u>hai chiếc xe</u> . (một cái xe đỏ và<br>một cái xe xanh) |
| 7. Kia là một <u>toà nhà lớn</u> "big."<br>(ngôi nhà nhỏ)  | 17. Thuý vẽ <u>mười con cá to</u> .<br>(năm con chim nhỏ)             |
| 8. Họ có <u>một cái bàn to</u> . (sáu cái ghế)             | 18. Đây là hai <u>quyển từ điển mới</u> .<br>(cuốn sách)              |
| 9. Tôi thấy <u>ba ngôi nhà nhỏ</u> .<br>(hai toà nhà mới)  | 19. Tôi đọc <u>hai tờ báo mới</u> .<br>(một tờ tạp chí)               |
| 10. Thuý vẽ <u>một cây dừa</u> . (ba cây lê)               |   |



10. Fill in the blanks with the proper classifiers.

- Bà mua 10 \_\_\_\_\_ cam.
- Kia là \_\_\_\_\_ bàn cao.
- Hùng mua 1 \_\_\_\_\_ xe xanh cũ.
- Họ thấy 2 \_\_\_\_\_ táo và 5 \_\_\_\_\_ lê.
- Nga có 1 \_\_\_\_\_ từ điển mới và 3 \_\_\_\_\_ sách hay.
- Kỹ sư Dũng mua 2 \_\_\_\_\_ tạp chí rất hay.
- Mẹ mua 1 \_\_\_\_\_ mũ mới rất đẹp.
- Hà vẽ 4 \_\_\_\_\_ ngựa to.
- Tôi thấy 6 \_\_\_\_\_ nhà nhỏ và 1 \_\_\_\_\_ nhà lớn.
- Thuỷ ăn 2 \_\_\_\_\_ chuối to.

11. Replace the underlined pronoun with the pronoun given in the parentheses.

*Example:*

Hùng đọc cuốn sách này. (ấy)

→ Hùng đọc cuốn sách ấy.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Bố mua cái nhà <u>này</u> . (kia)                 | 11. Họ thấy toà nhà <u>ấy</u> . (này)       |
| 2. Cô Thuỷ đọc tờ báo <u>kia</u> . (ấy)              | 12. Bà mua cái mũ xanh <u>kia</u> . (đó)    |
| 3. Dũng vẽ con ngựa <u>đó</u> . (này)                | 13. Cô Hà hỏi cô thư ký <u>này</u> . (kia)  |
| 4. Tôi ghi từ mới <u>kia</u> . (đó)                  | 14. Tôi hiểu câu hỏi <u>ấy</u> . (này)      |
| 5. Kỹ sư Ngọc ở "to live" ngôi nhà <u>này</u> . (ấy) | 15. Họ chào thầy giáo <u>này</u> . (kia)    |
| 6. Hà có quyển vở <u>này</u> ghi từ mới. (kia)       | 16. Mẹ mở cửa cho cô y tá <u>kia</u> . (ấy) |
| 7. Họ bán ngôi nhà nhỏ <u>ấy</u> . (đó)              | 17. Cô kỹ sư <u>này</u> là cô Thuý. (kia)   |
| 8. Cô y tá <u>này</u> hỏi chị Mai. (kia)             | 18. Bà bán chiếc xe cũ <u>đó</u> . (này)    |
| 9. Cô giáo <u>ấy</u> là cô Bích. (này)               | 19. Nga ăn hai quả cam <u>này</u> . (kia)   |
| 10. Ông lái xe <u>ấy</u> rất tốt. (kia)              | 20. Hùng vẽ ba cây dừa <u>ấy</u> . (này)    |
|  | 21. Câu hỏi <u>này</u> dễ. (đó)             |

12. Fill in the blanks with the words given in the parentheses.

*Example:*

Cái này là cái bàn. Cái kia \_\_\_\_\_ (ghế)

→ Cái kia là cái ghế.

- Cây này là cây chuối. Cây kia \_\_\_\_\_ (cam)
- Quả này là quả dưa. Quả ấy \_\_\_\_\_ (dừa)
- Quyển kia là quyển sách. Quyển này \_\_\_\_\_ (từ điển)
- Cái này là cái mũ. Cái ấy \_\_\_\_\_ (ô)
- Cô này là cô Thuý. Cô kia \_\_\_\_\_ (Thuỷ)
- Tờ này là tờ báo. Tờ ấy \_\_\_\_\_ (tạp chí)
- Con kia là con mèo "cat." Con này \_\_\_\_\_ (chó)
- Quả này là quả cam. Quả kia \_\_\_\_\_ (chanh "lime, lemon")
- Cái này và cái kia là hai cái xe đạp "bicycle." Cái ấy \_\_\_\_\_ (xe máy)
- Ông này là ông Quang. Ông kia \_\_\_\_\_ (Thắng)

13. Fill in the blanks with the proper demonstrative pronouns.

*Example:*

Kia là ngôi nhà. Ngôi nhà \_\_\_\_\_ đẹp.

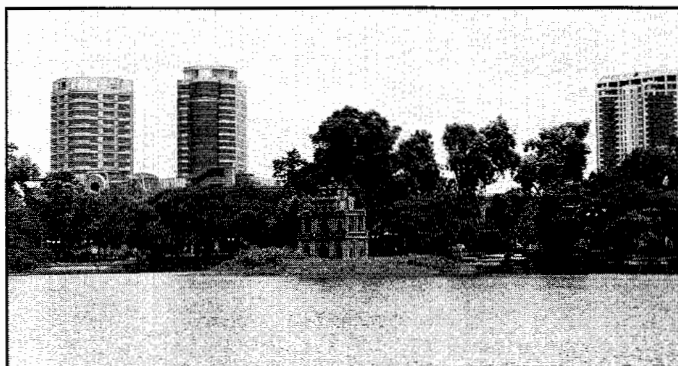
→ Kia là ngôi nhà. Ngôi nhà kia đẹp.

1. Đây là quyển sách. Quyển sách \_\_\_\_\_ hay.
2. Đó là câu hỏi. Câu hỏi \_\_\_\_\_ khó.
3. Kia là hai tờ báo. Hai tờ báo \_\_\_\_\_ cũ.
4. Đây là bà kỹ sư. Bà kỹ sư \_\_\_\_\_ là bà Phương.
5. Kia là toà nhà. Toà nhà \_\_\_\_\_ cao và đẹp.
6. Đây là chị Mai. Chị \_\_\_\_\_ là thư ký.
7. Đây là quả dừa. Quả dừa \_\_\_\_\_ ngon “tasty.”
8. Đó là cái ô. Cái ô \_\_\_\_\_ đắt.
9. Đây là cái ghế. Cái ghế \_\_\_\_\_ nhẹ “light, not heavy.”
10. Kia là ông kỹ sư. Ông kỹ sư \_\_\_\_\_ là ông Thắng.
11. Đây là hai quả đu đủ và ba quả dứa. Hai quả đu đủ và ba quả dứa \_\_\_\_\_ rất ngon.
12. Đó là cô Thuý. Cô \_\_\_\_\_ rất trẻ.
13. Đây là ngôi nhà. Ngôi nhà \_\_\_\_\_ nhỏ.
14. Kia là chiếc ô tô. Chiếc ô tô \_\_\_\_\_ mới và tốt.
15. Đây là cuốn từ điển. Cuốn từ điển \_\_\_\_\_ rất cũ.

### Exercise

Prepare with your partner the following dialogue, then perform the dialogue for the class.

A	B
1. greets B	1. greets A, asks where A is from
2. answers B's question, asks where B comes from	2. answers A's question, talks about the university library
3. agrees with B that the library is big, asks if B is a student at this university	3. answers the question
4. closes	4. closes



Tháp Rùa trên Hồ Gươm (Hà Nội)

Turtle Temple on the Lake of the Returned Sword (Hanoi)

Tôi không thích chiếc áo này *lắm*.  
 Tôi *rất* không thích chiếc áo này.

"I don't like this shirt very much."  
 "I don't like this shirt at all."

5. The word *hay* [là] has the meaning "or":

Năm nay tôi định học tiếng Nhật *hay* [là] tiếng Trung Quốc.  
 "This academic year I plan to study Japanese or Chinese."

The word *hay* [là] may function as an interrogative word and refer to any part of the sentence:

Bố đọc sách *hay* nghỉ?  
 Ngôi nhà ấy đẹp *hay* xấu "ugly"?  
 John nói tiếng Việt giỏi *hay* kém  
 "not well"?

"Does father read a book or rest?"  
 "Is that house nice or ugly?"  
 "Does John speak Vietnamese well  
 or not?"

Note that when a question contains the interrogative word *hay* [là], the interrogative construction is not used to form the question.

6. The interrogative word *thế nào/như thế nào* "what, how" is placed after a noun group without the link verb là, and is placed after a verb in the questions:

Ngôi nhà này [như] *thế nào*?  
 Ngôi nhà này mới và đẹp.  
 Hà vẽ [như] *thế nào*?  
 Hà vẽ rất đẹp.

"What is the house like?"  
 "This house is new and beautiful."  
 "How does Ha draw?"  
 "Ha draws very beautifully."

7. When an adjective modifies a verb (like an adverb modifying a verb in English), it follows the verb or the verb group: vẽ đẹp "to draw beautifully," hát *hay* "to sing well," học *khá* "to study well," nói tiếng Việt *giỏi* "to speak Vietnamese well."

## Drills

1. Replace the numbers in the following sentences by the words *ít* and *nhiều*. Note that classifiers are not used between *ít/nhiều* and countable nouns.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Anh ấy có mười cuốn sách hay.         | 11. Tôi có ba tờ báo và hai tờ tạp chí.         |
| 2. Bài này có chín từ mới.               | 12. Quang <i>nhớ</i> "remember" mười từ khó.    |
| 3. Cô Thu mua hai cái áo đẹp.            | 13. Sinh viên học ba bài mới.                   |
| 4. Phố này có ba ngôi nhà cao.           | 14. Tôi biết hai bác sĩ ở <i>bệnh viện</i>      |
| 5. Bà mua mười quả chuối và hai quả dứa. | "hospital" này.                                 |
| 6. Hà vẽ năm con chim và ba con cá.      | 15. Trường đại học này có sáu sinh              |
| 7. Thanh có bốn quyển từ điển mới.       | viên Việt Nam.                                  |
| 8. Họ có ba chiếc xe.                    | 16. Thắng mua bảy cái bút tốt.                  |
| 9. Phòng "room" ấy có hai cái            | 17. Phố kia có tám cây cao.                     |
| bàn và chín cái ghế.                     | 18. <i>Lớp</i> "class" ấy có chín sinh viên.    |
| 10. Cây bưởi kia có mười quả.            | 19. <i>Hiệu</i> "store" đó bán sáu chiếc xe cũ. |

2. Add the words *ít* and *nhều* in the following sentences. Pay attention to their position.

- |   |                                    |
|---|------------------------------------|
| 1. Anh ấy ngủ.                                    | 8. Hà nhớ từ mới.                  |
| 2. Họ có sách.                                    | 9. Ông ăn cơm.                     |
| 3. Bố đọc báo và tạp chí tiếng Anh và tiếng Pháp. | 10. Phố này có nhà đẹp.            |
| 4. Bà ấy nói.                                     | 11. Ở đây "here" mưa.              |
| 5. Mẹ mua cam và xoài.                            | 12. Họ uống "to drink" bia "beer." |
| 6. Sinh viên lớp ấy học.                          | 13. Cây dừa kia có quả.            |
| 7. Họ nghỉ.                                       | 14. Ông ấy làm việc "to work."     |
|   | 15. Mẹ lo.                         |

3. Fill in the blanks with the ordinal numbers.

*Example:*

Anh ấy là sinh viên năm \_\_\_\_\_ (1)

→ Anh ấy là sinh viên năm thứ nhất.

- Họ học năm \_\_\_\_\_ (3)
- Bài \_\_\_\_\_ (1) rất khó, còn bài \_\_\_\_\_ (2) không khó lắm.
- Đó là hai quyển từ điển. Quyển \_\_\_\_\_ (1) là từ điển Anh-Việt, còn quyển \_\_\_\_\_ (2) là từ điển Việt-Anh.
- Chúng tôi học tiếng Việt tháng "month" \_\_\_\_\_ (3)
- Lớp tiếng Việt năm \_\_\_\_\_ (2) có 7 sinh viên, còn lớp năm \_\_\_\_\_ (3) có 8 sinh viên.
- Thầy giáo hỏi hai câu. Câu \_\_\_\_\_ (1) dễ, nhưng "but" câu \_\_\_\_\_ (2) khó quá!
- Đây là lần "time" \_\_\_\_\_ (2) tôi đọc cuốn sách này.
- Anh Jeff đi Hà Nội lần \_\_\_\_\_ (3)
- Cô ấy học năm \_\_\_\_\_ (4) ở trường này. Năm \_\_\_\_\_ (1) và năm \_\_\_\_\_ (2) cô ấy học tiếng Nhật, còn năm \_\_\_\_\_ (3) và năm \_\_\_\_\_ (4) học tiếng Trung Quốc.
- Đây là chiếc ô tô \_\_\_\_\_ (2) chúng tôi mua ở hiệu này.

4. Change the following sentences, using numbers and *những* or *các*. Pay attention to the position of the classifiers.

*Example:*

Đây là báo mới. (hai, những) → 1) Đây là hai tờ báo mới.

→ 2) Đây là những tờ báo mới.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Đó là cây dừa. (bốn, những)           | 7. Chiếc xe ấy màu trắng. (bốn, những)          |
| 2. Tôi thích quyển sách này. (ba, những) | 8. Người Pháp này biết tiếng Đức. (sáu, những). |
| 3. Đây là sinh viên Pháp. (năm, các)     | 9. Bệnh viện ấy có bác sĩ giỏi. (nhiều, những)  |
| 4. Từ mới rất khó. (mười, các)           |   |
| 5. Tạp chí ấy hay. (ba, những)           |   |
| 6. Nhà ở đây cao. (hai, những)           |   |

5. Fill in the blanks, using *những* or *các*.

1. Chào \_\_\_\_\_ bà! 2. \_\_\_\_\_ người Nhật ấy làm việc ở bệnh viện. 3. Chào \_\_\_\_\_ anh \_\_\_\_\_ chị! \_\_\_\_\_ anh \_\_\_\_\_ chị có phải là sinh viên trường đại học này không?  
 4. Chào \_\_\_\_\_ ông! \_\_\_\_\_ ông có khoẻ không? 5. \_\_\_\_\_ cô có biết anh ấy không?  
 6. Họ không hiểu \_\_\_\_\_ người Ý ấy nói gì. 7. \_\_\_\_\_ anh có muốn nghe nhạc không?  
 8. Xin lỗi \_\_\_\_\_ ông \_\_\_\_\_ bà, \_\_\_\_\_ ông \_\_\_\_\_ bà là người Trung Quốc, phải không? 9. \_\_\_\_\_ người ấy làm việc ở đây. 10. \_\_\_\_\_ ông có báo mới không? 11. Cảm ơn \_\_\_\_\_ anh! 12. \_\_\_\_\_ cô có thích chiếc áo này không? 13. \_\_\_\_\_ lớp ở trường này học tiếng Tây Ban Nha. 14. \_\_\_\_\_ người Anh ấy là ai? 15. \_\_\_\_\_ anh \_\_\_\_\_ chị muốn nghỉ à? 16. Tôi thích \_\_\_\_\_ chiếc áo đỏ này, còn \_\_\_\_\_ chiếc kia tôi không thích lắm. 17. \_\_\_\_\_ anh có *quen* “to know, to be acquainted with” bà ấy không? 18. \_\_\_\_\_ từ mới dễ lắm! 19. \_\_\_\_\_ cô ấy là sinh viên trường này, phải không? 20. \_\_\_\_\_ cuốn từ điển ấy cũ quá!

6. Add the adverbs *rất*, *lắm* and *quá* in the following sentences. Pay attention to their position and the type of the sentences (assertive, negative or interrogative).

- |                                    |                                     |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Họ thích nghe nhạc Mozart.      | 9. Ở đây có nhiều hoa đẹp.          |
| 2. Trường đại học ấy có lớn không? | 10. Người Đức thích uống bia.       |
| 3. Dứa Hawai'i ngon.               | 11. Tiếng Nhật khó.                 |
| 4. Mưa to.                         | 12. Tôi không thích cuốn sách này.  |
| 5. Hà sợ chó.                      | 13. Nhiều người sợ lái xe ở Boston. |
| 6. Ngôi nhà ấy đẹp.                | 14. Cây dừa ấy cao.                 |
| 7. Cái bàn này không nặng.         | 15. Bố mẹ lo.                       |
| 8. Bà ấy yêu con.                  | 16. Ông ấy không khoẻ.              |

7. Give both the positive and negative answers to the following questions, using *rất*, *lắm* and *quá*.

- |   |  |
|---|--|
| 1. Anh/chị có thích đọc báo không?                | 9. Bà ấy sợ đi <i>máy bay</i> “airplane,” phải không?              |
| 2. Bài này khó lắm, phải không?                   | 10. Bài đó có nhiều từ mới không?                                  |
| 3. Anh/chị thích uống bia à?                      | 11. Cô ấy thích chó và mèo à?                                      |
| 4. Lớp ấy có nhiều sinh viên không?               | 12. Anh/chị có thích ăn <i>cơm</i> “food, cuisine” Việt Nam không? |
| 5. Anh ấy học ít, phải không?                     | 13. Xe ô tô Anh có đắt không?                                      |
| 6. Xoài Việt Nam có ngon không?                   | 14. Anh/chị có thích đi Việt Nam không?                            |
| 7. Cô ấy thích đi xe đạp à?                       |  |
| 8. Bệnh viện ấy có nhiều bác sĩ giỏi, phải không? |  |

## 8. Give answers to the following questions.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Cái áo ấy cũ hay mới?   | 11. Bác sĩ Dung hay kỹ sư Dũng mua nhà?                   |
| 2. Ngôi nhà kia đẹp hay xấu?                                       | 12. Đây là gì: báo hay tạp chí?                           |
| 3. Chiếc xe này đắt hay rẻ?  | 13. Bài tập này khó hay dễ?                               |
| 4. Cô Hà hay cô Nga dạy tiếng Việt?                                | 14. Ai trả lời đúng: Lan hay Phương?                      |
| 5. Tờ báo ấy cũ hay mới?   | 15. Kia là cây cam hay cây chanh?                         |
| 6. Bà nói <i>to</i> “loud” hay <i>nhỏ</i> ?                        | 16. Ai mở cửa cho bà: bố hay mẹ?                          |
| 7. Toà nhà ấy cao hay <i>thấp</i> “short, low”?                    | 17. Cô giáo hỏi từ mới hay từ cũ?                         |
| 8. Thắng vẽ đẹp hay xấu?   | 18. Ai nói tiếng Việt hay: anh John hay anh Jeff?         |
| 9. Cuốn từ điển ấy cũ hay mới?                                     | 19. Ai có quyển từ điển Việt-Anh mới: cô Nga hay cô Thuý? |
| 10. Dũng trả lời <i>đúng</i> “correct” hay <i>sai</i> “incorrect”? | 20. Chiếc xe máy kia cũ hay mới?                          |

## 9. Give answers to the following questions.

*Example:*

Cái ô ấy [như] thế nào? (tốt)

→ Cái ô ấy tốt.

- |   |   |
|---|---|
| 1. Ngôi nhà kia như thế nào? (đẹp)                                    | 11. Kỹ sư Hải thế nào? (rất giỏi)               |
| 2. Quả dưa ấy thế nào? (ngon)   | 12. Thắng vẽ như thế nào? (xấu)                 |
| 3. Tờ tạp chí này thế nào? (hay)                                      | 13. Hai cái áo mới này thế nào? (đẹp)           |
| 4. Bài tập ấy như thế nào? (khó)                                      | 14. Thầy giáo hỏi thế nào? ( <i>rõ</i> “clear”) |
| 5. Cô Thuý thế nào? (trẻ và đẹp)                                      | 15. Toà nhà ấy như thế nào? (rất cao)           |
| 6. Hai cuốn từ điển này như thế nào? (cũ)                             | 16. Ba quả dưa đó thế nào? (nhỏ)                |
| 7. Hoà trả lời thế nào? (đúng)  | 17. Ông bác sĩ ấy như thế nào? (tốt)            |
| 8. Chiếc ô tô đó như thế nào? (đắt)                                   | 18. Bà nói thế nào? (to)                        |
| 9. Cái bàn và sáu cái ghế ấy thế nào? (to)                            | 19. Dũng học thế nào? (giỏi)                    |
| 10. Cô Thu nói <i>tiếng Anh</i> “English language” như thế nào? (hay) | 20. Bố mẹ thế nào? ( <i>khỏe</i> “well, fine”)  |

10. Ask questions referring to the underlined words in the following sentences.

*Example:*

Quyển sách này hay.

→ Quyển sách này [như] thế nào?

- |  |   |
|--|---|
| 1. Ba cái áo và hai cái quần ấy <u>mới</u> . | 11. Dũng vẽ <u>rất đẹp</u> .                |
| 2. Quả dưa ấy <u>ngon</u> .                  | 12. Cô giáo hỏi <u>rõ</u> .                 |
| 3. Tờ báo kia <u>hay</u> .                   | 13. Cái bàn ấy <u>to</u> .                  |
| 4. Chiếc ô tô ấy <u>rất đắt</u> .            | 14. Cô Nga hát <u>hay</u> .                 |
| 5. Ngôi nhà này <u>đẹp</u> .                 | 15. Thắng học <u>giỏi</u> .                 |
| 6. Cây chuối ấy <u>cao</u> .                 | 16. Toà nhà ấy cao và <u>đẹp</u> .          |
| 7. Quyển từ điển ấy <u>rất cũ</u> .          | 17. Ông Johnson nói tiếng Việt <u>hay</u> . |
| 8. Cô Hà <u>trẻ</u> .                        | 18. Hà trả lời <u>đúng</u> .                |
| 9. Cái ô ấy <u>xấu</u> .                     | 19. Thầy giáo nói <u>to</u> và <u>rõ</u> .  |
| 10. Chiếc xe đạp kia <u>rẻ</u> .             | 20. Tôi hiểu <u>đúng</u> .                  |

*Tục ngữ*

*Có công mài sắt có ngày nên kim.*

“If one polishes iron long enough, some day it will become a needle.”

“Practice makes perfect.”



Tháp Chàm (Phan Rang)

Cham Tower (Phan Rang)

## Notes on Usage

1. The final particle *ạ*, used in spoken Vietnamese, may be placed at the end of the sentence as an indication of respect for the addressed person, being in most cases older than the speaker:

Chào cô ạ! - "Hello!"

Cám ơn bà ạ! - "Thank you!"

Anh có bút không? - "Do you have a pen?"

Không ạ! - "No, sorry."

2. The initial particle *thưa* may precede a personal pronoun in a direct address, denoting politeness and respect for the person the speaker is talking to:

*Thưa* ông, đây có phải là phố Lý Thường Kiệt không?

"Excuse me, sir, is this Lý Thường Kiệt Street?"

Anh có quen cô ấy không? - "Do you know her?"

*Thưa* bà, không ạ. - "No, madam."

*Thưa* ông, ông có phải là bác sĩ Thắng không?

"Excuse me, sir, you are doctor Thắng, aren't you?"

Vâng, tôi là bác sĩ Thắng. - "Yes, I am."

## Drills

1. Give the answers to the following questions, using the numbers given in the parentheses.

*Example:*

Anh có mấy quyển từ điển? (3)

→ Tôi có ba quyển từ điển.

- |   |   |
|---|---|
| 1. Lớp này có bao nhiêu sinh viên? (14)                   | 13. Ngôi nhà ấy có mấy phòng? (8)                                 |
| 2. Bà mua mấy cái ô? (5)                                  | 14. Bao nhiêu sinh viên học tiếng Việt? (35)                      |
| 3. Phòng này có bao nhiêu chiếc ghế? (25)                 | 15. Bao nhiêu sinh viên học tiếng Nhật? (98)                      |
| 4. Cây dừa kia có bao nhiêu quả? (34)                     | 16. Phòng này có bao nhiêu cái bàn? (11)                          |
| 5. Dũng ghi bao nhiêu từ mới? (41)                        | 17. Anh/chị quen bao nhiêu sinh viên ở trường này? (95)           |
| 6. Hiệu này bán bao nhiêu chiếc xe cũ? (15)               | 18. <i>Thành phố</i> "city" ấy có bao nhiêu trường đại học? (14)  |
| 7. Phố ấy có mấy ngôi nhà cao? (4)                        | 19. Họ mua bao nhiêu cuốn sách? (22)                              |
| 8. Trường này có bao nhiêu lớp? (21)                      | 20. <i>Sổ</i> "a small notebook" ghi từ mới có bao nhiêu từ? (85) |
| 9. Sinh viên <i>làm</i> "to do, to make" mấy bài tập? (7) | 21. Lớp này có mấy quyển từ điển Việt-Anh? (5)                    |
| 10. Bệnh viện ấy có bao nhiêu bác sĩ? (60)                |   |
| 11. Bao nhiêu kỹ sư làm việc ở đây? (74)                  |   |
| 12. Bưu điện này có bao nhiêu người làm việc? (24)        |   |



2. Read the following sentences and put questions with *mấy* or *bao nhiêu* to them.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Bố mẹ có 2 chiếc xe.  | 11. Trường ấy có 3 lớp tiếng Việt.                             |
| 2. Họ mua 15 tờ báo và tạp chí.                                      | 12. Mẹ mua 20 quả cam.   |
| 3. 21 bác sĩ làm việc ở bệnh viện ấy.                                | 13. Thắng vẽ 10 con chim và 2 con hổ.                          |
| 4. Cây bưởi này có 48 quả.   | 14. Hùng nhớ 71 từ khó.  |
| 5. Lớp tiếng Tây Ban Nha có 38 sinh viên.                            | 15. Dũng ăn 3 quả xoài.  |
| 6. Hiệu ấy bán 35 cuốn từ điển Anh-Việt và 17 cuốn từ điển Việt-Anh. | 16. Lớp tiếng Việt năm thứ hai có 15 sinh viên, 6 nam và 9 nữ. |
| 7. Trường này có 19 cô giáo và 15 thầy giáo.                         | 17. Mary hiểu 12 câu hỏi.                                      |
| 8. 31 sinh viên học tiếng Pháp và 45 sinh viên học tiếng Đức.        | 18. Cô ấy trả lời đúng 10 câu hỏi.                             |
| 9. Phố Trần Hưng Đạo có 8 toà nhà cao.                               | 19. Ngôi nhà kia có 24 phòng.                                  |
| 10. Thành phố này có 4 bưu điện.                                     | 20. Bài ấy có 22 từ mới.                                       |

3. Put questions to the following sentences, using the construction *có ... không*.

*Example:*

Hà vẽ *đẹp*.

→ Hà vẽ *có đẹp không?*

- |                                       |  |
|---------------------------------------|--|
| 1. Hùng học <i>giỏi</i> .             | 6. Bà đi <i>chậm</i> "slow."             |
| 2. Cô Ngọc hát <i>hay</i> .           | 7. Ông ấy ăn <i>nhiều</i> .              |
| 3. Anh ấy lái xe <i>nhANH</i> "fast." | 8. Cô ấy nói tiếng Pháp <i>giỏi</i> .    |
| 4. Họ hiểu <i>rõ</i> .                | 9. John trả lời câu hỏi ấy <i>đúng</i> . |
| 5. Họ nói <i>to</i> .                 | 10. Ông ngủ <i>nhiều</i> .               |

4. Give answers to the questions received in drill 3, using the construction *không ... lắm*.

*Example:*

Hà vẽ *có đẹp không?*

→ Hà vẽ *không đẹp lắm*.

5. Add the particles *thưa* and *ạ* to the following sentences.

*Example:*

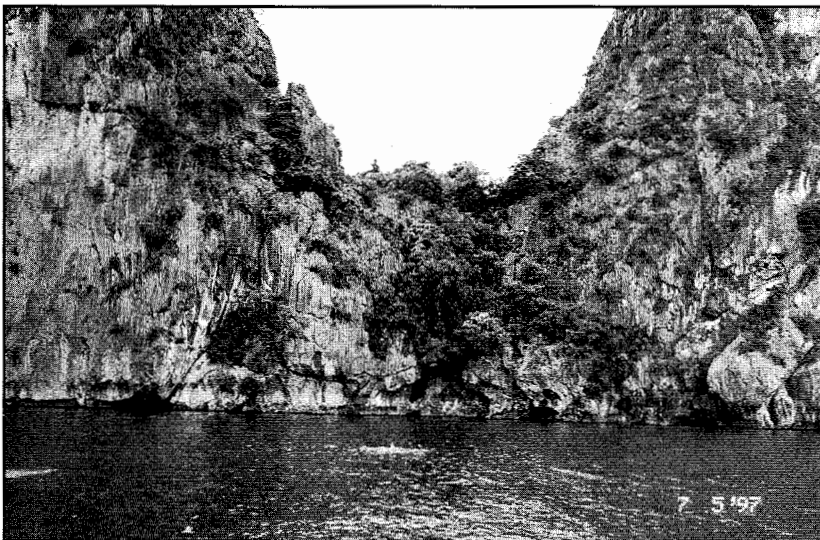
Đây có phải là bưu điện không?

Vâng.

→ *Thưa ông/bà*, đây có phải là bưu điện không?

Vâng ạ.

1. Thầy có phải là thầy giáo tiếng Việt không?
2. Bà có quen ông ấy không?  
Tôi không quen ông ấy.
3. Ông có biết tiếng Đức không?  
Không.
4. Bà bác sĩ ấy làm việc ở bệnh viện Saint Paul, phải không?  
Vâng, bà ấy làm việc ở bệnh viện Saint Paul.
5. Ông là kỹ sư Thắng, phải không?  
Không phải, tên tôi là Hiền.
6. Họ có phải là sinh viên lớp tiếng Nhật không?  
Vâng.
7. Anh có báo mới không?  
Không.
8. Ông có biết tiếng Trung Quốc không?  
Vâng, tôi biết.
9. Thư viện trường này có báo và tạp chí tiếng Việt không?  
Có.
10. Các anh các chị làm bài tập à?  
Vâng.



Vịnh Hạ Long  
Ha Long Bay

2.4. *Cụ* is used in addressing an old man or woman.

2.5. *Cậu* is a familiar form used by young people, especially by male persons, in addressing each other.

2.6. *Em* or *cháu* is used when addressing a child.

3. In high schools, colleges and universities in Vietnam, students use *thầy/thà*y when addressing a male teacher, and use *cô* when addressing a female teacher. A student refers to himself/herself as *em*; students refer to themselves as *chúng em*. At high schools a teacher uses *em* when addressing a student. At colleges and universities a teacher uses *anh* when addressing a male student and *chị* when addressing a female student. A teacher refers to himself/herself as *tôi*.

4. The plural forms for second persons are made by adding the word *các* before the kinship terms:

*ông* → *các ông*; *bà* → *các bà*; *anh* → *các anh*; *cô* → *các cô*; *chị* → *các chị*; *bác* → *các bác*; *cụ* → *các cụ*; *cậu* → *các cậu*; *em* → *các em*; *cháu* → *các cháu*.

5. The word *ấy* is added after a kinship term to form the third person for both singular and plural:

*ông* → *ông ấy/các ông ấy*; *bà* → *bà ấy/các bà ấy*; *anh* → *anh ấy/các anh ấy*; *cô* → *cô ấy/các cô ấy*; *chị* → *chị ấy/các chị ấy*; *bác* → *bác ấy/các bác ấy*...

## Drills

1. Fill in the blanks, using the proper personal pronouns.

- Tôi hỏi một người *bạn* "friend": "\_\_\_\_\_ có thích nhạc Mozart không?"
- Thầy giáo nói với sinh viên: "Hôm nay \_\_\_\_\_ học bài mới."
- Sinh viên hỏi cô giáo: "Thưa \_\_\_\_\_, bài này có nhiều từ mới không ạ?"
- Bà Ngọc làm việc ở trường Đại học Huế. \_\_\_\_\_ dạy tiếng Pháp.
- Dùng chào bác Thắng: "Chào \_\_\_\_\_!"
- \_\_\_\_\_ là người Mỹ. Còn các ông các bà là người nước nào?
- Anh Hiền là bác sĩ. \_\_\_\_\_ làm việc ở bệnh viện Saint-Paul.
- Cô giáo hỏi *học sinh* "student in an elementary or high school": "\_\_\_\_\_ có nhớ từ ấy không?" Học sinh trả lời: "Thưa \_\_\_\_\_, có!"
- Những người này là sinh viên. \_\_\_\_\_ học tiếng Việt.
- Ông Hải làm việc ở đâu? \_\_\_\_\_ làm kỹ sư ở *nhà máy* "factory."
- Tôi không thích cái áo này. \_\_\_\_\_ *ngắn* "short" quá.
- Chúng tôi chào cụ Hiền: "Chào \_\_\_\_\_! \_\_\_\_\_ có khoẻ không?"
- Cháu Phương *học lớp hai* "is in second grade." \_\_\_\_\_ rất thích vẽ.
- Mình gặp chị Lan. \_\_\_\_\_ mời mình đi ăn cơm Việt Nam.
- Mẹ hỏi con: "\_\_\_\_\_ có thích ăn cam không?" Con trả lời: "\_\_\_\_\_ thích lắm."

## 2. Answer the following questions.

*Example:*

Chào anh. Anh có khỏe không? (cô, tôi)

→ Cảm ơn cô, tôi khỏe.

1. Anh có hiểu câu hỏi này không? (thầy, em)

2. Bà Khanh làm bác sĩ ở đâu? (bà ấy)

3. *Cháu học lớp mấy?* “What grade are you in?” (bác, cháu)

4. Ông có quen ông Tuấn không? (tôi, ông ấy)

5. Thưa cô, hôm nay chúng em học bài mới, phải không? (các anh các chị)

6. Anh John học ở đâu? (anh ấy)

7. Bà tên là gì? (ông, tôi)

8. Cô Hằng và cô Thảo học tiếng Anh ở đâu? (bà, các cô ấy)

9. Các anh làm việc ở đâu? (chị, chúng tôi)

10. Cô có thích chiếc xe này không? (nó)

*Tục ngữ.**Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*

“Blood is thicker than water.”



Hồ Trúc Bạch (Hà Nội)

Lake Truc Bach (Hanoi)

## Notes on Usage

The initial particle *ừ* is used in a reply in the sense of "Yes" or "Yeah," signalling a speech addressed to someone with whom the speaker is on familiar terms:

Ngày mai cậu thi, phải không?  
Ừ!

"Do you take the exam tomorrow?"  
"Yeah."

## Drills

1. Read the following numbers in Vietnamese.

15; 21; 25; 81; 100; 301; 754; 915; 1 115; 1 155; 2 574; 5 861; 7 411; 8 532; 10 000;  
11 100; 15 751; 48 965; 75 351; 99 606; 100 000; 274 306; 402 701; 589 041; 887 003;  
906 050; 1 000 000; 3 765 803; 28 609 471; 108 437 005; 469 058 201; 751 409 080;  
872 056 325; 4 000 000 000.

2. Read the following dates in Vietnamese.

*Example:*

12-8-1957 → ngày mười hai tháng tám năm một nghìn chín trăm năm mươi bảy

24-6-1987; 04-5-1943; 17-2-1993; 15-12-1979; 07-4-1955; 23-1-1867; 10-3-1976;  
31-12-1944; 19-8-1945; 04-3-1963; 30-6-1986; 04-7-1776; 12-9-1931; 01-01-2001;  
29-11-1786; 03-10-1598.

3. Answer the following questions.

*Example:*

Tháng này/bây giờ là tháng mấy? (August, sau)

→ Tháng này/bây giờ là tháng tám. Tháng sau là tháng chín.

- |   |  |
|---|--|
| 1. Tháng này là tháng mấy? (July, trước)      | 11. Tháng trước là tháng mấy? (March, sau)     |
| 2. Bây giờ là tháng mấy? (February, trước)    | 12. Tháng sau là tháng mấy? (September, trước) |
| 3. Tháng này là tháng mấy? (March, sau)       |  |
| 4. Bây giờ là tháng mấy? (January, trước)     | 13. Tháng trước là tháng mấy? (June, này)      |
| 5. Bây giờ là tháng mấy? (October, sau)       | 14. Bây giờ là tháng mấy? (April, sau)         |
| 6. Tháng sau là tháng mấy? (May, trước)       | 15. Tháng sau là tháng mấy? (July, trước)      |
| 7. Tháng này là tháng mấy? (April, trước)     | 16. Tháng này là tháng mấy? (December, trước)  |
| 8. Bây giờ là tháng mấy? (November, sau)      |  |
| 9. Tháng sau là tháng mấy? (June, trước)      | 17. Bây giờ là tháng mấy? (March, trước)       |
| 10. Tháng trước là tháng mấy? (November, sau) | 18. Tháng trước là tháng mấy? (February, sau)  |

## 4. Answer the following questions.

*Example:*

Hôm nay ngày bao nhiêu? (25-4-1994)

→ Hôm nay ngày hai mươi nhăm tháng tư năm một nghìn chín trăm chín mươi tư.

- |   |                                     |
|---|-------------------------------------|
| 1. Hôm qua ngày bao nhiêu? (14-2-1993)  | 9. Ngày kia bao nhiêu? (28-2-1991)  |
| 2. Hôm nay ngày mừng mấy? (05-9-1994)   | 10. Hôm qua bao nhiêu? (15-6-1990)  |
| 3. Hôm kia ngày bao nhiêu? (31-3-1989)  | 11. Ngày mai mừng mấy? (04-11-1992) |
| 4. Ngày mai ngày bao nhiêu? (01-8-1978) | 12. Hôm kia mừng mấy? (09-5-1985)   |
| 5. Hôm nay ngày bao nhiêu? (15-7-1995)  | 13. Ngày kia bao nhiêu? (21-1-1948) |
| 6. Ngày kia ngày mừng mấy? (10-10-1994) | 14. Hôm nay bao nhiêu? (30-9-1994)  |
| 7. Hôm qua ngày bao nhiêu? (17-4-1985)  | 15. Hôm kia mừng mấy? (03-3-1969)   |
| 8. Hôm kia ngày mừng mấy? (08-12-1976)  | 16. Ngày mai bao nhiêu? (01-9-1993) |

## 5. Answer the following questions.

*Example:*

Hôm nay thứ mấy? (sáu, ngày mai)

→ Hôm nay thứ sáu. Ngày mai thứ bảy.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Hôm nay thứ mấy? (tư, hôm qua)        | 9. Ngày mai thứ mấy? (chủ nhật, hôm qua)  |
| 2. Ngày mai thứ mấy? (bảy, ngày kia)     | 10. Hôm nay thứ mấy? (ba, hôm kia)        |
| 3. Hôm kia thứ mấy? (năm, hôm qua)       | 11. Ngày kia thứ mấy? (sáu, hôm kia)      |
| 4. Hôm qua thứ mấy? (ba, ngày mai)       | 12. Ngày mai thứ mấy? (bảy, hôm nay)      |
| 5. Ngày kia thứ mấy? (chủ nhật, hôm qua) | 13. Hôm qua thứ mấy? (tư, ngày kia)       |
| 6. Hôm kia thứ mấy? (sáu, hôm qua)       | 14. Ngày kia thứ mấy? (hai, hôm nay)      |
| 7. Ngày mai thứ mấy? (hai, hôm kia)      | 15. Ngày mai thứ mấy? (năm, hôm kia)      |
| 8. Ngày kia thứ mấy? (tư, hôm qua)       | 16. Hôm kia thứ mấy? (chủ nhật, ngày mai) |

## 6. Answer the following questions.

*Example:*

A. Bao giờ cô đi? (thứ sáu)

→ Thứ sáu tôi đi.

B. Cô đi bao giờ? (thứ sáu)

→ Tôi đi thứ sáu.

A

1. Bao giờ các anh thi? (tháng sau)
2. Khi nào cô đi bưu điện? (sáng mai)
3. Thứ mấy họ về? (chủ nhật tuần sau)
4. Ngày mừng mấy kỷ sư Hải đến đây? (mùng tám tháng sau)
5. Khi nào họ mua nhà? (sang năm)
6. Bao giờ các anh học bài mới? (ngày mai)

B

1. Ông mua chiếc xe ấy khi nào? (năm ngoái)
2. Bà gặp anh ấy bao giờ? (hôm kia)
3. Mẹ đi chợ khi nào? (sáng nay)
4. Anh xem phim ấy hôm nào? (hôm kia)
5. Bác sĩ Smith đến Hà Nội bao giờ? (đêm qua)

7. Tháng mấy bác sĩ Hùng đi Pháp? (tháng giêng sang năm)
8. Bao giờ sinh nhật cô ấy? (ngày kia)
9. Hôm nào anh mời chúng tôi đi ăn cơm Việt Nam? (tối thứ bảy tuần sau)
10. Khi nào cô đi gặp ông ấy? (chiều mai)
6. Các anh các chị học bài này khi nào?
7. Bà Ngọc về thứ mấy? (thứ hai)
8. Họ lại đây hôm nào? (hôm qua)
9. Ông ấy hỏi tôi bao giờ? (trưa nay)
10. Họ mua ngôi nhà ấy khi nào? (năm kia)

7. Complete the following sentences.

*Example:*

Tôi gặp anh ấy tối qua.

Thế à? \_\_\_\_\_

→ Tôi gặp anh ấy tối qua.

Thế à? Ở đâu?

1. Tuần sau ông ấy đến đây.  
Thế à? \_\_\_\_\_
2. Tôi không thích bộ phim ấy.  
Thế à? \_\_\_\_\_
3. Cô thư ký hôm nay không làm việc.  
Thế à? \_\_\_\_\_
4. Hôm qua tôi gặp cô ấy. Tôi chào cô ấy nhưng cô ấy không chào tôi.  
Thế à? \_\_\_\_\_
5. Bài mới dễ lắm!  
Thế à? \_\_\_\_\_
6. Tôi quen anh ấy.  
Thế à? \_\_\_\_\_
7. Ngày mai họ đi Việt Nam.  
Thế à? \_\_\_\_\_
8. Anh Hùng mua ô tô tuần trước.  
Thế à? \_\_\_\_\_
9. Cô ấy thích lái xe ở Boston.  
Thế à? \_\_\_\_\_
10. Tôi muốn học tiếng *Thái Lan* "Thailand."  
Thế à? \_\_\_\_\_



Văn Miếu (Hà Nội)

Temple of Literature (Hanoi)

## Drills

### 1. Answer the following questions.

*Example:*

A. Máy giờ anh đến? (8 a.m.)

→ 8 giờ sáng tôi đến.

B. Anh đến lúc mấy giờ? (8 a.m.)

→ Tôi đến lúc 8 giờ sáng.

A

1. Máy giờ bà về? (7:30 p.m.)
2. Máy giờ cậu đi học? (8:30 a.m.)
3. Máy giờ họ đến? (12 a.m.)
4. Máy giờ ngày mai các anh bắt đầu thi? (9:15 a.m.)
5. Máy giờ cậu đi? (4:50 p.m.)
6. Máy giờ Hùng lại đây? (12 p.m.)
7. Máy giờ ngày kia chúng ta gặp anh ấy? (1 p.m.)
8. Máy giờ ngày mai bác sĩ Hiền đến đây? (3 p.m.)
9. Máy giờ chiều nay họ lại? (2:45 p.m.)
10. Máy giờ ông đến? (8:55 p.m.)

B

1. Ông ấy đi bệnh viện lúc mấy giờ? (11 a.m.)
2. Cô về nhà lúc mấy giờ? (7:20 p.m.)
3. Anh gặp kỹ sư Thắng lúc mấy giờ? (8:40 a.m.)
4. Sinh viên đến lúc mấy giờ? (9:45 a.m.)
5. Thành đến thư viện lúc mấy giờ? (8:30 p.m.)
6. Cô Mai đi chợ lúc mấy giờ? (7 a.m.)
7. Họ đi ăn lúc mấy giờ? (6:35 p.m.)
8. Ông Hiền đi New York lúc mấy giờ? (5:30 a.m.)

### 2. Extend the following sentences.

*Example:*

A. Tôi đọc sách từ 7 giờ. (10 giờ)

→ Tôi đọc sách từ 7 giờ đến 10 giờ.

B. Tôi đọc sách đến 10 giờ. (7 giờ)

→ Tôi đọc sách từ 7 giờ đến 10 giờ.

A

1. Bà ngủ từ 11 giờ đêm. (5 giờ sáng)
2. Chúng tôi ăn cơm từ 12 rưỡi. (1 giờ)
3. Họ thi từ 2 giờ 30. (5 giờ 30)
4. Bố đọc báo từ 6 giờ. (6 rưỡi)
5. Năm ngoái ông ấy làm việc ở Việt Nam từ tháng 9 (tháng 12)
6. Họ ở thành phố này từ năm 1961. (năm 1992)
7. Nhung làm bài tập từ 7 giờ. (2 giờ đêm)
8. Ông ấy là sinh viên trường này từ năm 1971. (năm 1977)

B

1. Bác sĩ Hà làm việc đến 5 giờ. (9 giờ)
2. Lớp chúng ta học tiếng Việt đến 12 rưỡi. (11 giờ)
3. Tuần trước mưa đến thứ sáu. (thứ tư)
4. Chúng tôi học bài này đến thứ ba tuần sau. (thứ năm tuần này)
5. Sinh viên chuẩn bị thi đến 14 tháng 5. (29 tháng 4)
6. Tôi đọc cuốn sách này đến thứ ba. (chủ nhật)
7. Châu Dũng về đến 12 giờ. (10 giờ)
8. Họ xem phim đến 11 rưỡi. (8 giờ)



9. Cô ấy làm y tá ở bệnh viện này từ tháng 5. (bây giờ)  
10. Tôi ăn sáng từ 6 rưỡi. (7 giờ kém 5)

9. *Giáo sư* “professor” Nguyễn Đức Vinh dạy ở trường này đến năm 1993. (năm 1973)

3. Answer the following questions.

*Example:*

A. Anh học tiếng Việt bao lâu? (2 năm)

→ Tôi học tiếng Việt 2 năm.

B. Anh học tiếng Việt bao lâu rồi? (2 năm)

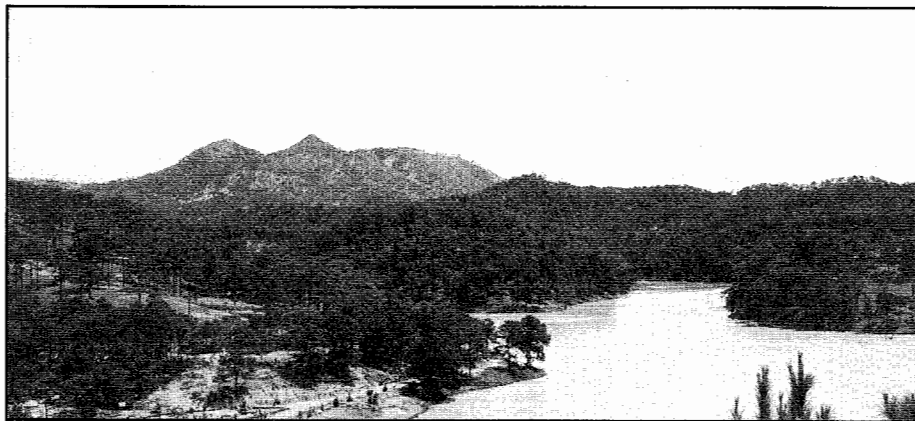
→ Tôi học tiếng Việt 2 năm rồi.

A

1. Tối qua cô xem ti vi bao lâu? (1 giờ)
2. Ông ấy làm việc ở đây bao lâu? (2 năm)
3. Hôm qua anh đọc báo ở thư viện bao lâu? (nửa tiếng)
4. Cậu làm bài tập ấy bao lâu? (1 tiếng)
5. Kỹ sư Hải làm việc ở đây bao lâu? (4 năm)
6. Giáo sư Lê Quang Minh dạy tiếng Pháp ở Đại học Sài Gòn bao lâu? (7 năm)
7. Cậu học từ mới bao lâu? (nửa tiếng)
8. Tuần trước các anh nghe bao lâu? (2 ngày)
9. Chủ nhật cậu nghe nhạc bao lâu? (3 tiếng)
10. Ông bà ở phố này bao lâu? (12 năm)

B

1. Ông bà *sống* “to live” ở thành phố này bao lâu rồi? (21 năm)
2. Các anh học bài này bao lâu rồi? (2 tuần).
3. Hùng *ốm* “to be sick” bao lâu rồi? (10 ngày)
4. Chị học ở trường này bao lâu rồi? (1 năm rưỡi)
5. Cậu đọc tờ tạp chí này bao lâu rồi? (2 ngày)
6. Anh John làm việc ở Hà Nội bao lâu rồi? (4 tháng)
7. Các cô ấy học tiếng Trung Quốc bao lâu rồi? (4 năm)
8. Cô Lan làm thư ký ở đây bao lâu rồi? (7 tháng)
9. Cậu quen cô ấy bao lâu rồi? (1 năm)



Thung lũng Tình yêu (Đà Lạt)  
Valley of Love (Dalat)

## Drills

## 1. Change the following sentences.

*Example:*

Anh ấy đang học năm thứ ba. (năm nay)

→ Năm nay anh ấy học năm thứ ba.

A.

1. Cô Lan đã làm việc ở đây. (từ năm 1987 đến năm 1989)
2. Chúng tôi đã học bài ấy rồi. (thứ tư tuần trước)
3. Tôi đã gặp họ ở thư viện. (hôm qua)
4. Anh John đã làm việc ở Việt Nam. (năm ngoái)
5. Tôi đã đọc tờ tạp chí ấy rồi. (hôm kia)
6. Chị Thu đã nghỉ, không đi làm việc. (tuần trước)
7. Bà Ngọc đã mua xe ô tô. (tháng trước)
8. Sinh viên đã thi môn ấy rồi. (thứ năm tuần trước)
9. Tôi đã đợi cô ấy, *nhưng* “but” cô ấy không đến. (tối qua, từ 7 giờ đến 7 rưỡi)
10. Anh Jeff đã ốm hai ngày. (tuần trước)

B.

1. Thầy Thắng đang dạy toán ở trường này. (năm nay)
2. Kỹ sư Hải đang nghỉ. (tuần này)
3. Mary đang thực tập ở bệnh viện. (năm học “academic year” này)
4. Sinh viên đang chuẩn bị thi. (tháng này)
5. Họ đang nghe nhạc. (bây giờ)
6. Chúng tôi đang học bài này. (một tuần rồi)
7. Kỹ sư Dũng đang làm việc ở nhà máy ấy. (từ năm 1980)
8. Cô ấy đang học tiếng Nhật. (năm học này)
9. Cháu đang ngủ. (từ 1 giờ đến bây giờ)
10. Tôi đang chờ họ. (15 phút rồi)

C.

1. Anh ấy sẽ lái xe đi Washington D.C. (thứ hai tuần sau)
2. Cô Kathleen sẽ đi Việt Nam dạy tiếng Anh 1 năm. (sang năm)
3. Lớp chúng tôi sẽ đi ăn cơm Việt Nam ở Boston. (tối mai)
4. Họ sẽ đến đây làm việc. (tháng sau)
5. Em tôi sẽ vào “to enter, to be admitted” trường Đại học Bách khoa. (sang năm)
6. Tôi sẽ đi gặp anh ấy. (sáng mai)
7. Sinh viên sẽ thi ba môn. (tuần sau)
8. Cô ấy sẽ từ Việt Nam về Mỹ. (tháng sau)
9. Bạn tôi sẽ tổ chức ăn sinh nhật. (tối ngày kia)
10. Ông bà sẽ mua nhà ở thành phố nhỏ này. (sang năm)

2. Replace the marker *đã* in the following sentences with the markers *vừa/mới/vừa mới*.

1. Bố mẹ *đã* về.
2. Họ *đã* thi môn ấy rồi.
3. Cô ấy *đã* bắt đầu làm thư ký ở công ty này.
4. Tôi *đã* ăn cơm.
5. Ông ấy *đã* đi làm.
6. Chúng tôi *đã* gặp cô ấy rồi.
7. Lớp ta *đã* học bài ấy rồi.
8. Anh ấy *đã* giới thiệu tôi với giáo sư Smith.
9. Mẹ *đã* đi chợ.
10. Sáng nay tôi *đã* lấy lại đồng hồ theo dõi.
11. Anh Dũng *đã* mua xe mới.
12. Tôi *đã* đọc cuốn sách này.
13. Bạn tôi *đã* đi Việt Nam thực tập.
14. Sinh viên *đã* học từ ấy rồi.
15. Đồng hồ tôi *đã* đứng.

3. Give both positive and negative answers to the following questions.

*Example:*

Họ *[đã]* đến chưa?

→ Vâng, họ *[đã]* đến rồi.

→ Chưa, họ chưa đến.

1. Chị đọc quyển sách này chưa?
2. Anh đã gặp bác sĩ Thành chưa?
3. Cô đã giới thiệu ông ấy với kỹ sư Hiền chưa?
4. Anh ấy đi Hà Nội chưa?
5. Các anh đã ăn cơm Việt Nam chưa?
6. Sinh viên năm thứ nhất thi hai môn ấy chưa?
7. Họ đã mua xe mới chưa?
8. Anh đã quen cô ấy chưa?
9. Các anh các chị có từ điển Việt-Anh chưa?
10. Lớp ta làm bài tập này chưa?
11. Các anh đã biết từ này chưa?
12. Cô ấy đã bắt đầu làm việc ở đây chưa?
13. Bố mẹ về chưa?
14. Cô đã làm quen với giáo sư Trần Đức Thiện chưa?
15. Anh mời họ chưa?

4. Complete the following short dialogues, using the interrogative words *bao giờ?*, *khi nào?*, *ngày nào?*, *hôm nào?*, *thứ mấy?*, *mấy giờ?*

Example:

Họ sắp đến. (7 rưỡi)

→ Họ sắp đến.

Vào lúc mấy giờ?

7 rưỡi.

- |   |  |
|---|--|
| 1. Tom sắp đi Sài Gòn. (thứ bảy tuần sau)   | 9. Cháu sắp đi ngủ. (9 giờ 15)             |
| _____?                                      | _____?                                     |
| _____                                       | _____                                      |
| 2. Mẹ sắp đi chợ về. (9 giờ)                | 10. Một giáo sư từ bên Pháp sắp sang       |
| _____?                                      | đây dạy toán. (tháng giêng)                |
| _____                                       | _____?                                     |
| _____                                       | _____                                      |
| 3. Cô ấy sắp vào trường này. (tháng sau)    | 11. Tôi sắp đi gặp cô giáo. (12 giờ đúng)  |
| _____?                                      | _____?                                     |
| _____                                       | _____                                      |
| 4. Tracy sắp đi Hà Nội thực tập tiếng Việt. | 12. Họ sắp có con. (tháng bảy)             |
| (tuần sau)                                  | _____?                                     |
| _____?                                      | _____                                      |
| _____                                       | _____                                      |
| 5. Chúng tôi sắp thi. (mùng 3 tháng sau)    | 13. Phim sắp bắt đầu. (9 giờ 45)           |
| _____?                                      | _____?                                     |
| _____                                       | _____                                      |
| 6. Họ sắp mua nhà. (tháng sáu)              | 14. Bác sĩ Hùng sắp về hưu “to retire.”    |
| _____?                                      | (sang năm)                                 |
| _____                                       | _____?                                     |
| _____                                       | _____                                      |
| 7. Ông ấy sắp đi làm. (8 giờ kém 15)        | 15. Chúng ta sắp đi xem phim. (đúng 8 giờ) |
| _____?                                      | _____?                                     |
| _____                                       | _____                                      |
| 8. Lớp chúng tôi sắp học bài này. (thứ hai) |  |
| _____?                                      |  |
| _____                                       |  |

5. Write the questions for the following replies, using the final particles *thế* or *đấy*.

Example:

\_\_\_\_\_?

Tôi làm bài tập.

→ Anh làm gì thế/đấy?

Tôi làm bài tập.

1. \_\_\_\_\_?

Tôi đang đọc báo.

2. \_\_\_\_\_?

Họ ăn cơm.

3. \_\_\_\_\_?

Ông ấy đang nghỉ trưa.

4. \_\_\_\_\_?

Sinh viên lớp ấy đang học tiếng

Đức.

5. \_\_\_\_\_?

Hùng đang học từ mới.

6. \_\_\_\_\_?

Mình đi học.

7. \_\_\_\_\_?

Tôi ghi tên sinh viên lớp ta.

8. \_\_\_\_\_?

Chúng tôi đang học bài mới.

9. \_\_\_\_\_?

Tôi xem ti vi.

10. \_\_\_\_\_?

Họ đang nghe nhạc Beethoven.

11. \_\_\_\_\_?

Cô giáo hỏi Maureen.

12. \_\_\_\_\_?

Chúng tôi làm quen với những người bạn mới.

13. \_\_\_\_\_?

Bà Lan mở cửa cho tôi.

14. \_\_\_\_\_?

Cháu vẽ máy bay và ô tô.

## Exercises

1. Write five short dialogues, using the following models.

1.1. Xin giới thiệu với \_\_\_\_\_: đây là \_\_\_\_\_, còn đây là \_\_\_\_\_

Chào \_\_\_\_\_

Chào \_\_\_\_\_ Tôi đã nghe nói nhiều về \_\_\_\_\_

1.2. Chào \_\_\_\_\_ Tôi tên là \_\_\_\_\_ Còn \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

Rất hân hạnh được làm quen với \_\_\_\_\_

2. Prepare with two classmates the following dialogue, then perform it for the class.

Three university students meet in the hall on their way to class. *A* knows both *B* and *C*, but *B* and *C* don't know each other.

A	B	C
1. greets B 2. introduces C  4. remarks how well C is doing in school  6. accepts invitation	1. greets A 2. greets C 3. asks C about his or her classes  5. invites A and C to dinner at a Vietnamese restaurant	2. replies to B 3. tells what classes he or she is taking  6. accepts invitation

## Narrative

Xin giới thiệu với các bạn: anh Jeff, bạn tôi. Năm nay Jeff 19 tuổi. Tôi cùng học với Jeff ở trung học, cùng tốt nghiệp trung học năm ngoái. Sau đó, Jeff thi vào một trường đại học ở California. Hiện giờ, Jeff đang học năm thứ nhất ở bên ấy.

Gia đình Jeff ở Massachusetts, có 5 người: bố mẹ Jeff, chị và em trai. Bố Jeff chuyên về máy điện toán, làm cho một công ty lớn. Mẹ Jeff làm bác sĩ ở Bệnh viện Đa khoa Massachusetts. Hai ông bà mới mua một căn nhà không lớn lắm nhưng rất đẹp ở thành phố Belmont. Chị Jeff tên là Judy, năm nay 23. Chị ấy đã lấy chồng, mới sinh cháu gái năm ngoái. Vợ chồng chị ấy ở gần nhà bố mẹ Jeff, hay sang thăm hai ông bà. John, em trai Jeff, đang học lớp 11. John rất giỏi toán, định sau này cũng chuyên về máy điện toán như bố Jeff. Sang năm John tốt nghiệp trung học, chưa biết sẽ thi vào trường nào. Bố mẹ Jeff muốn John học trường Đại học Kỹ thuật Massachusetts.

Nghỉ đông và nghỉ hè, Jeff từ California về thăm nhà. Jeff thích đi du lịch với gia đình. Thỉnh thoảng Jeff mời tôi đi cùng.

anh Cường "Cường and his wife," vợ chồng chị Mai "Mai and her husband." Hai "two" may be added to ông bà and vợ chồng: hai ông bà Smith "Mr. and Mrs. Smith," hai vợ chồng "wife and husband."

Drills

6. Write questions and replies, using the words given in the parentheses.

Example:

(ông Thắng), (42)  
→ Năm nay ông Thắng bao nhiêu?  
Năm nay ông Thắng 42.

- |                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| 1. (bà Ngọc), (51)     | 8. (anh Hùng), (27)   |
| 2. (cháu Dũng), (8)    | 9. (cô Lan), (17)     |
| 3. (ông Johnson), (65) | 10. (cụ Hiền), (86)   |
| 4. (bà Châu), (47)     | 11. (em Bảo), (10)    |
| 5. (chị Mai), (33)     | 12. (bác Thanh), (54) |
| 6. (anh Hải), (29)     | 13. (chị Nhung), (18) |
| 7. (chú Thịnh), (58)   | 14. (cô Tuyết), (46)  |

7. Give answers to the following questions, using the words given in the parentheses.

Example:

Anh chuyên về gì? (toán)  
→ Tôi chuyên về toán.

- |   |   |
|---|---|
| 1. Cô chuyên về gì? (tiếng Việt)            | 7. Chị chuyên về gì? (văn học "literature") |
| 2. Anh chuyên về gì? (lịch sử)              | Anh)  |
| 3. Họ chuyên về gì? (tiếng Trung Quốc)      | 8. Anh ấy chuyên về gì? (xe máy)            |
| 4. Bà ấy chuyên về gì? (sinh học "biology") | 9. Ông chuyên về gì? (máy điện toán)        |
| 5. Ông kỹ sư ấy chuyên về gì? (xe Nhật)     | 10. Cô Lan chuyên về gì? (tiếng Ý)          |
| 6. Ông Thành chuyên về gì? (tiếng Pháp)     |   |

8. Give answers to the following questions.

1. Anh Jeff năm nay bao nhiêu?
2. Jeff tốt nghiệp trung học bao giờ?
3. Hiện giờ Jeff học trường nào?
4. Gia đình Jeff ở thành phố nào? Tiểu bang "state" nào?
5. Gia đình Jeff có mấy người? Đó là những ai?
6. Bố Jeff chuyên về gì? Làm ở đâu?
7. Mẹ Jeff làm gì? Ở đâu?
8. Chị Jeff năm nay bao nhiêu tuổi? Chị ấy đã lập gia đình chưa? Hiện giờ ở đâu?
9. Em trai Jeff tên là gì? Đang học lớp mấy?
10. Em trai Jeff giỏi môn nào? Bố mẹ Jeff muốn em trai Jeff thi vào trường nào?
11. Khi nào Jeff từ California về thăm nhà?
12. Khi nào anh/chị thường "usually" về thăm nhà?

## Exercises

1. Write a story about a friend of yours and his/her family.
2. With a partner, prepare a dialogue about you and your family and be prepared to make a presentation to your classmates.

*Tục ngữ  
Tìm sư học đạo.*

“One must seek out a good teacher to learn the true life's way.”



Chùa Dơi (Sóc Trăng)  
Temple of the Bats (Soc Trang)



## Drills

1. Fill in the blanks with the word *của* where it is necessary.

1. Cuốn sách mới \_\_\_\_\_ ông ấy hay lắm.
2. Xe \_\_\_\_\_ anh đâu?
3. Anh \_\_\_\_\_ cô vừa mới ở Việt Nam về, phải không?
4. Thứ bảy tuần này sinh nhật \_\_\_\_\_ tôi, tôi mời anh lại nhà tôi chơi.
5. Bà \_\_\_\_\_ Ngọc *già* "old" rồi nhưng chưa về hưu.
6. Sinh viên \_\_\_\_\_ trường này đang nghỉ đông.
7. Bạn \_\_\_\_\_ tôi thích phim ấy lắm.
8. Bài kiểm tra \_\_\_\_\_ Hùng nhiều lỗi quá!
9. Mình sẽ giới thiệu cậu với các bạn mới \_\_\_\_\_ mình.
10. Gia đình \_\_\_\_\_ chị sống ở Hà Nội hay Sài Gòn?
11. Câu hỏi \_\_\_\_\_ giáo sư Johnson không khó lắm.
12. Cái đồng hồ Timex \_\_\_\_\_ tôi chạy đúng lắm.
13. Chồng \_\_\_\_\_ cô ấy dạy ở trường nào?
14. Toà nhà cao \_\_\_\_\_ trường Đại học Tổng hợp ở phố Nguyễn Trãi.
15. Tôi không hiểu *câu* "sentence" thứ ba \_\_\_\_\_ bài tập 8.

2. Change the following sentences to negative sentences.

*Example:*

Ngôi nhà này [là] của bà Lan.

→ Ngôi nhà này không phải [là] của bà Lan.

- |   |  |
|---|--|
| 1. Chiếc xe máy này của anh Thắng.                | 8. Quyển từ điển Việt-Anh này của tôi.     |
| 2. Quyển tạp chí kia là của ông ấy.               | 9. Trường đại học này là của tiểu bang.    |
| 3. Cái máy điện toán này của bạn tôi.             | 10. Cái đồng hồ này của cô Thanh.          |
| 4. Cuốn sách ấy của thư viện trường.              | 11. Chiếc ô tô ấy của gia đình tôi.        |
| 5. Toà nhà cao kia là của báo The New York Times. | 12. Thư viện này là của thành phố.         |
| 6. Bệnh viện này của bác sĩ Thành.                | 13. Chiếc máy bay ấy của Vietnam Airlines. |
| 7. Nhà máy mới ấy là của công ty Bia Sài Gòn.     | 14. Cái áo này của bà Ngọc.                |
|   | 15. Bài này là của Thanh.                  |

3. Give both positive and negative answers to the following questions.

*Example:*

Ngôi nhà này có phải [là] của bà Lan không?

→ Vâng, ngôi nhà này [là] của bà Lan.

→ Không, ngôi nhà này không phải [là] của bà Lan.

1. Thư viện này có phải của trường Tổng hợp không?
2. Hiệu sách ấy của ông Hiền, phải không?
3. Chiếc máy điện toán này là của anh à?
4. Cái mũ ấy có phải của giáo sư Smith không?
5. Ngôi nhà mới kia của bố mẹ anh ấy, phải không?
6. Cuốn từ điển Anh-Nhật này có phải của Minh không?

7. Chiếc máy bay đó của gia đình cô ấy à?
8. Bài này là của cậu, phải không?
9. Cuốn băng ghi âm ấy có phải của phòng học tiếng không?
10. Quyển sách này của thư viện trường Bách khoa, phải không?

4. Give answers to the following questions.

- |   |  |
|---|--|
| 1. Toà nhà mới kia của công ty nào?     | 9. Chiếc ti vi này của ai?                     |
| 2. Quyển từ điển cũ ấy là của ai?       | 10. Bài kiểm tra này là của ai?                |
| 3. Thư viện này của trường nào?         | 11. Nhà máy ấy của ai?                         |
| 4. Căn nhà nhỏ ấy của ai?               | 12. Đài ấy của nước nào?                       |
| 5. Chiếc xe đất ấy là của ai?           | 13. Luận án ấy của ai?                         |
| 6. Cuốn băng ghi âm này của ai?         | 14. Chiếc máy điện toán này là của ai?         |
| 7. Trường đại học ấy của tiểu bang nào? | 15. Phòng học tiếng ấy của trường đại học nào? |
| 8. Chiếc máy bay kia của ai?            |  |

5. Change the following sentences to requests, using the words given in the parentheses. Pay attention to the word order.

*Example:*

Mở cửa cho bà ấy. (hãy)

→ Hãy mở cửa cho bà ấy.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Anh ăn <i>món</i> "dish" ấy. (đi)                             | 16. Quên gọi điện thoại "to telephone" cho Hùng. (dừng, nhé) |
| 2. Các anh các chị nói, tôi nghe đây. (cứ)                       | 17. Các anh nghỉ. (cứ, đi)                                   |
| 3. Chiều mai anh đến nhà tôi chơi. (mời)                         | 18. Nhớ trả thư viện cuốn sách. (nhé)                        |
| 4. Cậu uống bia. (nhé)   | 19. Nói to, cháu đang ngủ. (dừng)                            |
| 5. Anh ăn cơm, tôi chờ anh. (cứ, đi)                             | 20. Chị làm việc. (cứ, đi)                                   |
| 6. Bác <i>ngồi</i> "to sit, take a seat." (mời)                  | 21. Lái xe nhanh quá! (dừng)                                 |
| 7. Các anh các chị làm ba bài tập này. (hãy)                     | 22. Cậu nhớ qua văn phòng gặp kỹ sư Dũng. (nhé)              |
| 8. Anh đi đến đây. (dừng)  | 23. Uống bia nhiều quá! (dừng)                               |
| 9. Ông hỏi, tôi nghe ông. (cứ)                                   | 24. Tối nay chúng ta đi xem bộ phim ấy. (nhé)                |
| 10. Cô làm như thế. (dừng)                                       | 25. Cậu giới thiệu mình với cô ấy. (đi)                      |
| 11. Sáng mai anh đến gặp giáo sư Hoà (nhé)                       | 26. Nghe nhạc to quá, họ đang làm việc. (dừng)               |
| 12. Quên mua báo hôm nay cho tôi. (dừng)                         |  |
| 13. Tối nay tôi về muộn, các anh ăn cơm, đừng chờ tôi. (cứ, nhé) |  |
| 14. Anh vào, họ đang chờ anh. (đi)                               |  |
| 15. Cô đi ăn hiệu với tôi. (mời)                                 |  |

6. Change the following sentences, using the word *xong* alone and with the other words: *đã, sắp, vừa, mới, vừa mới, rồi, đã ... rồi*. Pay attention to the word order.

Example:

Chúng tôi học bài ấy.

- Chúng tôi học xong bài ấy./Chúng tôi học bài ấy xong.
- Chúng tôi đã học xong bài ấy.
- Chúng tôi sắp học xong bài ấy.
- Chúng tôi vừa/mới/vừa mới học xong bài ấy.
- Chúng tôi [đã] học xong bài ấy rồi.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Họ làm việc này.                        | 8. Chúng tôi chuẩn bị bài mới.               |
| 2. Chúng tôi ăn cơm.                       | 9. Sinh viên thi môn ấy.                     |
| 3. Cô Lan đọc cuốn tạp chí ấy.             | 10. Hùng ghi từ mới của bài này.             |
| 4. Ông Hiền vẽ <i>tranh</i> "painting."    | 11. Họ <i>ăn sáng</i> "to eat breakfast."    |
| 5. Sinh viên nghe băng ghi âm bài ấy.      | 12. Ông ấy bán nhà.                          |
| 6. Mẹ làm cơm.                             | 13. Kỹ sư Thắng <i>chữa</i> "to fix, repair" |
| 7. Bà Trang viết "to write" quyển sách đó. | chiếc xe ấy.                                 |

7. Give both positive and negative answers to the following questions.

Example:

Các anh học xong bài ấy chưa?

- Vâng, chúng tôi học xong bài ấy rồi.
- Chưa, chúng tôi chưa học xong bài ấy.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Anh đọc xong cuốn sách này chưa?        | 7. Chị xem xong cuốn băng video ấy chưa?             |
| 2. Chị chuẩn bị thi xong chưa?             | 8. Kỹ sư Dũng chữa xong chiếc máy điện toán đó chưa? |
| 3. Chị Lan làm cơm xong chưa?              | 9. Họ ăn cơm xong chưa?                              |
| 4. Anh ghi xong từ mới chưa?               | 10. Anh ấy học xong chưa?                            |
| 5. Cậu làm xong bài tập ấy chưa?           |  |
| 6. Chị viết <i>thư</i> "letter" xong chưa? |  |

8. Give answers to the following questions, using the words in the parentheses. Pay attention to the usage of the verbs denoting the directions of movement.

Example:

Ông ấy đi đâu? (ra phố)

→ Ông ấy [đi] ra phố.

- |   |  |
|---|--|
| 1. Cô Thuý đến đây bao giờ? (hôm qua)   | 11. Ông đi đâu? (ra phố mua báo)   |
| 2. Tối nay anh định đi đâu thế?<br>(sang thăm anh Hải)                          | 12. Bao giờ cô ấy định sang Việt Nam?<br>(sang năm)                          |
| 3. Họ vào phòng nào? (kia)  | 13. Chị đi đâu? (xuống tầng 1 đọc tạp chí)                                   |
| 4. Các ông ấy đi đâu? (lên tầng 2 họp<br>“to meet, have a meeting”)             | 14. Bà ấy đi đâu? (ra bưu điện gửi<br>“to send” thư)                         |
| 5. Máy bay đến lúc mấy giờ? (6 giờ 40)  | 15. Anh Hùng tới chưa? (chưa)  |
| 6. Khi nào cô ấy về đây? (tuần sau)   | 16. Bao giờ cô ấy về nước “to go back to<br>one’s home country”? (tháng sau) |
| 7. Anh Thắng đâu rồi? (qua phòng kỹ sư<br>Hiền)                                 | 17. Cô đi đâu bây giờ? (xuống nhà “<br>[to go] downstairs” ăn cơm)           |
| 8. Cậu định mang “to carry” cái này đi đâu<br>thế? (lên gác “[to go] upstairs”) | 18. Tối thứ bảy anh định đi đâu?<br>(lại nhà anh Dũng ăn sinh nhật)          |
| 9. Mẹ đi đâu? (ra chợ)  |  |
| 10. Các anh các chị đi đâu đấy?<br>(xuống tầng 4 xem ti vi)                     |  |

## Exercises

- A and B are friends. A suggests to B that they go somewhere to have a cup of coffee, using *nhé*.  
A: \_\_\_\_\_  
B: Ủ! Ở đâu?
- A and B are neighbors in the dormitory. A knocks at the door of B's room and asks for permission to enter. B uses the words *cứ* and *đi*.  
B: Ai đấy?  
A: \_\_\_\_\_  
B: \_\_\_\_\_
- A friend of yours would like to drink some beer before driving to visit his/her family. You advise him/her not to drink too much beer, using *đừng*.
- Write with several partners a short dialogue between the teacher and the students in an English language class, and then perform it for the class.

## Narrative

Trường Đại học Harvard ở thành phố Cambridge, tiểu bang Massachusetts, là một trường rất nổi tiếng. Đây là trường đại học cổ nhất nước Mỹ, có từ năm 1636. Trường mang tên John Harvard. Ông là mục sư, một trong những người đầu tiên góp phần thành lập trường. Lúc ấy, trường chỉ có 12 sinh viên và một giảng viên. Hiện giờ, mười khoa của trường có gần 20 nghìn sinh viên đại học và cao học. Ngoài ra, khoảng 14 nghìn sinh viên đang học tại hệ mở rộng của trường. Trường có hơn hai nghìn giảng viên, trong đó có khoảng 1 300 giáo sư. Trường vừa là nơi đào tạo, vừa là trung tâm nghiên cứu khoa học. Có 37 giáo sư của trường đã được giải thưởng Nobel.

Lớp tiếng Việt của chúng tôi không đông lắm, vừa có sinh viên đại học vừa có sinh viên cao học. Một tuần chúng tôi có 5 giờ tiếng Việt. Hàng ngày, chúng tôi học từ 9 giờ đến 10 giờ sáng. Trước giờ học, tôi thường đến sớm mấy phút, nói chuyện với các bạn rồi vào lớp. Giờ học bắt đầu. Chúng tôi tập nói tiếng Việt với nhau. Thầy giáo vừa nghe chúng tôi nói vừa chữa lỗi. Thỉnh thoảng, thầy giáo đặt câu hỏi, chúng tôi trả lời, hoặc một sinh viên đặt câu hỏi, sinh viên khác trả lời. Lớp vui lắm. Sau đó, thầy giáo kiểm tra bài cũ rồi giảng bài mới. Chúng tôi chú ý nghe thầy giáo giảng ngữ pháp. Ngữ pháp bài này không khó như bài trước. Học xong phần ngữ pháp, chúng tôi tập đặt câu. Chúng tôi làm các bài tập ngữ pháp trong bài rồi lại tập nói tiếng Việt. Cuối giờ, thầy giáo giao bài tập về nhà.

## Vocabulary

*nổi tiếng*: famous, renowned

*cổ*: old, ancient

*mang tên*: to be named for

*mục sư*: minister

*một trong những*: one of

*góp phần*: to contribute, make a contribution

*thành lập*: to found, establish

*lúc ấy*: at that time

*giảng viên*: teacher at a college or university

*khoa*: faculty, school (at a university)

*cao học*: graduate

*ngoài ra*: in addition, besides

*khoảng*: approximately, about

*tại*: in, at

*hệ mở rộng*: extension school

*hơn*: more than, over

*nơi*: a place

*đào tạo*: to train

*trung tâm*: center

*nghiên cứu*: to research

*khoa học*: science

*được*: to receive

*giải thưởng*: prize, award

*đông*: crowded, having many people

*vừa ... vừa ...*: both ... and ...

*hàng ngày*: every day

*trước*: before; previous

*sớm*: early

*nói chuyện*: to talk, converse

*rồi*: then, and then

*tập*: to practice

*với nhau*: with each other

*chữa*: to correct

*đặt*: to put

*hoặc*: or

*khác*: another, different

*vui*: to have/be fun; to enjoy, be enjoyable

*giảng*: to explain

*chú ý*: to pay attention to; attentively, closely

*phần*: part

*lại*: again

*cuối giờ*: at the end of the class

*bài tập về nhà*: homework

c. link verbs *là*:

Ông ấy *vừa* là giáo sư *vừa* là tiến sĩ.

"He is both a professor and a doctor."

d. adjectives modifying a verb:

Hùng trả lời *vừa* nhanh *vừa* đúng.

"Hùng replied both quickly and correctly."

3. The word *rồi*, meaning "then, and then," is used to join two sequential clauses:

Tôi làm xong bài tập *rồi* đi ngủ.

"I did my homework and then went to sleep."

Note that the Vietnamese word *và* "and" cannot be used in this meaning.

## Notes on Usage

1. *Tại* is a synonym for the preposition *ở* in the sense of "in, at," but is used only in formal Vietnamese:

Tôi mua quyển sách ấy *ở* hiệu sách của trường Đại học.

"I bought that book in the University bookstore."

Công ty ấy có nhà máy *tại* nhiều thành phố của Việt Nam. (formal)

"That company has factories in many cities of Vietnam."

2. *Hoặc* is similar to *hay*, meaning "or," but it is used only in affirmative sentences; *hay* may be used both in affirmative sentences and as an interrogative word in questions:

Ông ấy thích đọc báo Anh *hay* *hoặc* báo Pháp.

"He likes reading either English or French newspapers."

Ông ấy thích đọc báo Anh *hay* báo Pháp?

"Does he like reading English newspapers or French newspapers?"

## Drills

9. Change the following sentences, using the words given in the parentheses.

Example:

Chiếc xe này tốt. (chiếc xe kia)

→ Chiếc xe này tốt như/bằng chiếc xe kia.

→ Chiếc xe này cũng tốt như chiếc xe kia.

1. Kỹ sư Dũng giỏi. (kỹ sư Hùng)

2. Tiếng Đức khó. (tiếng Pháp)

3. Cuốn sách này hay. (cuốn kia)

4. Dừa ở đây ngon. (dừa ở Việt Nam)

5. Quyển từ điển này mới. (quyển kia)

6. Chiếc xe đỏ đắt. (chiếc xe đen)

7. Anh Thắng cao. (anh Hiền)

8. Cái áo này đẹp. (cái kia)

9. Từ trường đến thư viện gần.  
(bưu điện)

10. Tôi thi môn văn học Mỹ tốt.  
(môn lịch sử Việt Nam)

11. Cơm Việt Nam ngon. (cơm Trung Quốc)

12. Đạo này anh ấy bận. (tháng trước)

13. Bệnh viện Bạch Mai lớn.  
(bệnh viện Việt-Đức)

14. Hôm nay cô ấy đến muộn. (hôm qua)

15. Buổi tối mưa to. (buổi sáng)

16. Bạn tôi trả lời đúng. (tôi)

17. Thi vào trường đại học này khó.  
(trường kia)

18. Cái đồng hồ này chạy đúng. (cái ấy)

19. Quần áo ở hiệu này rẻ. (hiệu kia)

10. Do the previous drill again, with the comparative instead of the positive.

11. Give answers to the following questions.

- |                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 1. Xe ô tô nào tốt nhất?           | 11. Hoa quả ở đâu ngon nhất?              |
| 2. Ở Mỹ, báo nào hay nhất?         | 12. Thư viện nào nhiều sách hơn cả?       |
| 3. Ở Boston, phố nào đẹp nhất?     | 13. Lái xe ở đâu khó nhất?                |
| 4. Hiệu ăn nào rẻ hơn cả?          | 14. Quyển từ điển tiếng Anh nào tốt nhất? |
| 5. Tiếng nào khó nhất?             | 15. Ở Mỹ, trường đại học nào đắt nhất?    |
| 6. Ở lớp này, ai trẻ nhất?         | 16. Ở đâu mưa nhiều hơn cả?               |
| 7. Phim nước nào hay nhất?         | 17. Ai nhớ nhiều từ nhất?                 |
| 8. Bệnh viện nào gần đây nhất?     | 18. Nhạc của ai hay nhất?                 |
| 9. Câu trả lời của ai đúng hơn cả? | 19. Đồng hồ của ai chạy đúng nhất?        |
| 10. Nước nào lớn nhất?             |   |

12. Combine the following sentences into one.

*Example:*

Anh ấy đọc báo. Anh ấy nghe nhạc.

→ Anh ấy vừa đọc báo vừa nghe nhạc.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Tôi xem ti vi. Tôi uống bia.              | 7. Ngôi nhà kia là thư viện.           |
| 2. Họ nói chuyện. Họ đi vào nhà.             | Ngôi nhà kia là hiệu sách.             |
| 3. Bạn tôi lái xe. Bạn tôi nghe nhạc rất to. | 8. Bà ấy nói nhiều. Bà ấy nói to.      |
| 4. Cô ấy đi làm. Cô ấy học đại học.          | 9. Đây là luận án của ông ấy.          |
| 5. Hiệu ăn ấy ngon. Hiệu ăn ấy rẻ.           | Đây là sách của ông ấy.                |
| 6. Ông ấy chuyên về máy điện toán.           | 10. Chiếc xe đó đắt. Chiếc xe ấy không |
| Ông ấy chuyên về toán.                       | tốt.                                   |

13. Complete the following sentences.

- Tôi vừa ăn sáng vừa \_\_\_\_\_
- Đó vừa là từ điển Việt-Anh, vừa \_\_\_\_\_
- Bạn tôi vừa học sinh học vừa \_\_\_\_\_
- Hiệu ăn ấy vừa gần vừa \_\_\_\_\_
- Chúng tôi vừa nghe cô giáo giảng vừa \_\_\_\_\_
- Tờ tạp chí này vừa đắt vừa \_\_\_\_\_
- Cô ấy vừa là thư ký vừa \_\_\_\_\_
- Sinh viên vừa chuẩn bị thi vừa \_\_\_\_\_
- Môn ấy vừa khó vừa \_\_\_\_\_
- Hôm nay vừa là sinh nhật tôi vừa \_\_\_\_\_

14. Complete the following sentences.

1. Tôi làm bài tập về nhà xong rồi \_\_\_\_\_
2. Anh ấy nói chuyện với cô thư ký rồi \_\_\_\_\_
3. Tôi chào họ rồi \_\_\_\_\_
4. Mẹ đi chợ rồi \_\_\_\_\_
5. Chúng tôi đến phòng học tiếng nghe băng ghi âm rồi \_\_\_\_\_
6. Tôi mua hoa rồi \_\_\_\_\_
7. Bạn tôi sang nhà tôi rồi \_\_\_\_\_
8. Chúng ta thi xong môn ấy rồi \_\_\_\_\_
9. Anh tôi tốt nghiệp đại học rồi \_\_\_\_\_
10. Tôi ăn sáng rồi \_\_\_\_\_

15. Give answers to the following questions.

1. Trường Đại học Harvard có từ bao giờ?
2. John Harvard là ai?
3. Hiện giờ có bao nhiêu sinh viên đang học tại trường Harvard?
4. Bao nhiêu giáo sư của trường đã được giải thưởng Nobel?
5. Lớp tiếng Việt của anh/chị có đông sinh viên không?
6. Ai dạy tiếng Việt lớp anh/chị?
7. Một tuần anh/chị có mấy giờ tiếng Việt?
8. Anh/chị học tiếng Việt từ mấy giờ đến mấy giờ?
9. Trong giờ tiếng Việt anh/chị làm gì?
10. Anh/chị làm bài tập về nhà ở đâu? Khi nào?



Sân đình ở nông thôn miền Bắc Việt Nam  
Community hall courtyard in rural Northern Vietnam



Exercises

- 1. Write a story about another university in the U.S.A.
- 2. With a classmate, prepare a dialogue about a foreign language class.
- 3. Use the dictionary to read the following advertisements taken from the Vietnamese newspaper *Tuổi trẻ*, Thursday, December 29, 1994.

<p><b>Trung tâm ngoại ngữ Đại học Sư phạm</b> <i>Thông báo</i> <i>Tổ chức thi C.C.Q.G.<sup>1</sup> tiếng Anh trình độ A, B, C</i></p> <p>1. Ngày 08/01/1995: thi vòng 1 (Pretest). 2. Ngày 22/01/1995: thi vòng 2, cho thí sinh đạt yêu cầu trong kỳ thi vòng 1.</p> <p>• Đăng ký thi Chứng chỉ C tiếng Anh phải có Chứng chỉ B tiếng Anh (nộp bản sao C.C.<sup>2</sup> B, có thị thực).</p> <p>• Khi đăng ký thi: mang theo 2 tấm ảnh 3x4 để làm Phiếu dự thi (ảnh mới chụp: từ ngày chụp tới ngày đăng ký thi không quá 40 ngày).</p> <p>• Đăng ký dự thi từ: 20/12/1994 - 04/01/1995 tại các chi nhánh của trung tâm: - 280 An Dương Vương, Q. 5<sup>3</sup>, Đ.T.<sup>4</sup>: 355082 - 9B Võ Văn Tần, Q.3, Đ.T.: 295165 - 222 Lê Văn Sĩ, Q.3 - 124 Hùng Vương, Q.5 - 295 Hai Bà Trưng, Q.3</p>	<p><b>Tuyển sinh đi du học tự túc tại Bắc Mỹ, Tây Âu và Úc</b> Trung tâm Hợp tác chuyên gia và kỹ thuật với nước ngoài thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức giới thiệu và tuyển sinh du học tự túc theo hệ thống liên trường của Viện Ngôn ngữ và Đại học Quốc tế EF (Hoa Kỳ) dành cho các đối tượng là học sinh, sinh viên, doanh nhân và viên chức đi bồi dưỡng ngoại ngữ và nghiệp vụ. Học viên có thể chọn học tiếng Anh, Pháp, Đức, Ý và Tây Ban Nha, cũng như có thể theo học dài hạn để lấy văn bằng cử nhân của các nước Anh, Canada, Úc, Ý và Tây Ban Nha (riêng học viên chọn theo học ở Canada được phép nộp thêm hồ sơ du học tại Mỹ để chuyển trường ngay khi Hoa Kỳ cho nhập cảnh).</p> <p>Đại diện của Viện EF sẽ có mặt để giải đáp thắc mắc, vào các buổi sáng từ 8h30 đến 1h30 từ thứ hai tới thứ sáu hằng tuần.</p> <p>Địa điểm: Trung tâm Hợp tác chuyên gia và kỹ thuật với nước ngoài, 14 Lê Thánh Tông - Hoàn Kiếm - Hà Nội. Điện thoại: 253449</p>
<p><sup>1</sup> C.C.Q.G.: Chứng chỉ Quốc gia <sup>2</sup> C.C.: chứng chỉ <sup>3</sup> Q.5: quận 5 <sup>4</sup> Đ.T.: điện thoại</p>	

*Tục ngữ  
Tiên học lễ, hậu học văn.*

“One must first learn how to behave and only then learn literature.”

Tôi không có *thời gian/thì giờ* đọc báo hàng ngày.

"I don't have time to read newspapers every day."

6. The adjectives *xa* "far" and *gần* "close, near" are used before nouns without any prepositions:

Nhà tôi *xa* trường nhưng *gần* bến xe buýt.

"My house is *far away from* the university, but *close to* the bus stop."

## Drills

1. Combine the following sentences into one, using the word *mà*. Be careful with the order of the clauses.

1. Trời "weather" hôm nay lạnh. Anh ấy tập chạy gần bờ sông.
2. Chiếc xe này đắt. Chiếc xe này không tốt.
3. Mấy quả chuối này to. Anh ấy có thể ăn năm quả.
4. Tôi vẫn không hiểu. Cô giáo giảng nhiều lần.
5. Cô ấy mới bắt đầu học tiếng Việt cách đây 4 tháng. Cô ấy nói tiếng Việt rất khá.
6. Trời còn lạnh. Bây giờ đã là tháng 3 rồi.
7. Anh ấy lái xe trong thành phố. Anh ấy đi nhanh quá.
8. Bạn tôi đi xe đạp đi học. Trời mưa to.
9. Ngôi nhà ấy cũ. Họ bán đắt quá nên không bán được.
10. Quyển từ điển đó không có từ ấy. Quyển từ điển đó rất mới.
11. Chỗ ấy xa lắm. Họ định đi bộ đến đấy.
12. Ông ấy già rồi. Ông ấy chưa muốn về hưu.
13. Hùng vừa mới uống nhiều bia lắm. Anh ấy định lái xe đi New York.
14. Nhiều người nói món này ngon lắm. Tôi chưa ăn.
15. Tôi không biết phố ấy ở đâu. Tôi sống ở thành phố này lâu rồi.

2. Complete the following sentences.

- |                                       |  |
|---------------------------------------|--|
| 1. Bài ấy khó lắm mà _____            | 6. Hiệu sách này lớn nhất ở đây mà _____ |
| 2. Bạn tôi học ít mà _____            | 7. Học kỳ này tôi học năm môn mà _____   |
| 3. Bây giờ muộn rồi mà _____          | 8. Bạn tôi sắp tốt nghiệp rồi mà _____   |
| 4. Bà ấy sang Mỹ lâu lắm rồi mà _____ | 9. Họ ở xa lắm mà _____                  |
| 5. Tôi mời anh ấy nhiều lần mà _____  | 10. Năm nay cô ấy gần 40 rồi mà _____    |

## 3. Change the following sentences into negative sentences.

*Example:*

Tôi hiểu bài này.

→ Tôi không hiểu gì cả.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Chúng tôi thấy ngôi nhà kia.                      | 11. Họ đi thăm nhiều thành phố ở đây.                    |
| 2. Cô ấy mua nhiều sách ở hiệu sách đó.              | 12. Tôi quen nhiều người ở trường này.                   |
| 3. Sinh viên trường trung học này học hai ngoại ngữ. | 13. Hôm qua chúng tôi gặp họ ở thư viện.                 |
| 4. Tôi đã đi Huế mấy lần rồi.                        | 14. Sinh viên sắp thi ba môn.                            |
| 5. Thứ bảy và chủ nhật này họ định đi chơi xa.       | 15. Anh ấy nhớ nhiều từ lắm.                             |
| 6. Tôi có cuốn từ điển ấy rồi.                       | 16. Cô ấy giới thiệu tôi với các bạn học cùng với cô ấy. |
| 7. Anh ấy mời nhiều người đến ăn sinh nhật.          | 17. Sáng nay tôi ăn rồi.                                 |
| 8. Cô ấy cảm ơn chúng tôi.                           | 18. Tôi đã lái xe từ Boston đi Los Angeles một lần rồi.  |
| 9. Tôi xem phim ấy hai lần rồi.                      | 19. Nhà tôi gần nhiều bến xe buýt.                       |
| 10. Anh ấy chuyên về toán.                           | 20. Chúng tôi đã làm việc với bà ấy rồi.                 |

## 4. Give negative answers to the following questions.

- |   |   |
|---|---|
| 1. Anh có biết gì về ông ấy không?                            | 11. Chị đã bao giờ ăn cơm Ý chưa?                   |
| 2. Chị đã đi Nha Trang bao giờ chưa?                          | 12. Hôm qua anh có gặp ai ở đây không?              |
| 3. Anh có định mua gì ở hiệu sách này không?                  | 13. Chủ nhật tuần này anh có định đi đâu không?     |
| 4. Chị có biết ai ở công ty đó không?                         | 14. Chị có thích quyển nào không?                   |
| 5. Chị đã bao giờ dùng "to use" đũa "chopsticks" ăn cơm chưa? | 15. Anh có quen ai ở trung tâm nghiên cứu đó không? |
| 6. Anh đã lái xe ở Hà Nội bao giờ chưa?                       | 16. Tuần này cậu có thi môn nào không?              |
| 7. Chúng ta có phải chờ ai không?                             | 17. Các anh đã xem bộ phim ấy lần nào chưa?         |
| 8. Chị có gọi điện thoại cho ai không?                        | 18. Chị có thích món nào ở hiệu ăn ấy không?        |
| 9. Anh đã đi Đà Lạt bao giờ chưa?                             |   |
| 10. Cậu có muốn ăn gì bây giờ không?                          |   |

5. Fill in the blanks in the following sentences with the interrogative words *gì, nào, ai, bao giờ*.

1. Tôi chưa \_\_\_\_\_ đi Sài Gòn.
2. Họ không thích phim \_\_\_\_\_ cả.
3. Tôi không muốn uống \_\_\_\_\_ cả.
4. Bạn tôi không tập môn thể thao \_\_\_\_\_ cả.
5. Họ không mời \_\_\_\_\_ đến họp cả.
6. Anh ấy chưa đi du lịch sang *châu Âu* "Europe" \_\_\_\_\_ cả.
7. Họ không giới thiệu chúng tôi với \_\_\_\_\_ ở trường đó cả.
8. Tôi chưa đi dạ vũ ở đây lần \_\_\_\_\_.
9. Giờ học hôm nay không \_\_\_\_\_ vắng mặt.
10. Gần đây không có bưu điện \_\_\_\_\_ cả.
11. Anh ấy chưa học ngoại ngữ \_\_\_\_\_ cả.
12. Cậu có định gọi điện cho \_\_\_\_\_ không?
13. Tôi chưa gặp bác sĩ Đức lần \_\_\_\_\_.
14. Bạn tôi chưa \_\_\_\_\_ uống bia Việt Nam cả.
15. Cô ấy chưa chuẩn bị \_\_\_\_\_ để ăn sinh nhật cả.
16. Chúng tôi chưa nghe giáo sư ấy giảng \_\_\_\_\_.
17. Hôm nay cô giáo không giao bài tập \_\_\_\_\_ về nhà cả.
18. Ở đây chưa \_\_\_\_\_ mưa nhiều như năm nay.

6. Complete the following sentences.

1. Trước khi đi ngủ, tôi thường \_\_\_\_\_.
2. Sau giờ học, chúng tôi \_\_\_\_\_.
3. Trong khi tôi học đại học thì \_\_\_\_\_.
4. Tôi đến chào ông ấy trước khi \_\_\_\_\_.
5. Trong tháng này \_\_\_\_\_.
6. Khi tôi ra phố thì \_\_\_\_\_.
7. Trong khi tôi đứng đợi anh ấy ở bến xe buýt thì \_\_\_\_\_.
8. Trước khi đi Việt Nam thực tập, \_\_\_\_\_.
9. Sau buổi họp, \_\_\_\_\_.
10. \_\_\_\_\_ trước khi làm quen với anh ấy.
11. Anh ấy mở nhạc rất to trong khi \_\_\_\_\_.
12. Trước học kỳ này \_\_\_\_\_.
13. Khi chúng tôi vào lớp thì \_\_\_\_\_.
14. Trước khi đi xem phim, \_\_\_\_\_.
15. Trong khi uống bia, \_\_\_\_\_.
16. Chúng tôi tổ chức dạ vũ sau khi \_\_\_\_\_.
17. Sau khi nghỉ đông, \_\_\_\_\_.
18. \_\_\_\_\_ trước buổi dạ vũ.
19. Trong năm học trước, \_\_\_\_\_.
20. Sau khi tốt nghiệp trường y "medicine, medical," \_\_\_\_\_.

7. Fill in the blanks with *trước, trước khi, trong, trong khi, sau, sau khi, khi*.

1. \_\_\_\_\_ buổi họp tối qua, chúng tôi nói chuyện khá lâu với ông ấy.
2. Anh tôi lấy vợ \_\_\_\_\_ tôi đang thực tập ở Hà Nội.
3. Tôi giới thiệu bạn tôi với em tôi \_\_\_\_\_ buổi dạ vũ bắt đầu.
4. \_\_\_\_\_ tuần sau mình thì ba môn.
5. Bạn tôi thích nghe đài \_\_\_\_\_ lái xe.
6. \_\_\_\_\_ ở đây lạnh thì ở Úc "Australia" nóng lắm.
7. Giáo sư Dũng từ Việt Nam sang đây \_\_\_\_\_ năm học mới bắt đầu.
8. \_\_\_\_\_ về hưu, bà ấy có nhiều thì giờ viết sách.
9. Tôi học được rất nhiều \_\_\_\_\_ làm việc cho văn phòng của ông ấy.
10. \_\_\_\_\_ giờ học, tôi thường ôn từ mới.
11. Tôi làm quen với cô ấy \_\_\_\_\_ đang học năm thứ ba.
12. \_\_\_\_\_ làm bài tập về nhà, tôi qua phòng học tiếng nghe băng ghi âm.
13. Minh sẽ lại phòng cậu \_\_\_\_\_ ăn tối xong.
14. Tôi thường học từ mới \_\_\_\_\_ làm bài tập.

15. Họ về đến nhà \_\_\_\_\_ mừng một tháng giêng.
16. \_\_\_\_\_ thành lập, trung tâm ấy cần nhiều người chuyên về máy điện toán.
17. \_\_\_\_\_ giờ học cuối cùng của học kỳ một, chúng tôi nói chuyện về Tết "New Year" Việt Nam.
18. \_\_\_\_\_ làm cơm xong, Lan gọi điện mời chúng tôi đến ăn.

8. Combine the following sentences into one, using the conjunction *nếu*. Be careful with the order of the clauses.

1. Tôi làm việc xong sớm. Tôi sẽ gọi điện cho anh rồi chúng ta cùng đi ăn hiệu.
2. Anh quên chìa khoá phòng. Anh không vào được phòng.
3. Ngày mai có bài kiểm tra. Hôm nay phải ôn bài.
4. Anh phải chữa bài của anh. Bài của anh có nhiều lỗi.
5. Bây giờ anh chưa đi. Anh sẽ đi học muộn.
6. Cậu vừa mới uống bia. Cậu không nên lái xe.
7. Anh mua cho tôi cuốn sách ấy. Anh ra hiệu sách.
8. Em tôi được vào trường Đại học Bách khoa. Em tôi sẽ chuyên về máy điện toán.
9. Anh đừng đợi cô ấy. Hôm nay cô ấy lại đến muộn.
10. Chị chưa quen bạn tôi. Tôi giới thiệu chị với anh ấy.

9. Complete the following sentences.

1. Nếu thứ bảy chủ nhật tuần này không bận thì \_\_\_\_\_
2. \_\_\_\_\_ nếu tôi được gặp giáo sư nổi tiếng ấy.
3. \_\_\_\_\_ thì tháng này anh phải viết xong luận án.
4. Nếu sang năm, sau khi tốt nghiệp, tôi không có đủ "enough" tiền "money" học cao học thì \_\_\_\_\_
5. \_\_\_\_\_ thì chúng ta sẽ không thể đi chơi xa.
6. \_\_\_\_\_ nếu ở đây đông người quá.
7. Nếu hàng ngày anh tập thể thao thì \_\_\_\_\_
8. \_\_\_\_\_ thì chị nên nói chuyện với giáo sư Thắng.
9. Nếu cậu đi xe đạp đi học thì \_\_\_\_\_
10. \_\_\_\_\_ nếu anh lái xe nhanh quá.
11. Nếu tôi có nhiều tiền thì \_\_\_\_\_
12. \_\_\_\_\_ thì cậu phải chuẩn bị từ bây giờ.

10. Complete the following sentences, using the English clauses given in the parentheses.

1. Chúng tôi không biết (if they can go with us tomorrow).
2. Tôi muốn hỏi Hùng (if our class started studying that lesson).
3. Tôi không biết (whether Hải remembers her *phone number* "số điện thoại" or not).
4. Chúng tôi định hỏi (if he bought the new Vietnamese-English dictionary).
5. Anh ấy muốn hỏi cô thư ký (if he may use that computer).
6. Tôi chưa biết (whether my friend goes home to visit his family for summer vacation).
7. Thắng hỏi tôi (if I sent the letter to the company's office in Hanoi).
8. Tôi không biết (whether she defended her dissertation or not).

11. Replace the modal verbs in the following sentences with the verbs given in the parentheses. Pay attention to the changes in meaning of the sentences.

1. Tôi muốn đọc báo hôm nay có bài "article" về Việt Nam. (cần)
2. Cậu nen gặp cô ấy xin lỗi. (phải)
3. Tôi phải ôn bài cũ, chuẩn bị thi môn này. (cần)
4. Chị có thể đi bệnh viện hôm nay. (phải)
5. Tôi không định đi đâu, tôi phải ở nhà chờ điện thoại của cô ấy. (muốn)
6. Chúng ta không nên hỏi anh ấy về việc này. (cần phải)
7. Anh không thể đi đến đây bây giờ. (không nên)
8. Cô có muốn dùng chiếc máy điện toán này không? (cần)

12. Fill in the blanks with the modal verbs *muốn, có thể, phải, cần, cần phải, nên*. Indicate the sentences where two or more modal verbs are possible.

1. Anh ấy \_\_\_\_\_ hiểu tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha.
2. Cậu vừa mới uống bia, cậu không \_\_\_\_\_ lái xe.
3. Tôi được thư anh ấy lâu rồi, bây giờ tôi \_\_\_\_\_ trả lời.
4. Tháng này ở Huế \_\_\_\_\_ mưa nhiều lắm.
5. Anh đang viết luận án về lịch sử Việt Nam, anh \_\_\_\_\_ đọc mấy quyển này.
6. Chúng ta làm xong việc rồi, hôm nay chúng ta \_\_\_\_\_ nghỉ ở nhà.
7. Bài này nhiều từ mới và khó quá, tôi không \_\_\_\_\_ nhớ.
8. Các cậu \_\_\_\_\_ mời Ngọc đi dạ vũ, cô ấy nhảy giỏi lắm.
9. Nghỉ đông sắp tới, chúng ta \_\_\_\_\_ lại thăm ông ấy. Lâu lắm rồi chúng ta không gặp ông ấy.
10. Buổi họp tối mai các anh \_\_\_\_\_ đến *đúng giờ* "on time," đừng ai đến muộn nhé!
11. Tôi \_\_\_\_\_ gọi điện thoại bây giờ. Ở đâu \_\_\_\_\_ gọi điện thoại đi Sài Gòn?
12. Nếu cậu \_\_\_\_\_ thi tốt thì cậu \_\_\_\_\_ chuẩn bị từ hôm nay.
13. Sáng nay tôi định đi xe đạp đi học nhưng trời lạnh quá, tôi \_\_\_\_\_ đi bộ.
14. Bà ấy nói nhanh quá, tôi không \_\_\_\_\_ hiểu bà ấy định nói gì.
15. Hôm nay anh có \_\_\_\_\_ đi đâu không?

13. Complete the following sentences, using the English phrases given in the parentheses.

1. Tôi thấy bài này (a little difficult).
2. Bạn tôi (pretty good) toán.
3. Chiếc xe ấy (pretty expensive), tôi không có đủ tiền mua.
4. Quyển từ điển này (a bit old), không thể dùng đọc báo Việt Nam.
5. Ngôi nhà ấy (a little big), chúng ta không cần ngôi nhà lớn như thế.
6. Bài kiểm tra của tôi (rather a lot) lỗi.
7. Cậu đi (a bit slowly), chúng ta sẽ đến họp muộn.
8. Anh ấy học (a little, not quite enough), thi không tốt.
9. Giáo sư ấy (pretty popular) ở trường đại học này.
10. Ông ấy nói (a little fast), tôi chưa hiểu ông ấy định nói gì.
11. Anh ấy thường lái xe (a bit fast).
12. Hôm nay (a little cold), anh không nên đi xe đạp đi học.
13. Bà ấy nói (a little loudly).
14. Luận án của anh ấy (rather interesting).

- 15. Bài báo ấy (pretty *long* “dài”), tôi đọc lâu lắm.
- 16. Chúng tôi đến bến xe buýt (a little late), xe buýt đã đi rồi.
- 17. Nửa tiếng trước khi buổi dạ vũ bắt đầu, trong phòng đã (rather crowded).
- 18. Đêm qua tôi ngủ ít, bây giờ (a little *tired* “mệt”).
- 19. Tôi không thích cái áo này, nó (a bit short).

Exercises

1. A invites B, a friend of his, to his birthday party. Complete the following conversation.

- A: Mời \_\_\_\_\_  
B: Bao giờ?  
A: \_\_\_\_\_  
B: Mình muốn đến cùng với một người bạn, có tiện không?  
A: Tiện lắm! Cậu cứ \_\_\_\_\_

2. A and B have just finished a game of tennis. They both feel tired and thirsty. A makes an offer. Complete the following conversation.

- A: \_\_\_\_\_ đi uống bia nhé!  
B: Nếu \_\_\_\_\_ Mình muốn ngồi đây nghỉ mấy phút.  
A: \_\_\_\_\_

3. A watched a movie about Vietnam. He recommends that B see the movie because B specializes in Vietnamese studies. Complete the following conversation.

- A: \_\_\_\_\_  
B: Chỉ xem phim ấy ở đâu?  
A: \_\_\_\_\_

4. Prepare with your partner the following dialogue, then perform the dialogue for the class.

A and B are both students in the same class, but from different cities. They don't know each other very well, but A hopes that by inviting B over for dinner they can become better acquainted.

A	B
1. greets B 2. invites B 3. gives time and location 4. agrees 5. acknowledges thanks, gives directions to location	1. greets A 2. accepts invitation 3. disagrees with the time, suggests alternate time 4. expresses pleasure, thanks A



Trường Đại học Quốc gia Hà Nội  
Hanoi National University

## Narrative

Ký túc xá của tôi là một ngôi nhà năm tầng nằm trên bờ sông. Phòng tôi ở tầng bốn, có cửa sổ trông ra sông, phong cảnh rất đẹp. Trước ký túc xá có một vườn hoa, mùa hè hoa nở, hương thơm bay vào trong phòng rất dễ chịu. Nhưng mùa đông gió từ phía sông thổi vào khá lạnh, tôi thường phải đóng cửa sổ. Ký túc xá cách ga xe điện ngầm và bến xe buýt không xa lắm, từ đây đến ga xe điện ngầm đi bộ mất khoảng 10 phút. Từ ký túc xá đi đến khu phố có nhiều cửa hàng, cửa hiệu cũng rất tiện.

Tôi ở cùng với ba sinh viên khác. Mỗi người có một phòng ngủ riêng, nhưng dùng chung phòng khách, buồng tắm và phòng vệ sinh. Phòng chúng tôi khá rộng, có đầy đủ tiện nghi. Phòng khách có một chiếc ti vi. Những hôm không có nhiều bài phải làm ở nhà hoặc những hôm có chương trình thể thao hay, chúng tôi xem ti vi. Vì bốn người dùng chung điện thoại nên điện thoại trong phòng chúng tôi thường bận vào buổi tối, khi tất cả bốn người ở nhà. Còn một điều bất tiện nữa là ký túc xá chúng tôi không có thang máy vì ngôi nhà này khá cổ. Buổi tối đi học hay đi làm về, khi đã mệt, đeo một chiếc túi nặng, không ai muốn đi bộ lên bốn tầng gác cả. Nhà ăn ở tầng một. Nhiều người không thích ăn ở nhà ăn này lắm, nhưng tôi thấy đồ ăn ở đây cũng ngon, và ăn ở đây rất tiện. Có lẽ vì tôi dễ tính.

Phần lớn sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa ở ký túc xá. Một số sinh viên đi làm để kiếm thêm tiền. Tôi dạy tiếng Anh ở một trường chuyên dạy tiếng Anh cho một số người nước khác mới sang Mỹ. Tôi rất thích công việc này vì qua đó tôi được tiếp xúc với nhiều người thuộc nhiều dân tộc khác nhau, biết phong tục, văn hoá của họ. Các bạn cùng phòng với tôi cũng tham gia những hoạt động khác như giới thiệu với sinh viên năm thứ nhất về lịch sử thành lập trường Đại học Harvard, lịch sử thành phố Cambridge, hát ở câu lạc bộ, lái xe buýt của trường v.v... thỉnh thoảng, vào buổi tối thứ sáu hay thứ bảy, chúng tôi tổ chức khiêu vũ vui lắm. Tất nhiên, ký túc xá có nội quy riêng nhưng nói chung, tôi thích sống ở đây vì cuộc sống ở ký túc xá khá tự do.



When placed at the end of a negative sentence, *nữa* is used in the sense that the action does not continue any more (longer):

Tôi *không* muốn xem ti vi *nữa*.

"I don't want to watch TV any more (longer)."

6. A clause of purpose can be introduced by the conjunction *để* "in order to":

Sinh viên đến sớm *để* có thì giờ chuẩn bị kiểm tra.

"The students come early in order to have more time to prepare for the test."

However, in most cases when the subject for several actions is the same, the conjunction *để* is not used:

Tôi ra bưu điện gửi thư.

"I went to the post office to send a letter."

The interrogative [*để*] *làm gì?* is placed at the end of the question to convey the sense "for what purpose?":

Anh đi Hà Nội [*để*] *làm gì?*

"For what purpose do you go to Hanoi?"

## Drills

14. Give answers to the following questions, using the phrases given in the parentheses.

1. Báo mới ở đâu? (on the table)
2. Bạn anh đang làm việc ở đâu? (in Hanoi)
3. Các cháu chơi ở đâu? (on the street)
4. Thư viện ở đâu? (in front of that tall building)
5. Hôm qua anh gặp Dũng ở đâu? (inside of the bookstore)
6. Cô Lan ngồi đâu? (behind you)
7. Họ họp ở đâu? (in the classroom)
8. Thành phố Hà Nội nằm ở đâu? (on the Red river sông Hồng)
9. Bài kiểm tra của tôi đâu? (under the dictionary)
10. Họ nghe nhạc ở đâu? (on the second floor)
11. Bệnh viện ấy ở đâu? (in the middle of the city)
12. Nhà ăn của ký túc xá ở tầng mấy? (downstairs, on the first floor)
13. Văn phòng của công ty đó ở đâu? (in Saigon)
14. Tuần sau họ định đi đâu? (Nha Trang)
15. Các anh đi đâu đấy? (to the station)
16. Anh thích lái xe ở đâu? (on the highway xa lộ)
17. Cậu xem phim ấy ở đâu? (on TV)
18. Xe của anh đâu? (behind the market)
19. Họ đang khiêu vũ ở đâu? (inside the club)

15. Give answers to the following questions, using the phrases given in the parentheses.

1. Thành phố Thanh Hoá cách Hà Nội bao xa? (khoảng 180 ki-lô-mét)
2. Nha Trang cách Sài Gòn bao nhiêu cây số "kilometer"? (440)
3. Bưu điện cách đây bao xa? (nửa cây số)
4. Hà Nội cách Hải Phòng bao nhiêu ki-lô-mét? (hơn 100)
5. Bưu điện cách ga xe điện ngầm bao xa? (khoảng 300 mét)
6. Ký túc xá của chị cách lớp học có xa không? (gần lắm, đi bộ mất 10 phút)
7. Hồng Kông cách Hải Phòng bao xa? (900 ki-lô-mét)
8. Họ ở có gần đây không? (gần lắm, lái xe mất 10 phút)
9. Los Angeles cách thành phố New York bao xa? (khoảng 4 500 cây số)
10. Chợ Tân Định có xa đây không? (khá xa, đi xe máy mất 15 phút)
11. Đi ô tô từ Sài Gòn xuống Cần Thơ mất bao lâu? (gần 4 tiếng)
12. Họ chữa xe của cậu mất bao lâu? (2 ngày)
13. Anh làm việc ấy mất bao lâu? (1 tuần)
14. Hôm nay cô giáo chữa lỗi trong bài kiểm tra mất bao lâu? (nửa tiếng)
15. Lái xe từ đây đến Washington D.C. mất bao lâu? (hơn 8 tiếng)
16. Các anh chuẩn bị thi học kỳ một mất bao lâu? (2 tuần)
17. Chị nấu "to cook" món này mất bao lâu? (1 tiếng)
18. Đi máy bay từ Boston đến San Francisco mất bao lâu? (gần 6 giờ)
19. Cô ấy viết luận án mất bao lâu? (2 năm)
20. Anh dịch "to translate" bài ấy mất bao lâu? (nửa ngày)

16. Combine the following sentences, using the conjunctions *vì, nên, cho nên*.

1. Tối qua tôi không gọi điện cho anh. Tôi bận quá.
2. Hùng chuẩn bị thi. Hùng học nhiều.
3. Ông ấy nói nhỏ quá. Chúng tôi nghe không rõ.
4. Hôm nay trong thành phố nóng quá. Tôi định đi tắm *biển* "sea, ocean."
5. Tôi đi học muộn. Đồng hồ tôi đứng, tôi không biết giờ.
6. Nhà ăn hôm nay không làm việc. Chúng tôi đi ăn hiệu.
7. Thầy giáo không giao bài tập về nhà môn tiếng Việt. Ngày mai chúng tôi thi môn lịch sử.
8. Anh ấy lái xe nhanh quá. Tôi không muốn đi với anh ấy.
9. Tôi mua chiếc xe khác. Chiếc ấy đắt quá.
10. Bạn tôi sắp bảo vệ luận án. Anh ấy bận lắm.

17. Complete the following sentences.

1. Vì tôi không có thì giờ nên \_\_\_\_\_
2. Vì tuần này chúng tôi nghỉ đông nên \_\_\_\_\_
3. Anh ấy đi chơi nhiều cho nên \_\_\_\_\_
4. Mình muốn giới thiệu cậu với cô ấy vì \_\_\_\_\_
5. Lớp học xa quá nên \_\_\_\_\_
6. Tôi phải mang theo chìa khoá vì \_\_\_\_\_
7. Vì tôi quên không đóng cửa nên \_\_\_\_\_
8. Cô ấy không thích học môn này nên \_\_\_\_\_
9. Vì tôi sắp tốt nghiệp đại học nên \_\_\_\_\_
10. Ông ấy hay quên vì \_\_\_\_\_

18. Give answers to the following questions.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Vì sao tuần này ông ấy không đi làm?    | 10. Vì sao nhiều người thích đi du lịch đến đây?    |
| 2. Tại sao anh không lái xe đến đây?       | 11. Sao hôm nay ở đây đông thế?                     |
| 3. Vì sao hôm nay chị không đi chơi?       | 12. Tại sao anh ấy chưa muốn lập gia đình?          |
| 4. Sao bây giờ cô ấy chưa đến?             | 13. Vì sao chị không thích món ấy?                  |
| 5. Vì sao hôm nay anh ăn ít thế?           | 14. Sao chị không chào ông ấy?                      |
| 6. Tại sao bạn chị không định học cao học? | 15. Vì sao các anh các chị chưa làm bài tập về nhà? |
| 7. Sao sáng nay các anh đến sớm thế?       |   |
| 8. Vì sao bây giờ anh chưa đi ngủ?         |   |
| 9. Tại sao dạo này bà ấy hay lo thế?       |   |

19. Change the following sentences, using *còn ... nữa*.

Example:

Tôi muốn lại thăm anh ấy.

→ Tôi còn muốn lại thăm anh ấy nữa.

- |                                    |   |
|------------------------------------|---|
| 1. Cô ấy định đi Nha Trang.        | 8. Tôi ra bưu điện gửi thư.                         |
| 2. Chúng ta chờ anh Dũng.          | 9. Anh ấy qua bệnh viện gặp bác sĩ Hải.             |
| 3. Tôi muốn uống bia.              | 10. Kỹ sư Tuấn chữa chiếc máy điện toán.            |
| 4. Cô giáo giao bài tập về nhà.    | 11. Học kỳ này chúng tôi học tiếng Ý.               |
| 5. Họ định đi du lịch ra Vũng Tàu. | 12. Chúng tôi đến phòng học tiếng nghe băng ghi âm. |
| 6. Bạn tôi làm việc ở công ty này. |   |
| 7. Chị Lan định nấu món ấy.        |   |

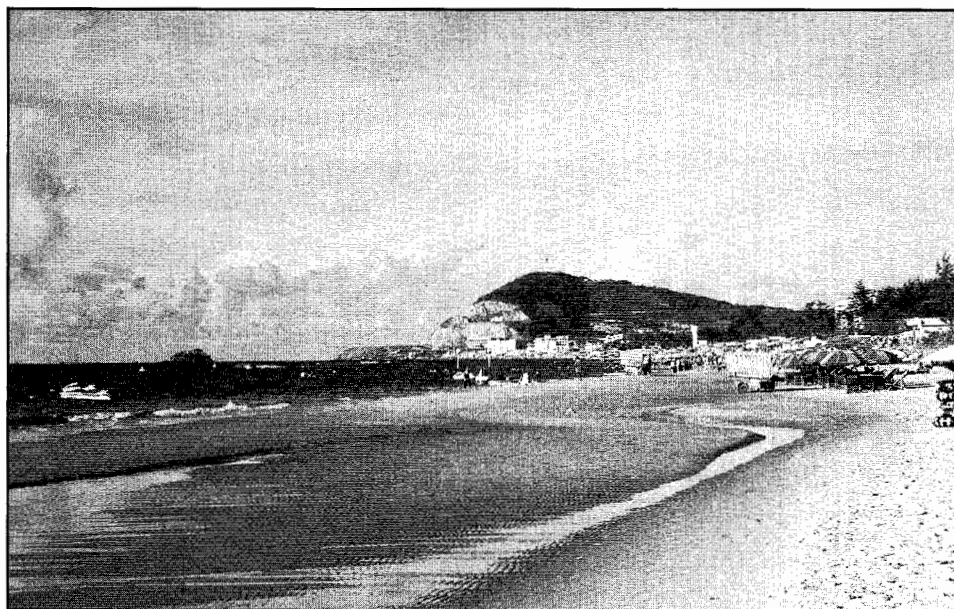
20. Change the sentences in Drill 19 to negative sentences, using *không ... nữa*.

21. Give answers to the following questions, using *để*.

- |                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| 1. Anh định gặp bác sĩ Đức làm gì?    | 11. Chị học tiếng Việt để làm gì?               |
| 2. Họ đi Hà Nội để làm gì?            | 12. Ông kỹ sư ấy đến văn phòng của anh làm gì?  |
| 3. Người Nhật mua nhà máy ấy làm gì?  | 13. Hôm nay thứ bảy, anh đi thư viện làm gì?    |
| 4. Chị cần cuốn từ điển này làm gì?   | 14. Anh ấy lái xe nhanh thế để làm gì?          |
| 5. Họ tổ chức buổi họp ấy để làm gì?  | 15. Học kỳ này chị học môn ấy làm gì?           |
| 6. Anh cần máy điện toán làm gì?      | 16. Nghỉ hè anh không về nhà, ở lại đây làm gì? |
| 7. Hôm nay chị đến sớm thế để làm gì? | 17. Cô giáo đặt câu hỏi ấy để làm gì?           |
| 8. Anh ghi bài ấy làm gì?             |   |
| 9. Các anh đứng đây làm gì?           |   |
| 10. Anh tập thể thao để làm gì?       |   |

22. Give answers to the following questions.

1. Ký túc xá của anh/chị ở đâu? Phong cảnh gần ký túc xá có đẹp không?
2. Từ ký túc xá đến lớp học, bến xe buýt, khu phố có nhiều cửa hàng cửa hiệu có xa không?
3. Anh/chị ở cùng phòng với ai hay ở một mình?
4. Bạn cùng phòng với anh/chị người ở đâu? Dễ tính hay khó tính?
5. Anh/chị có phải dùng chung gì với ai trong phòng không?
6. Phòng anh/chị có ti vi không? Anh/chị có hay xem ti vi không? Vì sao?
7. Anh/chị có thích nói chuyện điện thoại không? Với ai?
8. Điện thoại trong phòng anh/chị hay bận vào lúc nào?
9. Anh/chị có tham gia hoạt động nào ở ký túc xá không?
10. Anh/chị có thích cuộc sống ở ký túc xá không? Vì sao?



Bờ biển Vũng Tàu  
Beach at Vung Tau

## Exercises

1. Write a story about your dormitory.
2. With a classmate, prepare a dialogue about an activity in your university.
3. Use the dictionary to read the following advertisements taken from the Vietnamese newspaper *Hà Nội mới*, Thursday, March 23, 1995.

<p>Bảo vệ luận án PTS<sup>1</sup>          Trường ĐHTH<sup>2</sup> Hà Nội tổ chức bảo vệ luận án PTS<sup>1</sup> cho NCS<sup>3</sup> Lê Minh với đề tài "Về một số hiệu ứng nhiệt và từ nhiệt trong hệ hợp kim vô định hình Co<sub>80</sub> – xB<sub>20</sub>Si<sub>x</sub>."  <i>Chuyên ngành:</i> Vật lý điện từ.  <i>Mã số:</i> 01 02 13.  <i>Thời gian:</i> 9h ngày 1-4-1995, tại Hội trường gác 2 thư viện trường ĐHTH<sup>2</sup> Hà Nội (90 Nguyễn Trãi, khu Thượng Đình).          Kính mời các bạn quan tâm đến đề tài tới dự.</p>	<p>Trường Đại học Sư phạm          Ngoại Ngữ tuyển sinh          1. Tiếng Trung Quốc: A, B, C và đại học tại chức sau B, C (ĐHTC<sup>1</sup> tiếp tục nhận hồ sơ); có lớp phiên dịch tiếng Trung Quốc cao cấp, xử lý văn bản. Khai giảng ngày 1-4-1995.          2. Tiếng Anh: A, B, C và ĐHTC<sup>1</sup>.          3. Hán nôm: A, B, C.          Đăng ký chi tiết và học tại trường cấp 2 Chương Dương, phố Hàm Tử Quan, quận Hoàn Kiếm (từ Bồ Hồ qua phố Lò Sũ, qua phố Trần Quang Khải hỏi vào trường) từ 17h45 đến 20h hàng ngày.  <i>Điện thoại:</i> 257322 và 340630.</p>
<p><sup>1</sup>PTS: phó tiến sĩ  <sup>2</sup>ĐHTT: Đại học Tổng hợp  <sup>3</sup>NCS: nghiên cứu sinh</p>	<p><sup>1</sup>ĐHTC: đại học tại chức</p>

### Tục ngữ

*Bán anh em xa mua láng giềng gần.*

"One would sell one's distant brothers and sisters to buy a close neighbor."

"A near neighbor is better than a far-dwelling kinsman."



Đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc trên hồ Gươm (Hà Nội)

Ngoc Son Pagoda and The Huc Bridge on the Lake of the Restored Sword (Hanoi)

## Drills

1. Extend the following questions.

*Example:*

Bây giờ mấy giờ rồi? (cô)

→ Cô ơi! Bây giờ mấy giờ rồi, hử cô?

1. Phố Trần Hưng Đạo ở đâu? (bà)

2. Bưu điện cách đây có xa không? (bác)

3. Sáng mai mấy giờ có xe đi Huế? (cô)

4. Ga xe lửa đi lối nào? (chị)

5. Thư viện Khoa học có gần đây không?  
(cô)

6. Có hiệu ăn nào gần đây không? (bác)

7. Ra sân bay "airport" đi bằng gì? (anh)

8. Gần đây có chỗ gửi xe không? (chị)

9. Bến xe buýt số "number" 72 ở đâu? (anh)

10. Báo tiếng Anh mua ở đâu? (ông)

11. Văn phòng công ty General Electric  
ở phố nào? (cô)

12. Gần đây chỗ nào có điện thoại  
"telephone"? (anh)

13. Số điện thoại bệnh viện Việt-Đức là  
bao nhiêu? (cô)

2. Complete the following short dialogues, using *ơi*, *hử*, *cảm ơn*, *không dám*, *không có gì*.

*Example:*

\_\_\_\_\_?

Bốn giờ kém mười lăm.

Cảm ơn \_\_\_\_\_.

→ Anh ơi, bây giờ mấy giờ rồi, hử anh?

Bốn giờ kém mười lăm.

Cám ơn anh.

Không dám.

1. \_\_\_\_\_ ?

Cô đi thẳng đường này, đến ngã tư rẽ tay phải.

Cám ơn \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. \_\_\_\_\_ ?

Dễ lắm. Anh đi qua hai ngã tư, đến ngã tư thứ ba thì rẽ phải. Bưu điện ở bên tay trái.

Cám ơn \_\_\_\_\_

Không có gì.

3. \_\_\_\_\_ ?

Gần đây có hiệu *phở* "Vietnamese soup with rice noodle" ngon lắm.

\_\_\_\_\_

Đi bộ mất khoảng 5 phút.

Cám ơn \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_ ?

Gửi thư ra nước ngoài ở bưu điện nào cũng được.

\_\_\_\_\_ ?

Bưu điện Bờ Hồ.

\_\_\_\_\_ ?

Cách đây độ 300 mét.

\_\_\_\_\_ ?

Ông đi đến đầu phố đằng kia thì rẽ trái, đi thêm khoảng 100 mét nữa. Bưu điện là toà nhà hai tầng màu vàng.

Cám ơn \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_ ?

Ở đầu đường đằng kia kìa.

Nhà hàng còn mở cửa không?

\_\_\_\_\_

Cám ơn \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

6. \_\_\_\_\_ ?

Đầu phố Huế có một hiệu chuyên chữa xe máy.

\_\_\_\_\_ ?

Anh đi đến ngã năm đằng kia thì rẽ tay phải, đi thêm hai ngã tư nữa, hiệu chữa xe máy ở gần ngã tư thứ hai.

Cám ơn \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. Add the restrictive words *chỉ* ... *thôi* to the following sentences.

*Example:*

Tôi có quyển từ điển ấy.

→ Tôi chỉ có quyển từ điển ấy thôi.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Thành phố này có 1 trường đại học.                    | 10. Thư viện này có sách tiếng Việt.                           |
| 2. Cô ấy thích phim Pháp.                                | 11. Tôi có thể uống 1 cốc "cup" bia.                           |
| 3. Hôm nay cô giáo giao hai bài tập về nhà.              | 12. Hệ mở rộng học 3 tháng hè.                                 |
| 4. Bà ấy biết tiếng Pháp.                                | 13. Ở đây tôi quen 2 người.                                    |
| 5. Bạn tôi thích cơm Ý.                                  | 14. Họ có 1 chiếc xe cũ.                                       |
| 6. Hôm nay chương trình thể thao trên ti vi có quần vợt. | 15. Cô ấy có 1 người em trai.                                  |
| 7. Bài kiểm tra của Hùng có 2 lỗi.                       | 16. Học kỳ này tôi ghi tên học 3 môn.                          |
| 8. Lái xe từ Hà Nội ra sân bay Nội Bài mất 45 phút.      | 17. Anh ấy giỏi toán.  |
| 9. Chúng tôi nghỉ hè 3 tuần.                             | 18. Họ có số điện thoại của giáo sư Hoà.                       |
|  | 19. Tôi nhớ tên anh ấy, không nhớ họ "last name, family name." |

4. Change the following negative sentences to the affirmative sentences using *cũng*. Pay attention to the place of the word, which is emphasized with *cũng*.

*Example:*

Ở trường này tôi không quen ai cả.

→ Ở trường này ai tôi cũng quen.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Anh ấy không thích làm việc gì cả.          | 8. Cô ấy không tham gia hoạt động nào của Hội sinh viên cả. |
| 2. Họ không bao giờ đến muộn.                  | 9. Anh ấy không muốn giúp "to help" ai.                     |
| 3. Không hiệu sách nào bán quyển ấy cả.        | 10. Trong khu này không phố nào có quầy bán báo cả.         |
| 4. Buổi tối không bao giờ anh ấy có nhà.       | 11. Anh ấy không giỏi môn nào cả.                           |
| 5. Không ai thích ông ấy cả.                   | 12. Tuần này không có phim nào hay cả.                      |
| 6. Bạn tôi không muốn tập môn thể thao nào cả. | 13. Chị ấy không biết nấu món gì.                           |
| 7. Tôi không muốn mua gì trong hiệu này cả.    | 14. Tôi không gặp họ ở đâu cả.                              |

5. Give affirmative answers to the following questions, using *cũng*.

- |   |   |
|---|---|
| 1. Anh/chị thích món nào ở nhà hàng ấy?                       | 8. Ai có thể dịch câu này?                                      |
| 2. Thư viện nào có cuốn sách này?                             | 9. Anh/chị quen ai trong lớp này?                               |
| 3. Ai đã nghe giáo sư Hiền giảng rồi?                         | 10. Anh/chị tham gia hoạt động ngoại khoá nào ở trường đại học? |
| 4. Anh/chị thích ăn loại "kind, type" hoa quả nào ở Việt Nam? | 11. Trong lớp ta, anh/chị định mời ai đến ăn sinh nhật?         |
| 5. Tuần này ngày nào anh/chị rỗi "free"?                      | 12. Ở câu lạc bộ này, ai nhảy giỏi?                             |
| 6. Trường trung học nào học ngoại ngữ?                        | 13. Những môn học này, môn nào khó?                             |
| 7. Ở đây mùa nào có mưa?                                      |   |



6. Complete the following sentences, using *còn ... thì*.

Example:

Họ rất thích món ấy. (tôi)

→ Họ rất thích món ấy. Còn tôi thì không thích lắm.

- |   |  |
|---|--|
| 1. Hôm qua trời <i>ấm</i> "warm." (hôm nay)       | 8. Năm thứ nhất tôi học tiếng Nhật.    |
| 2. Nhà hàng này chuyên về cơm <i>Tàu</i>          | (năm thứ hai)                          |
| "chinese." (nhà hàng kia)                         | 9. Mùa này Hà Nội nóng lắm. (Đà Lạt)   |
| 3. Thắng giỏi toán. (Dũng)                        | 10. Món này ngon lắm. (món kia)        |
| 4. Ở ngã tư này anh có thể rẽ phải khi <i>đèn</i> | 11. Chiếc đồng hồ này chạy rất đúng.   |
| "light" đỏ. (ngã tư kia)                          | (chiếc ấy)                             |
| 5. Nhà hàng này có chỗ gửi xe <i>không mất</i>    | 12. Bạn tôi có hai chị. Một chị đã lập |
| <i>tiền</i> "for free." (nhà hàng ấy)             | gia đình. (chị kia)                    |
| 6. Đi máy bay nhanh nhưng đắt lắm.                | 13. Chúng tôi quen giáo sư Hiền.       |
| (xe lửa)  | (giáo sư Hiền)                         |
| 7. Bạn tôi tập thể dục nhịp điệu. (tôi)           |  |

7. Extend the following sentences by using the construction *thêm ... nữa* to indicate an additional amount.

Example:

Tôi đã ghi tên học bốn môn rồi. \_\_\_\_\_

→ Tôi đã ghi tên học bốn môn rồi. Bây giờ tôi định ghi tên học thêm một môn nữa.

- Họ có 2 chiếc xe rồi. \_\_\_\_\_
- Tôi đã ăn 1 *bát* "bowl" phở rồi. \_\_\_\_\_
- Bạn tôi học cao học 3 năm, đã học 2 năm rồi. \_\_\_\_\_
- Chúng tôi đã đi thăm 4 thành phố ở trên sông Mê Kông rồi. \_\_\_\_\_
- Trong buổi dạ vũ tối nay cô ấy đã nhảy 2 tiếng rồi. \_\_\_\_\_
- Tôi đã ăn thử 1 món rồi. \_\_\_\_\_
- Chúng tôi đợi cô ấy nửa tiếng rồi. \_\_\_\_\_
- Ông ấy đã nghỉ 1 tuần rồi. \_\_\_\_\_
- Thành phố nhỏ này đã có 2 trường đại học rồi. \_\_\_\_\_
- Tôi đã đọc 50 trang rồi. \_\_\_\_\_
- Họ đã đi bộ 10 cây số rồi. \_\_\_\_\_
- Đức đã biết 2 ngoại ngữ rồi. \_\_\_\_\_
- Tôi làm xong 4 bài tập rồi. \_\_\_\_\_
- Chúng tôi đã mua mấy tờ báo để đọc trong khi đi xe lửa rồi. \_\_\_\_\_

8. Give answers to the following questions, using the preposition *bằng*.

- Anh/chị đi học bằng gì?
- Người Trung Quốc ăn cơm bằng gì?
- Anh/chị đọc cuốn sách mới của *nhà văn* "writer, author" ấy bằng tiếng gì?
- Anh/chị thường viết bài kiểm tra bằng bút gì?
- Anh/chị muốn đi du lịch ở Việt Nam bằng gì?

6. Anh/chị xem bộ phim ấy bằng tiếng gì?  
 7. Hôm qua giáo sư Otto Schmidt *giảng* "to deliver a lecture" bằng tiếng gì?

9. Combine the following sentences into one, using *lại*.

*Example:*

Chiếc xe ấy đắt. Chiếc xe ấy không tốt.

→ Chiếc xe ấy [đã] không tốt lại [còn] đắt [nữa].

- |  |   |
|--|---|
| 1. Bài thi học kỳ này dài. Bài thi rất khó.                        | 8. Mùa đông năm nay dài. Mùa đông năm nay có nhiều ngày lạnh. |
| 2. Đường này nhỏ. Đường này đông xe.                               | 9. Món này ngon. Món này không có mỡ.                         |
| 3. Chợ ấy xa. Chợ ấy đắt.  | 10. Quyển từ điển ấy cũ. Quyển từ điển ít từ.                 |
| 4. <i>Khí hậu</i> "climate" ở Nha Trang tốt. Phong cảnh ở đây đẹp. | 11. Anh ấy đi muộn. Anh ấy lái xe gặp nhiều đèn đỏ.           |
| 5. Em tôi học kém. Em tôi không chăm.                              |   |
| 6. Xoài ở đây to. Xoài ở đây ngon.                                 |   |
| 7. Tôi mệt. Cái túi nặng.  |   |

10. Combine the following sentences into one, using *ngoài ... ra, ... còn ....*

*Example:*

Học kỳ này tôi học tiếng Nhật. (tiếng Trung Quốc)

→ Ngoài tiếng Trung Quốc ra, học kỳ này tôi còn học tiếng Nhật nữa.

- Hè này tôi đi Thái Lan. (Việt Nam)
- Tuần này chúng tôi thi hai môn. (môn toán)
- Lớp ta định tổ chức thêm một hoạt động ngoại khoá trong tháng này. (đạp vũ tới thứ bảy)
- Tôi phải chữa xe đạp cho bạn tôi. (xe đạp của tôi)
- Nhiều người Việt Nam thích ăn *bánh mì* "bread." (cơm)
- 3 thư viện khác cũng có sách báo tiếng Việt. (thư viện này)
- Nhiều nhà hàng khác cũng bán phở. (nhà hàng Pasteur)
- Bạn tôi thích chơi *bóng bàn* "table tennis." (quần vợt)
- Các anh có thể đi đến đây bằng tàu thủy. (xe lửa)
- Tôi muốn mua từ điển Pháp-Anh. (từ điển Việt-Anh)
- Anh ấy thích lái xe mô-tô to. (ô tô)
- Giáo sư Tiến chuyên về văn học Anh. (văn học Pháp)
- Công ty ấy có văn phòng ở Sài Gòn. (Hà Nội)
- Trường đại học này có 2 khu thể thao khác. (khu thể thao này)

11. Complete the following sentences.

- |                                |  |
|--------------------------------|--|
| 1. _____ kéo muộn.             | 5. _____ kéo <i>đói</i> "to be hungry."    |
| 2. _____ kéo mệt.              | 6. _____ kéo <i>nguy hiểm</i> "dangerous." |
| 3. _____ kéo không gặp ông ấy. | 7. _____ kéo trong phòng lạnh.             |
| 4. _____ kéo béo ra.           | 8. _____ kéo quên.                         |



Nhà hát lớn (Hà Nội)  
Hanoi Opera House

12. Complete the following sentences, using the English phrases given in the parentheses.

1. Ông làm ơn (sit down here).

2. Anh làm ơn (let me ask: where is the post office?)

3. Chị làm ơn (write this sentence on the chalkboard).

4. Cô làm ơn (give me a beer).

5. Ông làm ơn (call the police).

6. Cậu làm ơn (invite her to go dancing tomorrow night).

7. Anh làm ơn (give Professor Hoà a call at five o'clock).
8. Cô làm ơn (translate this article for me).

9. Bà làm ơn (wait ten minutes for the doctor).

10. Các anh các chị làm ơn (come to the meeting on time).

11. Chị làm ơn (open the door of the language lab for me).

12. Ông làm ơn (stop by Doctor Hùng's office this afternoon).

Exercises

1. Prepare with your partner the following dialogue, using the map of Hanoi, then perform the dialogue for the class.

A is a U.S. businessman in Hanoi and is trying to find the central post office. A sees a police officer across the street.

A	Police Officer
1. gets police officer's attention	1. responds
2. explains situation, asks where the central post office is	2. gives directions
3. asks for clarification	3. explains again
4. repeats directions	4. confirms directions
5. thanks police officer	5. replies to thanks

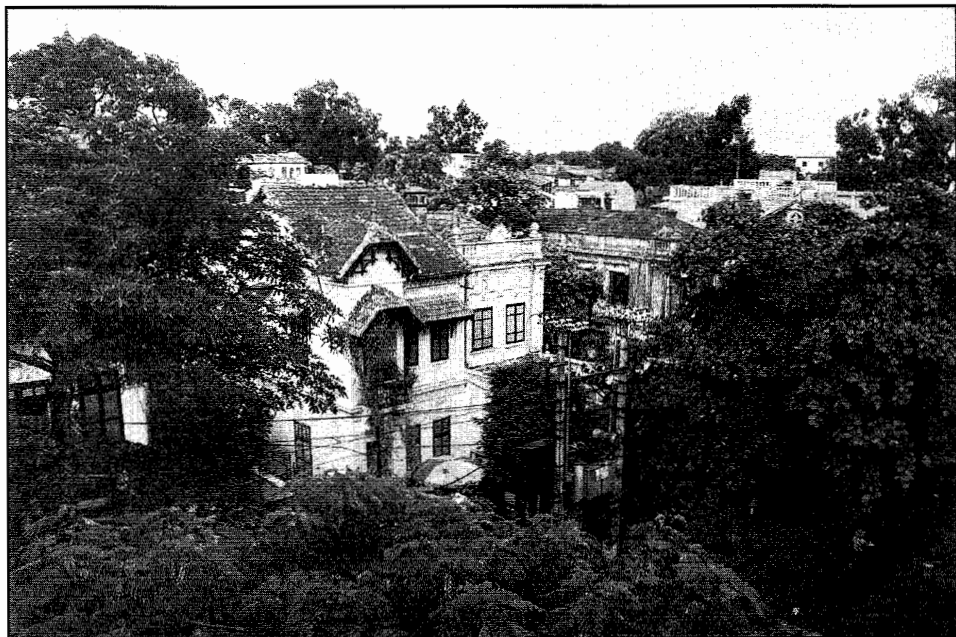
## LESSON

## 11

2. Write a dialogue, based on the following situation.

*B* is a native of Boston, *A* is a student from Vietnam. *A* is in Harvard Square and asks *B* for the directions to Copley Square and Chinatown.

A	B
<ol style="list-style-type: none"> <li>1. greets B in English</li> <li>2. is surprised and asks where B learned Vietnamese</li> <li>3. asks B for directions to Copley Square</li> <li>4. is looking for the library and the church</li> <li>5. asks if Chinatown is far from Copley Square</li> <li>6. thanks B</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. replies to the greeting in Vietnamese</li> <li>2. responds and asks what A is looking for</li> <li>3. gives directions to Copley Square, asks what A is looking for in Copley Square</li> <li>4. gives directions</li> <li>5. gives directions</li> <li>6. replies to thanks</li> </ol>



Một khu phố ở Hà Nội  
A neighborhood in Hanoi

## Narrative

Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học của cả nước.

Thành phố được xây dựng từ đầu thế kỷ 11, khi ấy tên là Thăng Long. Thăng Long là kinh đô của nước Việt Nam qua nhiều triều đại phong kiến. Năm 1802, vua Gia Long dời kinh đô vào Huế. Năm 1945, sau Cách mạng tháng 8, Hà Nội lại trở thành thủ đô của nước Việt Nam độc lập, và từ năm 1976 là thủ đô của nước Việt Nam thống nhất.

Hà Nội nằm trên bờ sông Hồng, con sông lớn nhất ở miền Bắc Việt Nam. Hồ Gươm được coi là trung tâm thành phố. Giữa Hồ Gươm có Tháp Rùa. Đền Ngọc Sơn, Cầu Thê Húc cũng nằm trên Hồ Gươm, cùng với Tháp Rùa là những di tích lịch sử quan trọng của Hà Nội. Vào ngày nghỉ, ngày lễ, đêm Giao thừa, nhiều người Hà Nội thích đi chơi xung quanh Hồ Gươm. Gần Hồ Gươm vừa có những khu phố cổ, được gọi là khu "36 phố phường", vừa có những khu phố khá hiện đại, có nhiều cửa hàng, cửa hiệu, có những công trình kiến trúc được xây dựng từ đầu thế kỷ này như Nhà hát Lớn, Nhà thờ Lớn, có những công trình mới xuất hiện như Ủy ban nhân dân thành phố. Ở đây còn có nhiều bảo tàng, thư viện, bưu điện, ngân hàng. Đi ra khỏi trung tâm thành phố về phía tây, chúng ta sẽ đến khu Ba Đình, nơi có nhiều cơ quan của Nhà nước, của Chính phủ, có nhà Quốc hội. Nhiều đại sứ quán cũng nằm trong khu này.

Hà Nội là thành phố của trường đại học. Quốc tử giám trong khu Văn Miếu có thể coi là trường đại học đầu tiên của Việt Nam, có từ thế kỷ 11. Đây là một di tích lịch sử quan trọng khác của thủ đô. Hiện nay, Hà Nội có đến vài chục trường đại học, trong đó có những trường do người Pháp thành lập từ đầu thế kỷ này, có những trường được thành lập sau chiến tranh. Trong những năm gần đây, trường đại học tư cũng bắt đầu xuất hiện.

Hà Nội là một thành phố cổ nhưng ngày nay còn lại rất ít công trình kiến trúc cổ. Hà Nội bị nhiều cuộc chiến tranh tàn phá. Ngay sau khi cuộc chiến tranh gần đây nhất kết thúc, người dân Hà Nội bắt tay vào xây dựng. Thành phố đang thay đổi từng ngày, từng giờ.

## Vocabulary

*thủ đô:* capital

*chính trị:* politics; political

*kinh tế:* economy, economics; economic

*cả:* all, whole

*được:* passive voice marker

*xây dựng:* to build

*thế kỷ:* century

*kinh đô:* imperial capital (in the past, not present day)

*qua:* through

*triều đại:* dynasty

*phong kiến:* feudal

*vua:* king

*dời:* to move

*cách mạng:* revolution

*trở thành:* to become

*độc lập:* independent

*thống nhất:* to unite, unify; (re)unified

*con:* classifier

*miền:* region, zone

*bắc:* North; Northern

*hồ:* lake

*gươm:* sword

*tháp:* tower

*rùa:* turtle

*đền:* temple

*cầu:* bridge

*di tích:* vestiges, traces (of ancient times)

*di tích lịch sử:* historic site

*ngày lễ:* holiday

*đêm Giao thừa:* New Year's Eve

## Drills

13. Change the following active constructions into passive ones.

*Example:*

Nhiều người khen anh ấy. (được)

→ Anh ấy được nhiều người khen.

1. Giáo sư Tiến viết cuốn sách này. (do)
2. Chiến tranh đã tàn phá thành phố Dresden vào tháng 2 năm 1945. (bị)
3. Lớp chúng tôi tổ chức hoạt động ngoại khoa ấy. (do)
4. Bạn tôi giới thiệu tôi với một giáo sư nổi tiếng về máy điện toán. (được)
5. Mẹ đánh con. (bị)
6. Nhiều người chú ý đến chương trình ti vi này. (được)
7. Louis Pasteur thành lập Viện "institute" nghiên cứu này vào cuối thế kỷ trước. (do)
8. Trường Đại học Paris mời giáo sư Toàn sang dạy lịch sử Việt Nam. (được)
9. Chị tôi nấu món này. (do)
10. Nhiều người chúc mừng cô ấy sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ. (được)
11. Kỹ sư Dũng chữa chiếc máy đó. (do)

14. Give answers to the following questions.

1. Hà Nội được thành lập khi nào? Khi ấy thành phố tên là gì?
2. Thành phố nào là thủ đô của Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1945?
3. Sông nào chảy "to flow, run" qua thành phố Hà Nội?
4. Khu nào được coi là trung tâm Hà Nội?
5. Hà Nội có những di tích lịch sử quan trọng nào?
6. Các cơ quan của Nhà nước, của Chính phủ nằm ở khu nào?
7. Đại sứ quán Mỹ ở phố nào?
8. Vì sao người ta gọi Hà Nội là thành phố của trường đại học?
9. Vì sao Hà Nội là một thành phố cổ mà không còn lại nhiều công trình kiến trúc cổ?

## Exercises

1. Write a story about your hometown.
2. With a classmate, prepare a dialogue about a city you like.
3. Listen to the following excerpt from a Vietnamese poem on the tape as you read along here. Then practice reading it again.

*Ôi Hà Nội! Những đường đi lịch sử  
 Một khung trời tuổi nhỏ vọng hàng hiên  
 Mỗi phố nghèo đều có lòng ta ở  
 Ta vẫn yêu người như thuở đầu tiên  
 Ta vẫn theo người từng bước lớn lên  
 Niềm vui lớn, và nỗi đau cũng lớn  
 Mỗi mùa xuân ến mở thêm vòng lượn  
 Có một người con gái bỗng thành em*

*đường đi*: street

*khung*: frame

*trời*: sky

*tuổi nhỏ*: childhood

*vọng*: to echo, resound

*hàng hiên*: verandah

*mỗi ... đều*: every

*nghèo*: poor, impoverished

*lòng*: heart, soul

*ta*: I

*yêu*: to love

*người*: you (in this poem: Hanoi)

*thuở*: period of time (in the past)

*bước*: step

*lớn lên*: to grow up

*niềm vui*: joy, happiness

*nỗi đau*: pain, sorrow

*mùa xuân*: spring

*én*: swallow (bird)

*vòng*: round

*lượn*: to soar

*người con gái*: girl

*bỗng*: suddenly, unexpectedly

*thành*: to become

*em*: you

*Oh Hanoi, your historic streets!*

*A frame of childhood sky reflects the verandah,*

*And I inhabit the heart of each poor alley.*

*I love you still, Hanoi, as in the past.*

*Growing up, I followed you step-by-step.*

*Joy has grown, and sorrow has grown too.*

*Each spring the swallow soars in wider circles,*

*And there's a girl who suddenly, Love, is you.*

Translated by Martha Collins



Nhà Quốc hội (Hội trường Ba Đình, Hà Nội)  
National Assembly Building (Hanoi)

4. Use the dictionary to read the following advertisements taken from the Vietnamese newspapers *Tuổi trẻ thủ đô*, Wednesday, February 08, 1995, and *Thời báo kinh tế Việt Nam*, # 52, from December 29, 1994 to January 04, 1995.

<p><b>Công ty du lịch dịch vụ Hà Nội</b>  Hanoi Toserco  Địa chỉ: số 8 Tô Hiến Thành  Điện thoại: 265541, 263687, 252937  Fax: 84 - 4 - 226055  Nhân dịp năm mới "Xuân Ất Hợi", Hanoi Toserco xin chúc các bạn đồng nghiệp, bạn hàng trong và ngoài nước và các độc giả, bạn bè gần xa một năm mới an khang, thịnh vượng.  Hanoi Toserco là công ty quốc doanh, trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, là công ty lớn của Hà Nội, hoạt động lâu năm, có uy tín trên các lĩnh vực:  - Tổ chức các tour trong nước và quốc tế.  - Các dịch vụ tại chỗ: visa, đặt chỗ khách sạn, vé máy bay, tàu hoả ..., vận chuyển, phiên dịch, hướng dẫn viên, thông tin kinh tế v.v ...  - Môi giới và làm các thủ tục cho người nước ngoài thuê nhà để ở, làm văn phòng và sản xuất v.v ...  - Liên doanh hợp tác với các tổ chức nhà nước, tư nhân trong và ngoài nước, kinh doanh khách sạn, biệt thự, phương tiện vận chuyển khách du lịch.  Hanoi Toserco sẽ là địa chỉ phục vụ đáng tin cậy nhất của quý khách.</p>	<p><b>Thông báo</b>  phần thưởng dành cho quý khách của hãng HKQGVN<sup>1</sup>  (VIETNAM AIRLINES)  Nhân dịp Tết Nguyên Đán Ất Hợi, Hãng hàng không quốc gia Việt Nam thưởng cho hành khách thường xuyên bay trên Vietnam Airlines. Quý khách có mười cuốn vé cùng tên sẽ được thưởng một vé máy bay khứ hồi, hành khách có 15 cuốn vé trở lên sẽ được thưởng hai vé máy bay khứ hồi trên bất cứ đường bay nội địa nào của Vietnam Airlines. Hành khách có quyền chuyển nhượng vé cho người khác trước khi xuất vé. Các cuốn vé để tính thưởng được tính từ ngày 01/7/1993 đến hết ngày 05/01/1995 bất kể vé nội địa hay quốc tế.  Vietnam Airlines tiếp nhận cuốn vé từ ngày 26/12/1994 đến hết ngày 05/01/1995 tại các phòng vé của Vietnam Airlines. Vé máy bay thưởng sẽ được xuất từ 20/01 đến 25/01/1995.  Quý khách cần biết thêm chi tiết xin liên hệ với các phòng vé của Vietnam Airlines.</p> <p><sup>1</sup> HKQGVN: Hãng không quốc gia Việt Nam.</p>
--	---

**Tục ngữ**

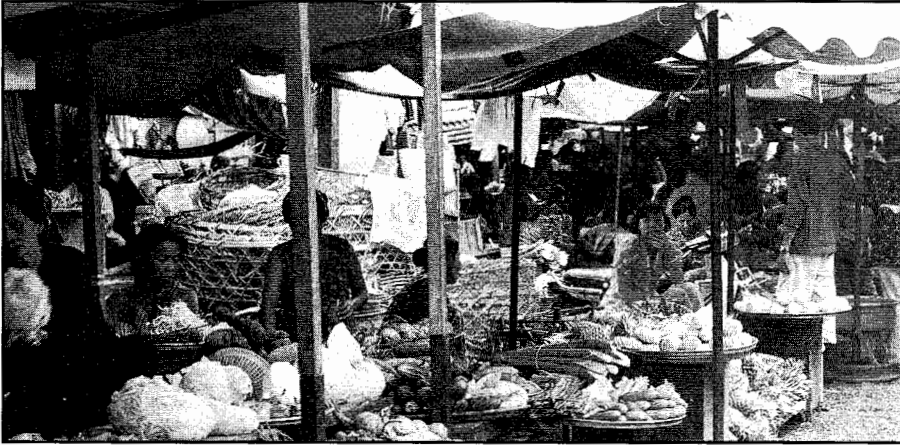
**Đất [có] lề, quê [có] thói.**

"Each region has its own customs."  
"So many countries, so many customs."



The element *viên* means "member of an organization," *hội* "association" + *viên* → *hội viên* "member of an association,"

*đảng* "party" + *viên* → *đảng viên* "party member," etc.



Rau tươi ở chợ Tân Định (thành phố Hồ Chí Minh)  
Fresh Vegetables at Tan Dinh Market (Ho Chi Minh City)

## Drills

1. Give answers to the following questions using *bằng* with the words given in the parentheses.

*Example:*

Cái bàn ấy làm bằng gì? (gỗ)

→ Cái bàn ấy làm bằng gỗ.

- |  |   |
|--|---|
| 1. Đôi giày này bằng gì? ( <i>da</i> "leather")          | 7. Cái áo ấy bằng <i>vải</i> "fabrics" gì? ( <i>lụa</i> ) |
| 2. Cái túi ấy làm bằng gì? ( <i>nylon</i> )              | 8. Đôi đũa này bằng gì? ( <i>tre</i> "bamboo")            |
| 3. Cái bảng ấy bằng gì? (gỗ)                             | 9. Chiếc ghế ấy làm bằng gì? (gỗ)                         |
| 4. Cái <i>hộp</i> "box" này làm bằng gì? ( <i>giấy</i> ) | 10. Đôi găng này bằng gì? ( <i>da</i> )                   |
| 5. Chiếc áo ấy bằng gì? ( <i>len</i> "wool")             | 11. Cái ô ấy làm bằng gì? ( <i>nylon</i> )                |
| 6. Ngôi nhà thờ ấy bằng gì? ( <i>đá</i> "stone")         | 12. Cái nhẫn này bằng gì? ( <i>vàng</i> "gold")           |

2. Make up questions so that the following sentences could be the responses to them.

- \_\_\_\_ ?  
Quen chứ. Mình cùng học với Dũng ở trung học.
- \_\_\_\_ ?  
Biết chứ. Mấy năm sống ở Sài Gòn, tôi đã học nấu cơm.
- \_\_\_\_ ?  
Có chứ. Ngày nào mình cũng chơi quần vợt ở khu thể thao của trường.
- \_\_\_\_ ?  
Được chứ. Tối nay tôi không bận gì cả.
- \_\_\_\_ ?  
Hiểu chứ. Ông ấy nói không nhanh lắm.

6. \_\_\_\_\_ ?  
Đúng giờ chứ. Tôi không bao giờ đến muộn cả.
7. \_\_\_\_\_ ?  
Thích chứ. Trong thời gian ở New York, tuần nào mình cũng đi bảo tàng.
8. \_\_\_\_\_ ?  
Rồi chứ. Chúng mình đang nghỉ hè.
9. \_\_\_\_\_ ?  
Nhớ chứ. Cô ấy vừa mới gọi điện *nhắc* "to remind" tôi.
10. \_\_\_\_\_ ?  
Có chứ. Mai là ngày lễ, ai cũng được nghỉ.

3. Write extended responses to the following questions using *chứ*.

1. Chị có biết *bài hát* "song" ấy không?  
\_\_\_\_\_
2. Nghe đài Hà Nội, anh có hiểu không?  
\_\_\_\_\_
3. Cô có thích đi du lịch không?  
\_\_\_\_\_
4. Anh có hay đi xe điện ngầm ở Boston không?  
\_\_\_\_\_
5. Chị có quen ai ở trường Đại học Bách khoa Hà Nội không?  
\_\_\_\_\_
6. Cô có biết *bơi* "to swim" không?  
\_\_\_\_\_
7. Chị có định mời anh ấy đến ăn sinh nhật không?  
\_\_\_\_\_
8. Gần đây có chỗ gửi xe không?  
\_\_\_\_\_
9. Anh có đồng ý với giáo sư Tuấn không?  
\_\_\_\_\_
10. Cậu có định đi xem phim ấy không?  
\_\_\_\_\_

4. Complete the following sentences using the English phrases given in the parentheses. Pay attention to the word order and use the preposition *cho* where it is necessary.

- |  |  |
|--|--|
| 1. Tôi muốn tặng (my friend a new book on contemporary Vietnamese literature). | 7. Tôi viết (her a very long letter).                            |
| 2. Chúng tôi chưa nộp (the test to the (female) teacher).                      | 8. Anh tôi cho (me a new watch).                                 |
| 3. Anh làm ơn đưa (me today's newspaper on the table).                         | 9. Tôi định trả (that book to the library).                      |
| 4. Cô chuyển (this letter to Prof. Thắng, O.K.?).                              | 10. Tôi ra bưu điện gửi (a letter to a friend of mine in Hanoi). |
| 5. Tôi trả (him 50 thousand dong).   | 11. Chị tôi mua (an expensive leather jacket for me).            |
| 6. Bố tôi mua (a car for me).  | 12. Ai tặng (you this novel)?                                    |
|  | 13. Họ không muốn bán (the house to me).                         |

5. Change the following assertive sentences into the negative form, using the particle *đâu* and the construction *có ... đâu*.

Example:

Anh ấy biết nhiều lắm.

→ Anh ấy không biết gì đâu.

→ Anh ấy có biết gì đâu.

1. Cô ấy đến đây.
2. Hôm qua anh ấy gọi điện cho nhiều người.
3. Bạn tôi thích uống bia lắm.
4. Chiếc xe này đắt quá!
5. Em tôi định học *luật* "law."
6. Cô ấy giỏi về máy điện toán lắm.
7. Món này rất *cay* "peppery-hot, spicy."
8. Gần đây có chỗ gửi xe.
9. Anh Hùng hay đến muộn lắm.
10. Bộ phim ấy rất hay, cậu nên đi xem.
11. Mùa đông ở Hà Nội lạnh lắm.
12. Cậu ấy đồng ý với chúng mình rồi.
13. Tôi biết đường đến khu thể thao ở phố Trịnh Hoài Đức.
14. Anh ấy muốn tham gia tổ chức buổi dạ vũ tối thứ bảy này.

6. Fill in the blanks with the proper prepositions.

1. Chúng tôi không thích đi chơi \_\_\_\_\_ cô ấy vì cô ấy hay đến muộn lắm.
2. \_\_\_\_\_ cuộc họp tối qua, các anh bàn \_\_\_\_\_ những gì?
3. Tối mai \_\_\_\_\_ tầng hai ký túc xá này có khiêu vũ, cậu có định đi không?
4. Mùa này \_\_\_\_\_ Sài Gòn không có mưa cho nên nóng lắm.
5. Mấy ngân hàng lớn của Mỹ đã có văn phòng \_\_\_\_\_ Việt Nam.
6. Tôi thấy cô ấy nói đúng, vì sao anh không đồng ý \_\_\_\_\_ cô ấy?
7. \_\_\_\_\_ toà nhà ấy có một quầy báo.
8. Bao giờ cậu định giới thiệu mình \_\_\_\_\_ giáo sư Hoà?
9. \_\_\_\_\_ Hà Nội \_\_\_\_\_ Vinh đi xe lửa mất bao lâu?
10. Một \_\_\_\_\_ những tập thơ của ông ấy mới được giải thưởng văn học năm ngoái.
11. Cửa sổ phòng tôi trông \_\_\_\_\_ một vườn hoa lớn, mùa hè đẹp lắm.
12. Cô ấy học chăm lắm vì sang năm cô ấy định thi \_\_\_\_\_ trường y.
13. Thành phố Nam Định nằm cách Hà Nội 90 cây số \_\_\_\_\_ phía *nam* "south."
14. \_\_\_\_\_ đây \_\_\_\_\_ trung tâm thành phố đi \_\_\_\_\_ gì tiện nhất?
15. Luận án của anh ấy hay lắm, \_\_\_\_\_ văn học Việt Nam cuối *những năm* 30 "the 1930s" đầu những năm 40.
16. Cô ấy ra \_\_\_\_\_ phòng mà không chào ai cả. Chắc cô ấy *giận* "to be angry" lắm.
17. Đồng hồ tôi chạy đúng vì tôi mới lấy \_\_\_\_\_ đài sáng nay.

## 7. Complete the following sentences using the English phrases given in the parentheses.

1. Ông tôi già rồi nên phải (wears reading glasses).
2. Mùa hè người Hà Nội (usually wear hats when going out).
3. Đêm nay phải (wear socks when going to bed because it's cold).
4. Chị tôi (is married, but she doesn't like to wear rings).
5. Áo len của anh (is brown, you should wear it with black pants and black or brown shoes).
6. Phụ nữ "women" Việt Nam (usually wear áo dài, it looks very nice).
7. Bạn tôi (wears a new Japanese watch. His brother bought it for him).
8. Mùa này ở đây (they don't wear leather shoes).
9. Hôm nay rất lạnh, (why don't you wear gloves?)
10. Anh ấy (usually wears sunglasses kính râm when driving).

8. Ask questions about the prices of the following items and respond to the questions (both formal and informal).<sup>1</sup>

Example:

Cam, 8 nghìn/cân.

→ Formal: Cam [giá] bao nhiêu một cân?  
8 nghìn một cân.

→ Informal: Cam bán thế nào đấy, bà?  
Lấy cô 8 nghìn một cân.

- |                                     |                                      |
|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Cam Vinh, 24 nghìn/chục.         | 9. Cuốn từ điển này, 95 nghìn.       |
| 2. Nho, 15 nghìn/cân.               | 10. Cái mũ này, 15 nghìn.            |
| 3. Thịt bò "beef," 40 nghìn/cân.    | 11. Bìa, 4 nghìn/chai "bottle."      |
| 4. Cá, 32 nghìn/con.                | 12. Chanh, 7 trăm/quả.               |
| 5. Chuối, 8 nghìn/nải "cluster."    | 13. Táo, 15 nghìn/cân.               |
| 6. Dứa, 2 nghìn/quả.                | 14. Cái radio cassette kia, 1 triệu. |
| 7. Chiếc xe đạp kia, 650 nghìn.     | 15. Dừa, 2 nghìn/quả.                |
| 8. Bìa Heineken, 8 nghìn/lon "can." | 16. Thịt lợn "pork," 25 nghìn/ki-lô. |

9. Ask questions about the rate of some major foreign currencies.<sup>2</sup>

Example:

Đô-la Mỹ, 11 nghìn 720.

→ Một đô-la Mỹ giá bao nhiêu?  
Một đô-la Mỹ giá 11 nghìn 720 đồng Việt Nam.

- |                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| 1. Yên Nhật, 95                       | 6. Nhân dân tệ "renminbi" (People's Republic of China's monetary unit), 1 325 |
| 2. Mark Đức, 6 064                    |   |
| 3. Franc Pháp, 1 800                  |   |
| 4. Franc Thụy Sĩ "Switzerland," 7 019 | 7. Đô-la Hồng Kông, 1 439   |
| 5. Bảng "pound" Anh, 17 667           |   |

<sup>1</sup>The prices given in this drill were effective in Hanoi in July, 1997.

<sup>2</sup>The rate of the major currencies given in this drill were published in *Nhân dân* newspaper in Hanoi on August 24, 1997

Exercises

Prepare with your partner one of the following dialogues, then perform the dialogue for the class.

1. A is a fruit saleswoman at Đồng Xuân market in Hanoi, B is a homemaker.

A	B
1. greets B and offers fruits	1. asks how much a kilogram of apples is
2. replies: 15 thousand dongs	2. is surprised that it is so expensive
3. explains: the end of the apple season	3. asks A to take off 2 thousand dongs
4. will take 1 thousand 500 dongs off if B buys more than 3 kilograms	4. says 3 kilograms are too much for her. Would like to take 2 kilograms only
5. agrees	

2. A is an American student in Hanoi who is looking for a bicycle, B is a salesman at a bicycle store.

A	B
1. wants to take a look at men's bikes which B has in his store	1. asks whether A is looking for an expensive or inexpensive bike
2. replies: an inexpensive one	2. offers several bikes made in Vietnam
3. doesn't want to buy a Vietnamese bike because of its poor quality	3. shows a Chinese bike
4. asks about the price	4. replies: 1 million 200 thousand dong
5. bargains the price	5. agrees to take off 50 thousand and offers a German motorbike lock for 150 thousand dong
6. says if A takes off 100 thousand dong, he will take both the bike and the lock	6. agrees

Narrative

Chợ Hôm là một trong những chợ lớn ở Hà Nội. Tên chính thức của chợ là Chợ Hôm-Đức Viên, do hai chợ nằm cạnh nhau là chợ Hôm và chợ Đức Viên hợp lại, nhưng người Hà Nội vẫn quen gọi là chợ Hôm.

Chợ Hôm có từ rất lâu. Do nằm ở vị trí quan trọng gần trung tâm thành phố, chợ đóng vai trò lớn trong đời sống hàng ngày của người dân Hà Nội. Chợ có ba cửa: cửa phía tây là cửa chính trông ra phố Huế, cửa phía nam trông ra phố Trần Xuân Soạn, còn cửa phía đông trông ra phố Ngô Thì Nhậm. Đây là khu phố có nhiều cửa hàng, cửa hiệu, trung tâm dịch vụ, các nhà hàng lớn, các hiệu ăn nhỏ, các quán cơm bình dân, có cả những quán ăn, quán giải khát nằm ngay trên vỉa hè. Chợ có hai tầng. Tầng một gồm hai khu lớn là khu bán thực phẩm và khu bán hàng tạp hoá. Khu thực phẩm bán các loại thịt, thủy sản, rau quả, thể hiện thiên nhiên phong phú và đa dạng của miền nhiệt đới. Còn ở khu bán hàng tạp hoá, người ta có thể tìm mua quần áo, giày dép, văn phòng phẩm, đồ chơi, mỹ phẩm v.v... Tầng hai cũng gồm hai khu, một khu bán vải, đồ dùng gia đình, còn khu kia dùng làm siêu thị Mini do Công ty xuất nhập khẩu nông sản và tiểu thủ công nghiệp Bà Rịa-Vũng Tàu thành lập. Siêu thị bán đủ các mặt hàng nội, ngoại.

Các mặt hàng tạp hoá và nhiều mặt hàng thực phẩm có ghi giá nên việc mua bán diễn ra nhanh chóng. Một số mặt hàng thực phẩm giá thay đổi tùy theo mùa hay lượng hàng từ nơi cung cấp đưa đến nên không ghi giá. Người mua có thể mặc cả với người bán, nếu không thích mua hàng này thì đi hàng khác. Nói chung, từ khi nền kinh tế Việt Nam chuyển sang cơ chế thị trường, vì có sự cạnh tranh giữa Nhà nước với tư nhân hay giữa tư nhân với nhau nên giá không chênh lệch nhiều. Cũng vì cạnh tranh nên thái độ phục vụ khách hàng tốt hơn rất nhiều so với trước đây.

## Vocabulary

*chính thức*: official  
*cạnh*: next, adjacent  
*nhau*: each other, one another  
*hợp lại*: to merge, become united  
*quen*: to be used to, familiar with  
*có từ rất lâu*: long established  
*do*: because  
*vị trí*: place, position  
*đóng vai trò*: to play a role  
*đời sống*: life  
*chính*: main  
*đông*: East  
*dịch vụ*: service  
*hiệu ăn*: restaurant  
*quán*: small store or restaurant  
*cơm bình dân*: food, the price of which is affordable to everybody  
*giải khát*: to have a refreshing drink  
*ngay*: just, right  
*vỉa hè*: sidewalk  
*gồm*: to consist of  
*thực phẩm*: food  
*hàng*: goods, articles for sale  
*tạp hoá*: dry goods  
*thủy sản*: fresh and salt water seafood  
*rau quả*: vegetables and fruits (collective noun)  
*thể hiện*: to express, convey  
*thiên nhiên*: nature  
*phong phú*: plentiful, abundant  
*đa dạng*: diverse, varied  
*nhiệt đới*: tropical  
*văn phòng phẩm*: office supplies, stationery

*đồ chơi*: toy  
*mỹ phẩm*: cosmetics  
*đồ dùng*: appliance, utensil  
*đồ dùng gia đình*: household appliances  
*siêu thị*: supermarket  
*xuất khẩu*: to export  
*nhập khẩu*: to import  
*xuất nhập khẩu*: to export and import  
*nông sản*: farm products  
*tiểu thủ công nghiệp*: hand(i)craft  
*mặt hàng*: item, article for sale  
*nội*: domestic (lit. internal)  
*ngoại*: imported (lit. external)  
*diễn ra*: to occur, take place  
*nhANH chóng*: quickly, promptly  
*tùy theo*: according to, depending on  
*lượng*: amount  
*cung cấp*: to supply, provide  
*nền*: classifier for some abstract concepts  
*chuyển (sang)*: to change to, shift to  
*cơ chế*: structure, system  
*thị trường*: market (an economic situation)  
*cạnh tranh*: to compete  
*tư nhân*: private enterprise; private  
*chênh lệch*: to vary, differ  
*thái độ*: attitude  
*phục vụ*: to serve  
*khách hàng*: customer  
*so với*: in comparison with, compared to/with  
*trước đây*: before, formerly

## Drills

10. Combine the following sentences into one, using the reciprocal pronoun *nhau*.

Example:

Lan giúp Thanh làm bài tập. Thanh giúp Lan làm bài tập.

→ Lan và Thanh giúp nhau làm bài tập.

- Đức hay gọi điện cho Dũng. Dũng hay gọi điện cho Đức.
- Cô Thuý khen cô Bích. Cô Bích khen cô Thuý.
- Anh ấy thích đi chơi với cô ấy. Cô ấy thích đi chơi với anh ấy.
- Tôi giới thiệu Tiến với Jeff. Tôi giới thiệu Jeff với Tiến.
- Anh Thắng không thích mượn sách của anh Hải. Anh Hải không thích mượn sách của anh Thắng.
- Ông Johnson cùng làm việc với ông Minh ở văn phòng công ty Shell tại Sài Gòn. Ông Minh cùng làm việc với ông Johnson ở văn phòng công ty Shell tại Sài Gòn.
- Tôi đồng ý với các bạn tôi về chương trình buổi họp ngày mai. Các bạn tôi đồng ý với tôi về chương trình buổi họp ngày mai.
- Bà Hiền ở gần nhà bà Thuý nhưng chưa bao giờ sang thăm bà Thuý. Bà Thuý ở gần nhà bà Hiền nhưng chưa bao giờ sang thăm bà Hiền.
- Cô Hồng coi cô Vân như chị. Cô Vân coi cô Hồng như em.
- Tôi chữa lỗi ngữ pháp cho bạn tôi. Bạn tôi chữa lỗi ngữ pháp cho tôi.

11. Fill in the blanks with the reciprocal pronoun *nhau*. Use the prepositions where they are necessary.

- Các sinh viên mới đã làm quen \_\_\_\_\_ trong giờ học đầu tiên.
- Chúng tôi coi \_\_\_\_\_ như anh em.
- Nhân dịp ngày lễ, họ tặng *quà* "gift" \_\_\_\_\_
- Hai cô gái ấy quen \_\_\_\_\_ từ trường trung học.
- Chúng tôi bàn \_\_\_\_\_ về việc tổ chức một số hoạt động của câu lạc bộ.
- Hôm nay là mùng một Tết. Ở đâu cũng thấy người ta chúc mừng \_\_\_\_\_, nói \_\_\_\_\_ những lời tốt đẹp.
- Đã từ một tháng nay, họ không gặp \_\_\_\_\_, cũng không gọi điện thoại \_\_\_\_\_
- Vợ chồng anh ấy rất hiểu \_\_\_\_\_ nhưng có những điều họ không bao giờ đồng ý \_\_\_\_\_ cả.
- Từ khi xa \_\_\_\_\_ đến nay, tháng nào họ cũng viết thư \_\_\_\_\_
- Trong phòng này, 4 người dùng chung \_\_\_\_\_ một buồng tắm.
- Trong giờ tiếng Việt, khi tập nói chuyện chúng tôi thường đặt câu hỏi \_\_\_\_\_
- Chúng tôi ai cũng thích đúng giờ nên không bao giờ phải chờ \_\_\_\_\_ cả.
- Sau cuộc họp hôm ấy họ giận \_\_\_\_\_ Khi gặp \_\_\_\_\_ họ không chào \_\_\_\_\_ nữa.
- Ở đây người ta hay xin lỗi và cảm ơn \_\_\_\_\_ lắm.

12. Complete the following sentences, using the English phrases given in the parentheses.

- Nửa tiếng nữa chúng ta sẽ gặp nhau (right at the bus stop).
- Thành phố Nha Trang nằm (right on the ocean).
- Chúng ta phải bắt đầu chuẩn bị thi (just today).



Một hàng ăn trong chợ Hôm (Hà Nội)

A food stall in Hom market (Hanoi)

4. Nhà ăn ở (just on the first floor), tiện lắm!
  5. Các anh đừng đi đâu cả, tôi quay lại (right away).
  6. Họ phải đi Đà Lạt (immediately tonight).
  7. Cậu không phải đi xa để gửi quà về nhà, bưu điện ở (just at the intersection, very close to here).
  8. Thư viện trường Tổng hợp ở (just over there), anh có nhìn thấy toà nhà trắng kia không?
  9. Sinh viên bắt đầu nghỉ hè (just this week).
  10. Cô đừng sợ nhảm đường, nhà ga ở (just downtown, it's very easy to go there by bus).
13. Give answers to the following questions, using the verb *có* along with another verb with the emphatic meaning.

*Example:*

Hôm qua anh có gặp anh Hiền không?

→ Có, hôm qua tôi có gặp anh ấy.

1. Anh/chị có quen nhà thơ ấy không?
2. Hôm nay anh ấy có đi học không?
3. Anh/chị đã ăn thử món ấy lần nào chưa?
4. Cậu có mang theo chìa khoá không?
5. Anh/chị đã đọc bài báo ấy chưa?
6. Tuần trước ông ấy có đi làm không?
7. Các anh có đợi cô ấy không?
8. Cậu có nghe băng ghi âm bài này không?
9. Chị có biết đường đi đến đấy không?
10. Năm ngoái giáo sư Hoà đến trường này giảng, phải không?



14. Give answers to the following questions.

1. Tên chính thức của chợ Hôm là gì?
2. Chợ Hôm ở phố nào?
3. Khu phố ấy như thế nào?
4. Cơm bình dân là gì?
5. Chợ Hôm có mấy tầng? Tầng một bán những gì? Còn tầng hai bán những gì?
6. Siêu thị ở Việt Nam và siêu thị ở Mỹ khác nhau thế nào?
7. Việc mua bán ở chợ diễn ra như thế nào? Vì sao?
8. Vì sao giá một số mặt hàng thay đổi?
9. Vì sao hiện giờ giá các mặt hàng không chênh lệch nhiều?
10. Ở Mỹ, khi mua gì người mua và người bán thường mặc cả với nhau?

## Exercises

1. Describe a department store where you often go shopping.
2. Use the dictionary to read the following advertisements taken from the Vietnamese newspapers *Phụ nữ Việt Nam*, #01, 1995, and *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, # 222, from March 30 to April 5, 1995.

### Seaprodex

Tổng công ty sản xuất kinh doanh dịch vụ xuất nhập khẩu thủy sản và thương mại tổng hợp hoạt động trên cả nước, bao gồm các loại hình doanh nghiệp quốc doanh, cổ phần, xí nghiệp liên doanh ở Việt Nam và nước ngoài.

- Các xí nghiệp chế biến đông lạnh, hàng khô, đồ hộp và tươi sống bằng kỹ thuật tiên tiến.

- Các đơn vị chế tạo thiết bị lạnh, vận tải biển, kho.

- Hoạt động tài chính, khách sạn, du lịch.

Mọi quan hệ xin tiếp xúc tại:

- Trụ sở chính: 2-4-6 Đồng Khởi, Q.<sup>1</sup> 1,

TP<sup>2</sup> Hồ Chí Minh, ĐT<sup>3</sup>: 290513,

297214, Fax: 84-8-209146

- Ở phía Bắc: Cty<sup>4</sup> Seaprodex Hà Nội, 42 đường Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội.

ĐT: 344473, 345678

- Ở miền Trung: Cty Seaprodex Đà Nẵng, 263 Phan Châu Trinh, TP Đà Nẵng. ĐT: 21436, 21984

- Ở phía Nam: Cty Seaprodex Sài Gòn, 87 Hàm Nghi, Q. 1, TP Hồ Chí Minh. ĐT: 291335, 291807

Seaprodex Vietnam đã có quan hệ liên doanh, liên kết trong và ngoài nước từ

### Blaumeer Nha Trang

Trên quy trình công nghệ tiên tiến, chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Đức Công ty bột giặt và mỹ phẩm Nha Trang trân trọng giới thiệu:

- kem đánh răng

- bột giặt

- dầu gội đầu

- nước rửa chén

- các chất tẩy rửa tổng hợp

Mọi nhu cầu xin vui lòng liên hệ tại:

- Nha Trang: 74 Sinh Trung, Nha Trang

ĐT: 22783, Fax: (84-58) 22000

- Đà Nẵng: 65 Hoàng Hoa Thám, ĐT: 27872

- Đồng Nai: E15 Phan Đình Phùng

- TP Hồ Chí Minh: 108B đường Ba Tháng Hai, Q. 10. ĐT: 650275

- Hà Nội: 11 Láng H, Q. Đống Đa. ĐT: 353342

nhiều năm nay, có uy tín trong buôn bán và hợp tác đầu tư với các công ty nước ngoài.

<sup>1</sup> Q.: quận

<sup>2</sup> TP: thành phố

<sup>3</sup> ĐT: điện thoại

<sup>4</sup> Cty: công ty

*Tục ngữ*

*Thuận mua vừa bán.*

"It's a sale."



Chợ Đồng Xuân (Hà Nội)

Dong Xuan (Hanoi)

When one element of a reduplicative has a meaning, the meaning of the whole reduplicative in most cases differs from its initial meaning. For example, many noun reduplicatives have the collective meaning: máy "a machine" → máy móc "machines," chim "a bird" → chim chóc "birds," phố "a street" → phố phường "streets," or plural meaning: sáng "morning" → sáng sáng "every morning." Some verb reduplicatives have a more abstract meaning than the verb from which a reduplicative is derived: vội "to hurry, be in a rush" → vội vàng "to act or be done in a hurry," bận "to be busy" → bận bịu "to be busy or annoyed," chơi "to play" → chơi bời "to be a playboy." Some adjective reduplicatives are used in a figurative sense, while the adjective from which the reduplicative is formed may be used in both literal and figurative meaning: đen "black" → đen đui "black; to be out of luck," cũ "old" → cũ kỹ "old-fashioned." In some cases a reduplicative is used just to maintain phonetic symmetry between the parts of a sentence. For example: in the sentence *Trời ấm*. "The weather is warm." the noun *trời* is monosyllabic, so the monosyllabic adjective *ấm* is used. In the sentence *Khí hậu ấm áp*. "The climate is warm." the noun *khí hậu* is bisyllabic and followed by the bisyllabic reduplicative *ấm áp*. However, the sentence *Khí hậu ấm* is also possible.

Drills

1. Make up sentences, using the words given in columns A, B and C. In which sentences is bị optional?

A	B	C
Bạn tôi	bị	nhều quà hôm sinh nhật.
Họ	được	bệnh tim từ bé.
Chúng ta		mưa nên về nhà muộn.
Máy bay		cúm rất nặng, phải nằm bệnh viện một tuần.
Em Dũng		nhều giải thưởng lớn.
Cô ấy		học bổng "scholarship" đi Việt Nam học 1 năm.
Xe tôi		nghe nhiều về phong tục ở đây.
Anh ấy		tai nạn "accident."
Bài kiểm tra của tôi		hỏng, hôm nay tôi phải đem nó đi chữa.
Ông ấy		nghỉ hai tuần sau khi thi xong học kỳ 1.
Cháu bé		thư ông ấy từ tháng trước mà bạn quá, chưa trả lời.
Sinh viên		đi xem xi nê với các bạn. Bố mẹ đồng ý rồi.
Tôi		sốt cao, chắc phải đưa cháu đi bác sĩ.
Nhà văn ấy		tai nạn ô tô năm ngoái, bây giờ chân vẫn đau.
Chúng tôi		điểm kém vì nhiều lỗi quá.
		tin "news" nhà thơ nổi tiếng ấy sẽ đến nói chuyện ở trường đại học này.

2. Change the following sentences, using *được*.*Example:*

Anh ấy có thể dịch bài này.

→ Anh ấy dịch được bài này.

→ Anh ấy dịch bài này được.

→ Anh ấy có thể dịch được bài này.

→ Anh ấy có thể dịch bài này được.

1. Tôi bận lắm, không thể giúp anh ngay bây giờ.
2. Tôi biết một người có thể chữa chiếc máy điện toán của anh.
3. Anh ấy không thể mở cửa văn phòng vì quên chìa khoá ở nhà.
4. Chúng ta phải đi ngay mới có thể đến đúng giờ.
5. Câu hỏi không rõ, tôi không thể hiểu ông ấy định hỏi gì.
6. Mình không thể ra khu thể thao với cậu, mình không có thì giờ.
7. Nhà hàng ấy phải đóng cửa vì không thể cạnh tranh với các nhà hàng khác.
8. Họ sống ở đây đã ba năm mà chưa thể quen với khí hậu miền này.
9. Chúng tôi không thể quên những ngày cùng hoạt động với nhau trong hội sinh viên.
10. Anh ấy không thể viết xong luận án trong hai năm.

3. Give answers to the following questions, using *cũng* to indicate your reluctant agreement on what you are asked about.*Example:*

Anh thấy bộ phim ấy có hay không?

→ Tôi thấy bộ phim ấy cũng hay.

- |   |   |
|---|---|
| 1. Anh/chị có thích món này không?<br>_____                   | 6. Anh/chị thấy chương trình dạ vũ tối qua ở câu lạc bộ thế nào?<br>_____ |
| 2. Anh/chị thấy anh ấy khiêu vũ thế nào?<br>_____             | 7. Đạo này ông ấy có khoẻ không?<br>_____                                 |
| 3. Cô ấy trả lời câu hỏi thế nào?<br>_____                    | 8. Bài kiểm tra hôm nay có khó không?<br>_____                            |
| 4. Cái đồng hồ này chạy thế nào?<br>_____                     | 9. Anh/chị thấy chương trình này có dễ dùng không?<br>_____               |
| 5. Anh/chị thấy cơm bình dân ở nhà hàng này thế nào?<br>_____ | 10. Cuốn sách này có cần không?<br>_____                                  |

4. Give answers to the following questions, using the English phrases given in the parentheses. Pay attention to the tense.

1. Khi nào cô ấy tốt nghiệp? (in two years)
2. Ông ấy đến Nha Trang thứ ba tuần trước. Sau đó ông ấy đi Cần Thơ hôm nào? (one week later)
3. Bao giờ anh/chị phải gọi điện cho giáo sư Tuấn? (in fifteen minutes)
4. Khi nào học kỳ hai bắt đầu? (in three weeks)
5. Năm ngoái cô ấy mua một chiếc xe mới rất đẹp. Chiếc xe ấy bị mất cắp khi nào? (four months later)
6. Bao giờ người ta xây dựng xong khu thể thao này? (in half a year)
7. Họ lấy nhau cách đây ba năm. Họ có con bao giờ? (one year later)
8. Mấy giờ máy bay đến đây? (in forty minutes)
9. Bao giờ bà ấy về hưu? (in one year)
10. *Chữ quốc ngữ* "modern Vietnamese alphabet" có từ đầu thế kỷ 17. Chữ quốc ngữ bắt đầu chính thức được dùng ở Việt Nam khi nào? (three centuries later)

5. Change the following sentences, using *mỗi*.

*Example:*

Chúng tôi có năm giờ tiếng Việt một tuần.

→ Mỗi tuần chúng tôi có năm giờ tiếng Việt.

1. Sinh viên làm hai bài kiểm tra một tháng.
2. Trong ký túc xá này ba sinh viên ở một phòng.
3. Nếu gửi xe ở đây anh phải trả 3 đô-la một giờ.
4. Bìa 3 nghìn đồng một chai.
5. Tôi tập thể thao ba lần một tuần.
6. Mời các anh các chị, bốn người ngồi một bàn.
7. Hiện giờ Việt Nam xuất khẩu khoảng hơn 1 triệu *tấn* "ton" *gạo* "rice" một năm.
8. Để đọc xong cuốn sách trong tuần này, tôi phải đọc một trăm trang một ngày.
9. Một bài thường kết thúc bằng một câu tục ngữ.
10. Lớp chúng tôi ai cũng có xe đạp để đi học.

6. Give answers to the doctor's question, using the expressions given in the part "Usage."

Anh/chị bị sao/làm sao/gì?

Thưa bác sĩ, tôi \_\_\_\_\_

7. A patient asks his/her doctor a question, and the doctor gives an answer, using vocabulary given in the "Usage" section.

*Example:*

Thưa bác sĩ, \_\_\_\_\_ tôi thế nào? (mắt)

\_\_\_\_\_ anh/chị *bình thường* "O.K.."/ \_\_\_\_\_ anh/chị có *vấn đề* "problem."

→ Thưa bác sĩ, mắt tôi thế nào?

Mắt anh bình thường.

8. Complete the following sentences, using the English sentences given in the parentheses.

1. Chúng tôi khuyên cô Lan nên (to give him a call in advance).
2. Bác sĩ khuyên ông ấy (to jog one hour a day).
3. Cô giáo khuyên chúng tôi nên (to listen to the Vietnamese tapes and to speak Vietnamese every day).
4. Ông Thao khuyên tôi nên (to wear a hat because it is very sunny "nắng" and hot outside).
5. Họ khuyên chúng tôi (not to go downtown at night, it is not safe).
6. Bạn tôi khuyên tôi nên (to take the highway).
7. Bác sĩ khuyên bà ấy (not to eat fatty dishes).
8. Chúng tôi khuyên anh ấy (to take the bus, not to drive there).
9. Tôi khuyên anh nên (to stop by her office and apologize "xin lỗi" to her ).
10. Cả nhà khuyên ông tôi nên (to go to the doctor for a check-up "khám sức khỏe")

## Exercises

1. Prepare with your partner the following dialogue, then perform the dialogue for the class (A is a foreign student in Hanoi, B is a doctor at a Hanoi hospital).

A	B
1. greets the doctor	1. responds and asks what's the matter
2. says his/her eyes are red and sore	2. asks how long he/she has had this problem
3. says for five days	3. asks why the student didn't see a doctor immediately
4. explains he/she didn't realize the problem would be serious	4. examines the student and explains he/she has got the disease many people catch in Hanoi during the summer
5. asks if it is contagious "lây"	5. replies "yes" and gives the student a prescription and advice not to run around much
6. asks when his/her eyes will return to normal	6. replies in two to three days and asks the student to come back to see doctor if he/she is not getting better

2. You were in an accident. The doctor asks you what happened. You tell him and he helps you.
3. Use the dictionary to read the following excerpt from *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (Vietnamese encyclopedia, Hà Nội, 1995), and the advertisement taken from the Vietnamese newspaper *Tiền Phong*, April 11, 1996.

### 3.1. Từ điển bách khoa Việt Nam:

Bệnh cúm là bệnh truyền nhiễm cấp tính đường hô hấp do virus *Myxovirus influenzae* gây nên, lây lan theo đường hô hấp. Xuất hiện đột ngột, sốt cao, đau toàn thân, chảy nước mắt, nước mũi, ho, đau họng v.v... Thường tự khỏi sau 2-7 ngày nếu không có biến chứng. Biến chứng hay gặp là viêm phế quản, viêm phổi với mức độ nặng nhẹ khác nhau.

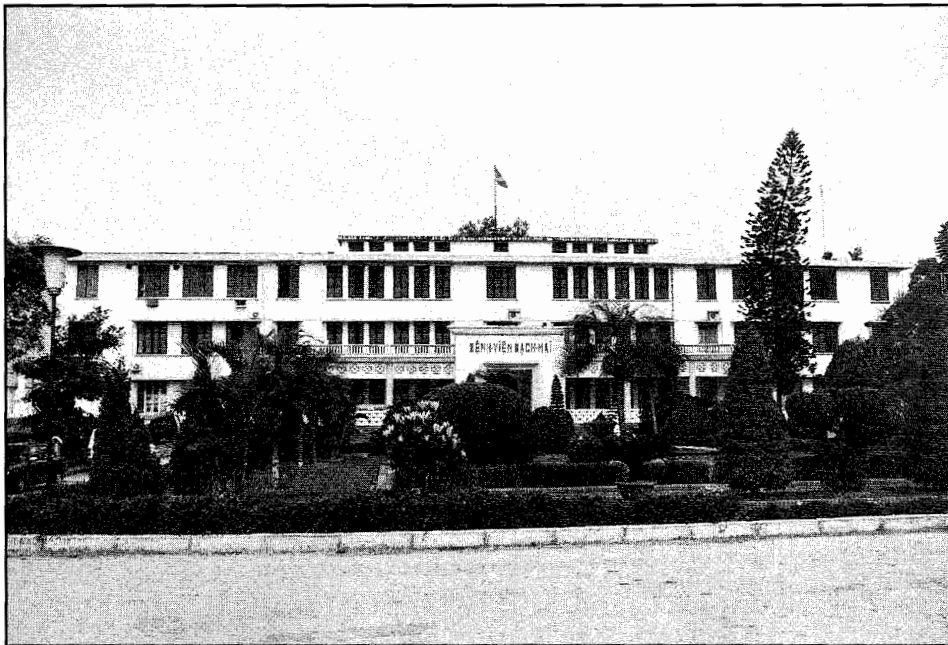
### 3.2. Báo Tiền phong:

Huyết áp thấp, rối loạn tiền đình, thần kinh thực vật

Bằng những hoạt chất thiên nhiên của dược liệu cổ truyền quý hiếm, có tác dụng điều hoà huyết áp, thăng bằng hệ tiền đình và ổn định hệ thần kinh thực vật, phòng mạch 14 Nguyễn Như Đồ (cửa ga Trần Quý Cáp, Hà Nội) đã chữa thành công bệnh huyết áp thấp, rối loạn tiền đình và rối loạn hệ thần kinh thực vật.

Giờ làm việc: từ 4 giờ chiều đến 7 giờ tối.

Chủ nhật từ 9 giờ sáng đến 12 giờ trưa.



Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội)

Bach Mai hospital (Hanoi)

## Narrative

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 1996  
Anh Đức thân mến!

Chắc anh ngạc nhiên khi đọc bức thư này bằng tiếng Việt, vì những bức thư trước tôi viết cho anh bằng tiếng Anh. Tôi muốn viết thư cho anh bằng tiếng Việt từ lâu rồi, nhưng anh cũng biết tiếng Việt của tôi còn yếu nên viết thư bằng tiếng Việt mất khá nhiều thời gian. Mà thời gian thì qua nhanh quá.

Hôm nay tôi có thì giờ ngồi viết thư cho anh bằng tiếng Việt vì tôi không đi làm. Tôi bị ốm từ hai ngày nay. Cũng không có gì nặng lắm, cảm cúm thường thôi. Nhưng ông trưởng phòng chỗ tôi làm việc sợ tôi lây cúm cho những người khác nên bắt tôi phải nghỉ ở nhà mấy ngày. Ông ấy còn khuyên tôi nên đi khám bác sĩ, nhưng anh biết tôi rất sợ đi khám bệnh và uống thuốc nên tôi chẳng đi khám ở đâu cả. Mấy người bạn Việt Nam chỉ cho tôi cách dùng một số loại lá để xông. Mỗi ngày tôi xông hai lần, thấy đỡ nhiều lắm. Có lẽ ngày mai hay ngày kia tôi có thể đi làm bình thường. Công ty rất nhiều việc. Mới ký được hợp đồng với vài nơi, tuần này mọi người phải làm việc cả chủ nhật (người Việt Nam làm việc thứ bảy, mỗi tuần chỉ nghỉ ngày chủ nhật thôi).

Hơn nữa, tôi cũng muốn ra khỏi nhà vì Hà Nội tháng mười đẹp quá! Đã sang mùa thu. Trời không nóng như mấy tháng trước, lại chưa lạnh. Giống như tháng mười ở California, làm cho tôi thấy nhớ nhà. Phố Nguyễn Du nơi tôi ở có nhiều cây cao, hoa buổi tối và ban đêm có hương thơm rất dễ chịu. Các bạn Việt Nam bảo đấy là hoa sữa. Tôi chắc ngoài Hà Nội ra, không đâu có hoa sữa.

Tình hình công việc của anh thế nào? Còn bạn như khi tôi ở nhà không? Chị và các cháu vẫn khỏe chứ?

Tôi xin dừng bút. Chúc anh vui, khỏe. Anh cho tôi gửi lời thăm chị và các cháu.

Mong thư của anh.  
Thân  
Sam Smith



## Drills

9. Give answers to the following questions, using the preposition *từ* along with the English phrases given in the parentheses.

- Ông bác sĩ Tiến làm việc ở bệnh viện này bao lâu rồi? (since 1982)
- Anh/chị học tiếng Việt từ bao giờ? (since last September)
- Nhà hàng này có lâu chưa? (for two years)
- Anh/chị chờ ông ấy bao lâu rồi? (since 9:15)
- Chương trình này có trên ti vi từ khi nào? (for about half a year)
- Trường đại học ấy có từ bao giờ? (since the end of the 13th century)
- Chiếc máy điện toán này hỏng lâu chưa? (for one week)
- Cô ấy là giảng viên trường Đại học Bách khoa bao lâu rồi? (since last January)
- Họ giận nhau lâu chưa? (for one month)
- Sinh viên nghỉ hè từ bao giờ? (for two weeks)

10. Change the following sentences, using the emphatic words *cả* and *cũng* for the underlined phrases. Pay attention to the word order.

*Example:*

Tuần này họ làm việc thứ bảy chủ nhật.

→ Tuần này cả thứ bảy chủ nhật họ cũng làm việc.

- Cửa hàng này mở cửa ngày lễ.
- Trước đây Việt Nam phải nhập khẩu gạo.
- Tôi không biết chuyện "issue, matter" ấy.
- Mùa hè ở vùng này dễ chịu.
- Chúng tôi đi thăm những di tích lịch sử ở rất xa thành phố.
- Anh ấy đến muộn những buổi họp quan trọng nhất.
- Những hiệu sách lớn này không có quyển từ điển ấy.
- Hoa này nở vào mùa đông.
- Hôm nay xa lộ này đông xe.
- Cô ấy tranh thủ thời gian tập thể thao vào những ngày bận chuẩn bị thi.

11. Write questions for the following responses, using *chứ*.

Example: \_\_\_\_\_ ?

Vâng, hôm qua cô ấy có đến.

→ Hôm qua cô ấy cũng đến chứ?

Vâng, hôm qua cô ấy có đến.

1. \_\_\_\_\_ ?

Vâng, tôi có quen anh Thắng.

2. \_\_\_\_\_ ?

Ừ, lâu quá mình chưa về thăm nhà.

3. \_\_\_\_\_ ?

Vâng, ai cũng thích chương trình ấy.

4. \_\_\_\_\_ ?

Vâng, tôi đi khám bác sĩ hôm qua.

5. \_\_\_\_\_ ?

Vâng, chúng tôi ăn món ấy mấy lần rồi. 10. \_\_\_\_\_ ?

6. \_\_\_\_\_ ?

Vâng, tôi biết. Đại sứ quán Pháp ở phố Bà Triệu.

7. \_\_\_\_\_ ?

Vâng, đồng hồ tôi chạy đúng lắm.

8. \_\_\_\_\_ ?

Ừ, mình quên chìa khoá mấy lần rồi, bây giờ không quên nữa.

9. \_\_\_\_\_ ?

Vâng, người ta đã giới thiệu tôi với bà giáo sư ấy rồi.

10. \_\_\_\_\_ ?

Ừ, mình ghi tên học môn ấy rồi.

## Exercise

Write a letter to your close friend about your study at your college or university.

*Tục ngữ*

*Thuốc đắng dã tật.*

"No pain, no cure."

## Drills

1. Add the word *đều* to the following sentences. Change the word order where it is necessary.

1. Sinh viên lớp tôi tập thể thao.
2. Khách thích mấy món này.
3. Chúng tôi có bài kiểm tra tuần trước và tuần này.
4. Tôi quen hai ông giáo sư ấy.
5. Họ đã đi thăm tất cả những thành phố lớn trên sông Cửu Long.
6. Tất cả chúng tôi muốn giúp cô ấy.
7. Hùng có nhiều bạn ở Hà Nội và Sài Gòn.
8. Các bài tập này khó quá, tôi chưa làm được.
9. Sinh viên trong ký túc xá này có phòng riêng.
10. Ở bờ biển miền Đông và bờ biển miền Tây có những trường đại học lớn và nổi tiếng.
11. Tôi dùng được chương trình này và chương trình kia.
12. Ở tiểu bang này, lái xe trong thành phố và ngoài xa lộ nguy hiểm.

2. Change the following sentences, using *tự ... lấy* or one of them.

1. Anh ấy học hai ngoại ngữ mà biết rất khá.
2. Tôi sẽ tặng cô ấy một món quà nhưng tôi muốn cô ấy chọn.
3. Bạn tôi có thể chữa máy điện toán của anh ấy.
4. Khách nước ngoài *đặt* "to reserve, book" chỗ ở khách sạn, không cần ai giúp.
5. Tôi hỏi đường đi đến văn phòng của công ty.
6. Ông ấy đi chợ và nấu cơm mời chúng ta.
7. Chiếc túi nặng thế mà cô ấy xách lên tầng hai được.
8. Bà ấy không nhớ bà ấy gọi cấp cứu hay một người khác gọi cho bà ấy.
9. Chúng tôi chỉ có thể nói thế thôi, anh nên hiểu.
10. Họ muốn đi đến đấy nhưng sợ nhầm đường.

3. Complete the following sentences, using the words *nửa*, *rưỡi* and *rưỡi* to translate the English phrases given in the parentheses.

1. Chúng tôi đã đi (two hours and a half) mà chưa đến.
2. Một cốc rượu nhiều quá, cho tôi xin (half a cup) thôi.
3. Thành phố này có (three and a half million people).
4. Anh ấy xin thêm (half a year) để viết xong luận án.
5. Quả bưởi này nặng (four and a half kilograms).
6. Đi bộ từ ký túc xá đến thư viện mất (half an hour).
7. Sau khi tốt nghiệp trường luật, cô ấy thực tập (two years and a half) ở văn phòng của *luật sư* "lawyer" Dũng.
8. Quyển tiểu thuyết không hay, tôi đọc (half the book and returned it).
9. Bạn tôi không đủ tiền mua xe mới nên mua một chiếc xe cũ giá (\$5,500).
10. Bà Ngọc bị ốm nặng, phải nghỉ (two and a half months).

4. Fill in the blanks in the following sentences with *cả*, *tất cả* or *từng*. Indicate the sentences where two or all of them are possible.

- \_\_\_\_\_ các trường trung học ở thành phố này đều học ngoại ngữ tiếng Tây Ban Nha.
- Hôm qua mưa \_\_\_\_\_ đêm nên sáng nay trời *mát* "fresh and cool."
- \_\_\_\_\_ những người khách mới đến đều là người Canada.
- Ông ấy vào phòng và chào \_\_\_\_\_ người một.
- \_\_\_\_\_ câu lạc bộ đang nghe nhà thơ Thanh Hiếu nói chuyện.
- Tôi rất thích bài hát ấy nhưng chưa hiểu hết \_\_\_\_\_ lời của \_\_\_\_\_ bài hát.
- \_\_\_\_\_ những chiếc máy điện toán này đều có chương trình ấy.
- Tôi định mua \_\_\_\_\_ mấy loại từ điển này.
- Sinh viên phải trả lời \_\_\_\_\_ câu hỏi.
- \_\_\_\_\_ tháng cô ấy không gọi điện cho chúng tôi lần nào.
- Cô ấy lấy ba bộ quần áo và mặc thử \_\_\_\_\_ bộ một.
- Ông ấy đang nằm bệnh viện, \_\_\_\_\_ chúng ta nên đến thăm ông ấy.

5. Complete the following sentences.

- Mọi chủ nhật gia đình tôi thường đi chơi xa, \_\_\_\_\_
- Mọi năm tháng này đã bắt đầu mùa mưa rồi, \_\_\_\_\_
- Mọi ngày ông ấy đến văn phòng từ sáng sớm khi chưa ai đến cả, \_\_\_\_\_
- Mọi tối tôi thường qua thư viện đọc báo, \_\_\_\_\_
- Mọi khi thứ bảy và chủ nhật trên ti vi có nhiều chương trình thể thao lắm, \_\_\_\_\_
- Mọi năm bây giờ đã có nhiều xoài rồi, \_\_\_\_\_
- Mọi khi bà ấy tự nấu cơm mời mọi người đến ăn, \_\_\_\_\_
- Mọi năm mùa này ở đây có nhiều hoa quả lắm, \_\_\_\_\_
- Mọi lần chúng tôi không phải chờ lâu như thế. \_\_\_\_\_
- Mọi năm sinh nhật nào cô ấy cũng mời nhiều bạn cũ, \_\_\_\_\_

6. Complete the following sentences.

- Người ta nói rằng \_\_\_\_\_
- Chúng tôi đồng ý với nhau rằng \_\_\_\_\_
- Mọi người đều biết là \_\_\_\_\_
- Câu tục ngữ "Lời chào cao hơn mâm cỗ" muốn nói rằng \_\_\_\_\_
- Giáo sư Tiến cho chúng ta biết rằng \_\_\_\_\_
- Tôi nhớ là \_\_\_\_\_
- Bố mẹ anh ấy muốn rằng \_\_\_\_\_
- Họ sợ rằng \_\_\_\_\_
- Chúng ta tiếc là \_\_\_\_\_
- Tất cả đều thấy rằng \_\_\_\_\_

7. Give answers to the following questions.

- 1. Anh/chị hay nhận được thư của ai?
- 2. Anh/chị vay tiền của ai mua ô tô?
- 3. Anh/chị mượn cuốn từ điển mới ấy của ai?
- 4. Ông ấy nhận được giải thưởng của tổ chức nào?
- 5. Anh/chị mượn mấy số báo này của ai?
- 6. Nó lấy chiếc xe đạp này của ai?
- 7. Họ nhận quà của ai?
- 8. Anh/chị có thể vay ai số tiền lớn như vậy?
- 9. Anh/chị mượn chiếc máy điện toán này của ai?
- 10. Họ vay tiền của ngân hàng nào?

Exercise

Prepare with your partner the following dialogue, then perform the dialogue for the class.  
A is a waitress at a restaurant in Hanoi, B is a foreign customer.

A	B
1. greets B and offers the menu	1. takes a look at the menu and asks what specials the restaurant has
2. asks what kind of food the customer would like to have	2. is interested in Vietnamese food
3. asks whether the customer wants meat or seafood	3. asks what seafood dishes she offers
4. offers many types of fish, shrimps, crabs and clams	4. orders food
5. asks what kind of drink the customer wants to have	5. wants a cup of orange juice with ice
6. asks if the customer can use chopsticks	6. tells that he/she has been living in Vietnam for one and a half year



Chợ rau ở nông thôn miền Bắc Việt Nam  
Vegetable market in rural Northern Vietnam

## Narrative

Việt Nam là một nước có nền kinh tế nông nghiệp. Lúa gạo là sản phẩm nông nghiệp quan trọng nhất. Có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cây lúa nước đầu tiên xuất hiện ở vùng Đông Nam Á. Bữa ăn của người Việt Nam phản ánh truyền thống văn hoá nông nghiệp lúa nước đó.

Trước hết, cơm không thể thiếu được trong hai bữa ăn chính của người Việt Nam là bữa trưa và bữa tối. Người Việt Nam ăn cơm nhiều hơn các món ăn khác. Có lẽ vì vậy nên *ăn cơm, bữa cơm* là những từ chỉ hoạt động ăn uống nói chung, mặc dù người ta có thể không ăn cơm trong bữa ăn. Cho đến bây giờ, nhiều gia đình ở nông thôn Việt Nam vẫn ăn mỗi ngày ba bữa cơm, kể cả bữa sáng. Người nông dân Việt Nam dậy sớm thổi cơm, ăn sáng rồi ra đồng làm việc. Còn ở thành phố thì bữa sáng đa dạng, thường người ta không ăn cơm mà ăn các món nhẹ khác.

Rau là thực phẩm quan trọng thứ hai. Việt Nam là nước nhiệt đới nên quanh năm có rau tươi. Rau có rất nhiều loại, nhưng phổ biến hơn cả ở nông thôn Việt Nam là rau muống và quả cà. Có nhiều cách chế biến rau, từ rau sống đến rau luộc, rau xào, canh rau, các món nộm, muối rau thành dưa, muối cà v.v ... Các thứ rau gia vị hết sức phong phú góp phần làm cho bữa ăn ngon hơn. Đậu phụ làm từ đậu chế biến thành nhiều món ăn người Việt Nam rất thích, nhất là những người ăn chay.

Vì nước Việt Nam có nhiều sông, hồ, ao, lại nằm trên bờ biển nên có nhiều loại thủy sản như cá, tôm, cua. Từ một số loại cá, người Việt Nam làm ra một thứ nước chấm gọi là nước mắm. Có nhiều người nước ngoài lúc đầu không thích mùi nước mắm nhưng khi đã quen thì "nghiện" nước mắm, bữa cơm thiếu nước mắm chưa thể coi là bữa cơm Việt Nam. Mắm làm từ thủy sản cũng là một thứ nước chấm phổ biến.

Tuy thịt không chiếm vị trí quan trọng trong bữa ăn của người Việt Nam như cơm, rau và thủy sản nhưng lượng thịt trong bữa ăn ngày càng tăng lên, do mức sống dần dần được nâng cao. Người Việt Nam biết cách nấu rất nhiều món thịt đặc biệt, không nhiều mỡ như các món thịt của nhiều nước khác mà lại rất ngon.

Một trong những cách chế biến món ăn của người Việt Nam là trộn nhiều loại thực phẩm với nhau. Rau nấu với thủy sản, thủy sản nấu với thịt. Nước mắm cũng được pha với nhiều thứ gia vị khác như chanh, ớt, hạt tiêu, tỏi, gừng. Khi dọn cơm, người Việt Nam dọn tất cả các món ăn cùng một lúc chứ không dọn từng món một như người châu Âu hay người Mỹ, trừ những món cần ăn nóng thì khi nào ăn mới dọn lên bàn.

Ngoài các món ăn thường được làm để phục vụ hai bữa ăn chính, người Việt Nam còn có nhiều món ăn khác để thưởng thức hay để mời khách, như các món bánh, từ bánh chưng ăn vào ngày Tết đến bánh cuốn, một đặc sản của Hà Nội, các món phở, bún, miến, mì, cháo, nem.

Mặc dù/Tuy trời mưa nhưng họ vẫn/  
cũng đi chơi bằng xe đạp.

"Although it was raining, they went  
out for a bicycle ride."

2. The conjunction *không/không phải ... mà ...* is used before two similar parts of a sentence to negate the first part:

Sau khi tốt nghiệp đại học, anh ấy  
*không* học tiếp cao học mà đi làm cho  
một công ty lớn.

"After graduating from college, he did not  
go to graduate school. He went to work for  
a big company."

When the second part of the two similar parts of the sentence is negated, the conjunction *chứ không/không phải* is used instead of *không/không phải mà*:

Sau khi tốt nghiệp đại học, anh ấy đi làm cho một công ty lớn *chứ không* học tiếp cao học.

3. The word *ngày càng/càng ngày càng* is used before the predicate or the adverbial of manner of a sentence to indicate a gradual increase of a quality or an amount:

Cô ấy ngày càng đẹp ra.  
Ngày càng có nhiều sinh viên muốn  
thi vào trường này.

"She is getting more and more beautiful."  
"More and more students want to be  
admitted to this college."

When the period of time during which a quality or an amount is increased is relatively short, the word *mỗi lúc một* is used instead of *ngày càng*:

Mưa mỗi lúc một to.

"It is raining more and more heavily."

4. *Mới* with the meaning of "not ... until" is used to restrict the action of the predicate to a particular time or circumstance. The time expression or a time clause comes first and is followed by the subject + *mới* + the predicate:

Hai giờ đêm qua tôi *mới* về đến nhà.

"I did not come back last night until  
2 o'clock."

Tuần sau ông ấy *mới* đến.

"He will not arrive until next week."

Đêm qua tôi đọc xong cuốn sách ấy *mới*  
đi ngủ.

"I did not go to sleep until I finished  
reading that book last night."

## Drills

8. Combine each two of the following sentences into one, using the conjunctions of concession.

1. Ông ấy ốm đã hai tuần rồi. Ông ấy không muốn đi khám bệnh.

2. Chúng tôi đến họp muộn. Chúng tôi chạy rất nhanh.

3. Bạn tôi bận nhiều việc. Bạn tôi tham gia một số hoạt động ở ký túc xá.

4. Bà Thanh bị cúm khá nặng. Bà Thanh phải đi làm vì không có ai thay "replace, substitute."

5. Ông Thái không muốn về hưu. Ông Thái năm nay đã 65.
6. Ở đây thiếu tiện nghi. Chúng tôi muốn đi đến đây để biết thêm về phong tục của người dân vùng ấy.
7. Tôi không gặp được ông ấy. Tôi đến khá sớm.
8. Cô ấy giận chúng tôi lắm. Cô ấy vừa nói vừa cười.
9. Quyển từ điển rất đắt. Tôi phải mua vì tôi cần.
10. Họ đi nhầm đường. Họ không thể quay lại vì trên đường lúc ấy rất đông xe.

9. Complete the following sentences.

1. Tuy anh Hiền không biết gì về chuyện ấy, \_\_\_\_\_
2. \_\_\_\_\_ mặc dù họ không đồng ý với nhau về nhiều vấn đề "issue."
3. \_\_\_\_\_ tôi vẫn chưa có thì giờ đặt vé máy bay.
4. Mặc dù bị nhiều cuộc chiến tranh tàn phá, \_\_\_\_\_
5. \_\_\_\_\_ tuy căn phòng rất nhỏ.
6. \_\_\_\_\_ cô ấy vẫn mang theo ô.
7. Mặc dù chơi thể thao rất nhiều, \_\_\_\_\_
8. \_\_\_\_\_ ông Ivan vẫn mặc áo ngắn tay vì ông quen với khí hậu lạnh ở nước ông.
9. \_\_\_\_\_ mặc dù đã uống khá nhiều rượu.
10. \_\_\_\_\_ chiếc xe đã bị hỏng rồi.

10. Combine each two of the following sentences into one, using the construction *không/không phải ... mà*.

1. Năm học này tôi không định học tiếng Nhật. Tôi định học tiếng Trung Quốc.
2. Ông giáo sư ấy hiện giờ không giảng dạy. Ông ấy chỉ làm công việc nghiên cứu thôi.
3. Công trình này được xây dựng không phải vào đầu thế kỷ này. Nó được xây dựng vào giữa thế kỷ trước.
4. Bà ấy không lái xe đi làm. Bà ấy đi xe buýt đi làm.
5. Bệnh viện này không đào tạo sinh viên. Bệnh viện này chỉ chữa bệnh thôi.
6. Anh ấy không đi. Anh ấy chạy đến văn phòng nhưng vẫn muộn.
7. Ngân hàng lớn này không phải do hai ngân hàng nhỏ hợp lại. Nó do ba ngân hàng nhỏ hợp lại.
8. Ở Sài Gòn người ta không gọi cái này là cái mũ. Người ta gọi cái này là cái nón.
9. Bố mẹ tôi muốn tôi học y nhưng tôi không thi vào trường y. Tôi thi vào trường luật.
10. Bây giờ không phải là tháng chạp. Bây giờ là tháng giêng.

11. Change the sentences made up from Drill 10, using the construction *chứ không*.

12. Add the words *ngày càng/càng ngày càng* or *mỗi lúc một* to the following sentences to indicate the gradual increase of a quality or an amount.

- |   |   |
|---|---|
| 1. Gió thổi mạnh.                       | 8. Ông Hưng nói to vì ông giận quá.                     |
| 2. Thành phố Hà Nội có nhiều tiện nghi. | 9. Thực phẩm rẻ.  |
| 3. Trời lạnh.                           | 10. Thi vào trường đại học ấy khó.                      |
| 4. Khu cửa hàng cửa hiệu đông người.    | 11. Người Việt Nam tiếp xúc nhiều với người nước ngoài. |
| 5. Tiền học "tuition" ở trường này đắt. | 12. Cô ấy lái xe nhanh.                                 |
| 6. Ông ấy ốm nặng.                      |   |
| 7. Cô Thủy trẻ ra.                      |   |



13. Change the following sentences, using *mới* to restrict the action of the predicate to a particular time or circumstance. Pay attention to the word order.

*Example:*

Đêm qua tôi về đến nhà lúc hai giờ.

→ Hai giờ đêm qua tôi *mới* về đến nhà.

1. Hai năm nữa bạn tôi tốt nghiệp cao học.
2. Chúng tôi chờ họ ở sân bay lâu lắm vì máy bay đến lúc 3 giờ 15.
3. Tôi có thể bắt đầu viết bài về văn học Việt Nam sau khi đọc xong mấy cuốn tiểu thuyết này.
4. Anh đi thêm ba ngã tư nữa thì đến thư viện.
5. Trời đỡ nóng vào cuối tháng chín.
6. Cô ấy định tốt nghiệp đại học rồi lấy chồng.
7. Ông ấy bỏ thuốc lá sau khi ốm nặng mấy lần.
8. Vì hội trưởng hội sinh viên đến muộn nên cuộc họp bắt đầu lúc 7 rưỡi.
9. Người ta bắt đầu xây dựng nhà máy sau khi làm đường.
10. Tôi bị nhầm đường hai lần rồi sau đó nhớ đường đến đấy.

14. Give answers to the following questions.

1. Vì sao có thể nói truyền thống văn hoá của người Việt Nam trong việc ăn uống là truyền thống văn hoá nông nghiệp lúa nước?
2. Loại thực phẩm nào quan trọng nhất trong bữa ăn của người Việt Nam?
3. Người nông dân Việt Nam ăn cơm mấy bữa một ngày? Vì sao?
4. Ở thành phố người Việt Nam ăn sáng như thế nào?
5. Loại rau nào phổ biến nhất ở nông thôn Việt Nam?
6. Những người ăn chay thường hay ăn gì? Vì sao?
7. Tại sao nước mắm không thể thiếu được trong bữa cơm của người Việt Nam?
8. Người ta pha nước mắm với những gia vị nào? Để làm gì?
9. Các món thịt của người Việt Nam khác món thịt của nhiều nước khác ở chỗ nào?
10. Người Việt Nam có những món ăn nào làm để thưởng thức? Còn người Mỹ có những món ăn nào?

## Exercises

1. Write a composition about the way people prepare and have a meal in your country.
2. With a classmate, prepare a dialogue about the differences between a Vietnamese and an American or European meal.
3. Use the dictionary to read the following excerpt from the Vietnamese newspaper *Đại đoàn kết*, Tuesday, October 31, 1995.

# Ớt - một vị thuốc

Ớt quen thuộc với cuộc sống con người từ cách đây 5000 năm. Cho đến hôm nay người ta đã sử dụng trên 20 loại ớt khác nhau làm gia vị dưới các dạng ớt tươi, ớt khô, tương ớt và ớt ngọt xào ăn thay rau. Ớt làm cho các món ăn thêm đậm đà, ngon lành. Có một số người không thể thiếu ớt khi ăn bất cứ món nào, người ta gọi đó là những người nghiện ớt.

Người ta còn dùng ớt để chữa bệnh, như chữa bệnh khó tiêu. Đặc biệt ớt có chất capsaicin là một loại alcaloit, bao quanh các hạt ớt là hoạt chất cay. Các nhà khoa học Mỹ đã chiết xuất hoạt chất capsaicin trong ớt để chế biến thành các loại thuốc chữa các bệnh đau chân do bệnh đái tháo đường và viêm khớp mãn tính gây ra, dưới dạng thuốc mỡ và kem.

## Tục ngữ

*Một miếng khi đói bằng cả gói khi no.*

"He gives twice who gives quickly."



Gói bánh chưng  
Wrapping New Year rice cakes